

**PGS , PTS . VŨ THU GIANG**  
**( Chủ biên )**

**CHÍNH SÁCH TÀI CHÍNH**  
**CỦA VIỆT NAM**  
**TRONG ĐIỀU KIỆN**  
**HỘI NHẬP KINH TẾ**

**( SÁCH THAM KHẢO )**

**NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA**  
**Hà Nội - 2000**

## TẬP THỂ TÁC GIẢ

PGS, PTS. VŨ THU GIANG

PTS. NGUYỄN VĂN CÔNG

PGS. PTS. PHẠM KIM SAN

TH.S. NGUYỄN NGỌC HUY

TH.S. DƯƠNG THỊ THANH MAI

CN. ĐÀO MẠNH HÙNG

## CỘNG TÁC VIÊN

TS. NGUYỄN THỊ HIỀN

PTS. TRẦN CÔNG NGUYỄN

# MỤC LỤC

|                                                                                                              | <i>Trang</i> |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|
| Lời Nhà xuất bản                                                                                             | 5            |
| <i>Chương I</i>                                                                                              |              |
| <b>Những thuận lợi và thách thức đối<br/>với Việt Nam trong quá trình hội<br/>nhập khu vực và quốc tế</b>    | 7            |
| I. Quan niệm và vai trò của chính sách tài<br>chính trong kinh tế thị trường                                 | 7            |
| II. Toàn cầu hoá và khu vực hoá - xu thế khách<br>quan của sự phát triển                                     | 10           |
| III. Sự tham gia của Việt Nam trong quá trình<br>hội nhập khu vực và quốc tế: những cơ hội và<br>thách thức  | 16           |
| IV. Khủng hoảng tài chính - tiền tệ khu vực và<br>những bài học đối với Việt Nam trong quá<br>trình hội nhập | 29           |
| <i>Chương II</i>                                                                                             |              |
| <b>Chính sách tài chính trong quá trình<br/>hội nhập</b>                                                     | 44           |
| I. Chính sách thuế của Việt Nam trong tiến<br>trình hội nhập kinh tế khu vực và thế giới                     | 44           |

|                                                                            |     |
|----------------------------------------------------------------------------|-----|
| II. Đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam<br>trong tiến trình hội nhập. | 70  |
| III. Chính sách tỷ giá hối đoái trong điều kiện<br>hội nhập kinh tế        | 126 |
| IV. Chính sách lãi suất trong quá trình hội<br>nhập kinh tế                |     |

### *Chương III*

|                                                                                                                |     |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|
| <b>Hướng tới một hệ thống chính sách tài<br/>chính phù hợp và có hiệu quả</b>                                  | 142 |
| I. Những yêu cầu đặt ra với chính sách tài<br>chính trong quá trình hội nhập                                   | 143 |
| II. Kiến nghị về những giải pháp chính của<br>chính sách tài chính để Việt Nam tham gia<br>hội nhập thành công | 149 |
| III. Những điều kiện chủ yếu để hội nhập<br>thành công                                                         | 173 |
| <b>Phụ lục</b>                                                                                                 | 178 |
| <b>Tài liệu tham khảo</b>                                                                                      | 187 |



## LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Những năm gần đây, trong tiến trình hội nhập và hợp tác quốc tế, Việt Nam đã gia nhập ASEAN (1995), ASEM (1996), APEC (1998), khai thông được mối quan hệ với các tổ chức tài chính, tiền tệ quốc tế như IMF, WB, ADB và đang thực hiện đàm phán để gia nhập WTO, đàm phán Hiệp định Thương mại Việt - Mỹ.

Đây là việc làm mà các nước, nhất là các nước đang phát triển đều rất quan tâm. Bởi vì hội nhập kinh tế quốc tế là một xu thế khách quan, song là một quá trình hai mặt tích cực và tiêu cực, thời cơ và thách thức. Các nước đều hoạch định chiến lược quốc gia để tranh thủ những lợi ích và hạn chế những thua thiệt do hội nhập kinh tế quốc tế đem lại.

Trong quá trình hội nhập, chính sách tài chính, một mặt có vai trò quan trọng trong việc hỗ trợ và thúc đẩy quá trình này, mặt khác quá trình hội nhập theo lịch trình đã thoả thuận với các tổ chức quốc tế đòi hỏi chính sách tài chính liên tục đổi mới và không ngừng điều chỉnh cho phù hợp với những điều kiện trong nước và quốc tế.

Để giúp bạn đọc tìm hiểu những chuyển biến quan trọng trong chính sách tài chính cũng như những bất cập của chính sách này trong quá trình hội nhập, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia xuất bản cuốn **Chính sách tài chính của Việt**

**Nam trong điều kiện hội nhập kinh tế của tập thể tác giả do PGS, PTS. Vũ Thu Giang làm chủ biên.**

Qua cuốn sách này, bạn đọc có thể thấy rõ hơn diễn biến của chính sách tài chính, những thành công bước đầu cũng như những vấn đề cần tiếp tục hoàn thiện để chính sách này ngày càng phù hợp hơn với yêu cầu hội nhập, những giải pháp chính sách tài chính để đảm bảo hội nhập thành công...

Mặc dù các tác giả đã có nhiều cố gắng nhưng đây là vấn đề rộng lớn, thời gian lại có hạn... nên chắc rằng cuốn sách không tránh khỏi những thiếu sót. Chúng tôi hy vọng đây là tài liệu tham khảo bổ ích cho các nhà nghiên cứu, các nhà quản lý vĩ mô và cả những ai quan tâm đến chính sách tài chính tiền tệ ở nước ta...

Nhà xuất bản mong nhận được nhiều ý kiến đóng góp của bạn đọc.

*Tháng 11 năm 1999*

**NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA**

## CHƯƠNG 1

# NHỮNG THUẬN LỢI VÀ THÁCH THỨC ĐỐI VỚI VIỆT NAM TRONG QUÁ TRÌNH HỘI NHẬP KHU VỰC VÀ QUỐC TẾ

### I. QUAN NIỆM VÀ VAI TRÒ CỦA CHÍNH SÁCH TÀI CHÍNH TRONG KINH TẾ THỊ TRƯỜNG

Trong nền kinh tế thị trường, đằng sau những hoạt động nhộn nhịp mua bán hàng hoá và dịch vụ là những luồng chu chuyển vốn và tiền tệ. Những luồng vốn, tiền tệ đó chuyển từ tổ chức, cá nhân này sang tổ chức, cá nhân khác, từ những người tiết kiệm sang đầu tư, từ trong nước ra nước ngoài và ngược lại. Trong trường hợp bình thường, những luồng vốn và tiền tệ đó luôn luôn tương ứng về mặt giá trị với các luồng hàng hoá và dịch vụ thực. Song nhiều khi, do một lý do nào đó, chúng bị ách tắc, trì trệ làm cho các giao dịch hàng hoá và dịch vụ chững lại hoặc vận động một cách chậm chạp. Ngược lại, đôi lúc sự vận động vốn và tiền tệ xảy ra với tốc độ quá nhanh, quá "nóng", tách rời vận động của hàng hoá và dịch vụ thực.

Lý thuyết và thực tiễn phát triển kinh tế của tất cả các nước đã chứng minh vai trò quan trọng của Nhà nước trong việc điều tiết thị trường, đặc biệt trong các nước chậm phát triển. Để đạt các mục tiêu kinh tế trong từng thời kỳ, bên cạnh các chính sách thúc đẩy trực tiếp các hoạt động giao dịch hàng hoá và dịch vụ, Nhà nước còn sử dụng các chính sách điều tiết gián tiếp. Đó là các chính sách kinh tế vĩ mô có liên quan đến sự vận động của các dòng vốn, tiền tệ, qua đó tác động vào các lực lượng của thị trường. Theo nghĩa rộng nhất, các chính sách kinh tế vĩ mô điều tiết sự vận động của các dòng vốn và tiền tệ đó có thể gọi chung là chính sách tài chính.

Những yếu tố quan trọng của chính sách tài chính theo nghĩa rộng là:

- Chính sách tài khoá;
- Chính sách tiền tệ;
- Chính sách đối với thị trường vốn (trong đó có thị trường vốn trong nước và thị trường vốn nước ngoài);
- Chính sách tỷ giá.

Chính sách tài khoá được coi là công cụ hữu hiệu để điều tiết thu nhập, qua đó điều tiết hành vi tiêu dùng và đầu tư của dân chúng. Bên cạnh đó, ngân sách chi tiêu hàng năm của chính phủ cũng có tác động mạnh đến tổng cầu trong ngắn hạn và tăng cường tiềm lực kinh tế, quốc phòng trong dài hạn. Một tác động không thể bỏ qua của chính sách tài khoá về mặt xã hội là việc thực thi các chương trình phúc lợi xã hội, chương trình việc làm...

góp phần đáng kể trong quá trình xoá đói giảm nghèo, khắc phục tình trạng bất bình đẳng trong phân phối do cơ chế thị trường tạo ra.

Khi nước ta tham gia vào quá trình hội nhập kinh tế, một trong những vấn đề cần xử lý đầu tiên là hệ thống thuế quan và các hàng rào phi quan thuế. Chính sách thuế có vai trò đặc biệt quan trọng, vừa thúc đẩy quá trình hội nhập, vừa có tác dụng bảo hộ nền kinh tế trong nước, bởi lẽ chúng ta tham gia hội nhập từ một khởi đầu quá thấp so với nhiều nước trong khu vực và thế giới.

Chính sách tiền tệ bao gồm nhiều nội dung, trong đó chính sách lãi suất có vai trò thực sự quan trọng. Lãi suất được coi là yếu tố quyết định phần lớn hành vi đầu tư của doanh nghiệp. Chính vì vậy, một chính sách lãi suất đúng đắn một mặt có tác dụng thúc đẩy các nhà đầu tư mạnh dạn lựa chọn các phương án có lợi, nâng cao sức cạnh tranh trên thị trường trong nước và nước ngoài. Mặt khác, nó cũng khuyến khích tiết kiệm, tạo nguồn vốn cho tăng trưởng về mặt dài hạn.

Thị trường vốn được hiểu là thị trường tạo nên các nguồn vốn trung và dài hạn. Thị trường vốn của nước ta chưa thực sự phát triển: công cụ thị trường còn nghèo nàn, chưa có thị trường chứng khoán... Ở nước ta trong giai đoạn hiện nay, phát triển thị trường vốn là một nhu cầu bức thiết nhằm cung cấp nguồn vốn cho các doanh nghiệp và các dự án phát triển trung và dài hạn.

Chính sách tỷ giá có tác động nhiều mặt trong đời

sống kinh tế xã hội. Một mặt tỷ giá tác động đến xuất, nhập khẩu, đến tình trạng nợ nần của doanh nghiệp và chính phủ, mặt khác sự biến động của tỷ giá gây nên những xáo trộn về giá cả tương đối giữa đồng ngoại tệ và nội tệ, ảnh hưởng đến tâm lý tích lũy tài sản bằng ngoại tệ của dân chúng. Tựu chung lại, sự biến động của tỷ giá có ảnh hưởng đến sự biến động chung của nền kinh tế. Trong một nền kinh tế mở, thị trường ngoại hối tỏ ra linh hoạt hơn các thị trường khác, do vậy chính sách tỷ giá linh hoạt là một điều kiện quan trọng giúp cho nền kinh tế điều chỉnh nhanh trước những biến động của tình hình kinh tế thế giới.

Chính sách tài chính liên quan đến nhiều lĩnh vực hoạt động của nền kinh tế thị trường. Đó là một công cụ quan trọng của nhà nước nhằm điều tiết và quản lý hoạt động của lĩnh vực tài chính nói riêng, và nền kinh tế nói chung. Một chính sách tài chính cởi mở, linh hoạt, phù hợp với trình độ phát triển kinh tế và thể chế tài chính của đất nước sẽ tạo điều kiện thuận lợi để phát triển kinh tế, đưa nước ta hội nhập với sự phát triển chung kinh tế của khu vực và thế giới.

## II. TOÀN CẦU HOÁ VÀ KHU VỰC HOÁ - XU THẾ KHÁCH QUAN CỦA SỰ PHÁT TRIỂN

Nước ta tiến hành quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước trong bối cảnh trên thế giới

đang có những thay đổi to lớn. Hoà bình, hợp tác để phát triển ngày càng trở thành đòi hỏi bức xúc của các dân tộc và quốc gia trên thế giới. Các nước đều cần có môi trường hoà bình, ổn định và ngày càng mở rộng quan hệ với thế giới bên ngoài. Cùng với sự phát triển của ý thức độc lập, tự chủ, tự lực, tự cường của các dân tộc, các mối quan hệ đa phương của các khu vực và quốc tế đóng vai trò ngày càng quan trọng.

Toàn cầu hoá là quá trình hình thành một thị trường thế giới thống nhất, một hệ thống tài chính, tín dụng toàn cầu; là việc phát triển và mở rộng phân công lao động quốc tế theo chiều sâu; là sự mở rộng giao lưu kinh tế và khoa học - công nghệ giữa các nước trên phạm vi toàn thế giới; là việc giải quyết các vấn đề kinh tế - xã hội có tính chất toàn cầu như sự bùng nổ dân số, bảo vệ tài nguyên thiên nhiên và môi trường sinh thái... Trong khi đó, khu vực hoá kinh tế chỉ diễn ra trong một không gian địa lý nhất định dưới nhiều hình thức như: khu vực mậu dịch tự do, liên minh thuế quan, liên minh tiền tệ, thị trường chung, liên minh kinh tế,... nhằm mục đích hợp tác, hỗ trợ nhau cùng phát triển, từng bước xoá bỏ những cản trở, tiến tới tự do hoá hoàn toàn trong việc chuyển hàng hoá, dịch vụ, vốn và lao động giữa các nước thành viên trong khu vực.

Toàn cầu hoá và khu vực hoá có tác dụng tạo điều kiện cho các nền kinh tế hỗ trợ, bổ sung cho nhau và

cùng nhằm mục tiêu thúc đẩy trao đổi hàng hoá, dịch vụ, vốn và lao động. Liên kết khu vực vừa củng cố quá trình toàn cầu hoá, vừa giúp các nước trong từng khu vực bảo vệ lợi ích của mình.

Trong lịch sử phát triển của xã hội loài người chưa bao giờ có sự hợp tác, đan xen, lồng ghép và nhiều tầng cấp để cùng nhau phát triển rộng rãi như hiện nay. Toàn cầu hoá và khu vực hoá đã trở thành một trong những xu thế phát triển chủ yếu của quan hệ kinh tế quốc tế hiện đại. Những tiến bộ nhanh chóng về khoa học kỹ thuật cùng với vai trò ngày càng tăng của các công ty đa quốc gia đã thúc đẩy mạnh mẽ quá trình chuyên môn hoá và hợp tác giữa các quốc gia, làm cho lực lượng sản xuất được quốc tế hoá cao độ. Tất cả các nước trên thế giới đều điều chỉnh chính sách theo hướng mở cửa, giảm và tiến tới dỡ bỏ hàng rào thuế quan và phi thuế quan, làm cho việc trao đổi hàng hoá, luân chuyển các yếu tố sản xuất như vốn, lao động và kỹ thuật trên thế giới ngày càng thông thoáng hơn. Để khỏi bị gạt ra ngoài lề của sự phát triển, các nước, nhất là các nước đang phát triển, phải liên tục hội nhập kinh tế vào xu thế chung đó nhằm tranh thủ những lợi ích do hội nhập đem lại.

Trong những thập kỷ gần đây, chúng ta đã chứng kiến sự phát triển nhanh chóng và mạnh mẽ của quá trình toàn cầu hoá và khu vực hoá với các mối liên kết kinh tế diễn ra ở nhiều cấp độ khác nhau. Từ liên kết



châu lục, như : Liên minh châu Âu (EU), Hiệp hội các quốc gia Đông - Nam Á (ASEAN), Khu vực tự do thương mại Bắc Mỹ (NAFTA), các nước nhanh chóng tiến lên hình thức hợp tác liên châu lục, như: Diễn đàn hợp tác kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (APEC), Khu vực mậu dịch tự do ven Địa Trung Hải, tổ chức hợp tác phát triển 14 nước ven Ấn Độ Dương..., và trên phạm vi toàn cầu là Tổ chức thương mại thế giới (WTO), được coi là một liên hợp quốc tế về kinh tế, hiện có 134 thành viên và sắp tới tăng lên 150 thành viên, chiếm trên 90% tổng giá trị thương mại thế giới.

Cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ châu Á hiện nay không hề làm xoay chuyển xu thế liên kết khu vực, liên kết quốc tế về thương mại, đầu tư trên thế giới. Mặc dù hiện nay thu nhập của một số nước và lãnh thổ công nghiệp mới ở Đông Á và Đông - Nam Á tạm thời bị giảm sút, song hầu hết những thành tựu mà các nước và lãnh thổ này đạt được trong bốn mươi năm qua hầu như vẫn còn nguyên vẹn. Các nước Đông Á và Đông - Nam Á đã đón nhận những cơ hội to lớn do quá trình toàn cầu hoá mang lại. Hiện tại dân cư ở hầu hết các nước này vẫn tiếp tục được hưởng sự thịnh vượng và phúc lợi xã hội ở mức độ cao hơn và mức độ nghèo đói thấp hơn so với những nước đang phát triển khác theo đuổi chiến lược hướng nội, thay thế hàng nhập khẩu. Một trong những bài học từ cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ châu Á là trong điều kiện sự phụ thuộc giữa các quốc gia ngày

càng tăng, các nước phải thường xuyên có những cải cách kịp thời trong nước để thích ứng với những biến động trên trường quốc tế, nếu không sẽ phải trả giá đắt cho một cuộc khủng hoảng. Hội nhập không chỉ tạo ra những điều kiện phát triển thuận lợi, mà còn đặt các nước trước nhiều thách thức mới. Đó thực chất là một cuộc đấu tranh phức tạp để góp phần phát triển kinh tế và củng cố an ninh chính trị, độc lập kinh tế và giữ gìn bản sắc dân tộc của mỗi nước thông qua việc thiết lập các mối quan hệ phụ thuộc lẫn nhau, đan xen, nhiều chiều, ở nhiều tầng cấp với các quốc gia khác.

Đại hội Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ VII với chủ trương đa phương hoá, đa dạng hoá quan hệ kinh tế đã đánh dấu bước khởi đầu cho tiến trình hội nhập của Việt Nam. Nghị quyết Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương lần thứ 3 (Khoá VII) ngày 29-6-1992 về chính sách đối ngoại đã chủ trương khai thông quan hệ với các tổ chức tài chính - tiền tệ quốc tế như Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF), Ngân hàng Thế giới (WB), Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB)...., mở rộng quan hệ với các tổ chức hợp tác khu vực, trước hết là ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương. Đại hội Đảng lần thứ VIII tiếp tục khẳng định phải đẩy nhanh quá trình hội nhập kinh tế khu vực và thế giới. Nghị quyết Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương lần thứ 4 (Khoá VIII) đưa ra nguyên tắc hội nhập của Việt Nam là "*trên cơ sở phát huy nội*

*lực, thực hiện nhất quán, lâu dài chính sách thu hút các nguồn lực bên ngoài*"<sup>1</sup>, trong đó biện pháp quan trọng hàng đầu là cần tiếp tục tạo điều kiện thuận lợi hơn nữa cho các nhà đầu tư nước ngoài, "*tích cực và chủ động thâm nhập và mở rộng thị trường quốc tế*"<sup>2</sup>, và "*khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi nhất cho xuất khẩu*"<sup>3</sup>. Nghị quyết cũng nhấn mạnh nhiệm vụ: chủ động chuẩn bị các điều kiện cần thiết về cán bộ, luật pháp và nhất là xác định những sản phẩm mà Việt Nam có khả năng cạnh tranh để tham gia vào thị trường khu vực và thế giới.

Cùng với những đổi mới bên trong, quá trình đa dạng hoá, đa phương hoá và phát triển kinh tế đối ngoại đã đóng góp quan trọng vào những thành tựu nổi bật trong phát triển kinh tế: đạt được sự ổn định và tăng trưởng cao trong suốt 10 năm qua; quan hệ kinh tế - chính trị, đối ngoại được mở rộng, vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế được nâng cao, tạo nhiều thế và lực, khả năng và cơ hội để tiếp tục phát triển trong những năm tới. Đó là thực tế sinh động minh chứng cho đường lối đổi mới và hội nhập của Đảng Cộng sản Việt Nam là hoàn toàn đúng đắn.

---

1, 2, 3. Văn kiện Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương khoá VIII, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1998, tr.59, 60, 58.

### III. SỰ THAM GIA CỦA VIỆT NAM TRONG QUÁ TRÌNH HỘI NHẬP KHU VỰC VÀ QUỐC TẾ: NHỮNG CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC

#### 1. ASEAN/AFTA

Tháng 7-1995 Việt Nam đã trở thành thành viên chính thức của ASEAN và gia nhập AFTA ngày 1-1-1996. Tại cuộc họp của Hội nghị Hội đồng AFTA ngày 10-12-1995, Việt Nam đã công bố các danh mục và lộ trình cắt giảm thuế cho 1622 mặt hàng trong thời gian từ năm 1996 đến năm 2006. Theo lịch trình của CEPT, sau 5 năm kể từ ngày tuyên bố tham gia, Việt Nam sẽ phải giảm mức thuế suất trên 20% xuống còn dưới 20% và sau đó giảm tiếp 3 đợt, mỗi đợt 5% để đến năm 2006 thì chỉ còn mức thuế xuất, nhập khẩu từ 0-5%. Thực hiện nguyên tắc có đi có lại, Việt Nam giảm mức thuế nhập khẩu tới mức nào thì cũng sẽ được hưởng ưu đãi tương ứng của các nước thành viên ASEAN khác. Cùng với việc giảm mức thuế xuất, nhập khẩu, Việt Nam cũng phải cắt giảm những biện pháp hạn chế phi thuế quan khác như các loại giấy phép, hạn ngạch xuất nhập khẩu... Bên cạnh đó, Việt Nam cũng phải chuẩn bị các bước để mở cửa cho các nhà đầu tư trong ASEAN vào năm 2010 và cho các nhà đầu tư còn lại vào năm 2020.

*Một là*, tham gia vào AFTA, Việt Nam có điều kiện mở rộng thị trường. Hàng hoá Việt Nam sẽ dễ thâm nhập vào thị trường các nước ASEAN hơn vì các hàng rào của họ sẽ được nới lỏng. Điều này sẽ giúp Việt Nam khai thác có hiệu quả hơn lợi thế tương đối về nguồn lao động dồi dào và tài nguyên thiên nhiên phong phú để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

*Hai là*, tham gia vào AFTA, Việt Nam có thể nhập khẩu từ các nước trong khối các đầu vào với giá rẻ hơn và có chất lượng cao hơn do được hưởng mức thuế thấp và những điều kiện thương mại ưu đãi khác. Điều này góp phần nâng cao khả năng cạnh tranh của hàng Việt Nam trên cả thị trường trong nước và ngoài nước vì một tỷ trọng lớn hàng nhập khẩu nguyên vật liệu và hàng hoá trung gian của Việt Nam là từ các nước ASEAN.

*Ba là*, gia nhập AFTA, Việt Nam sẽ có nhiều cơ hội hơn trong việc thu hút vốn đầu tư nước ngoài. Trong các nguồn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam, ASEAN đóng góp một phần quan trọng. Tính đến tháng 11-1997, trong tổng số 31 tỷ đôla vốn đầu tư nước ngoài đã đăng ký, ASEAN chiếm trên 17% cả về số dự án lẫn số vốn. Hiện nay, một số nước ASEAN đang mất dần lợi thế về nguồn lao động rẻ, họ đang chuyển một số ngành sử dụng nhiều lao động sang Việt Nam. Ngoài ra, họ còn quan tâm đến Việt Nam vì đây là một thị trường có

nhiều tiềm năng, lại không đòi hỏi cao về chất lượng. Sự tham gia của Việt Nam vào AFTA sẽ tạo ra một số thuận lợi về thủ tục hành chính và củng cố được lòng tin của các giới kinh doanh quốc tế.

*Bốn là*, Việt Nam có điều kiện nâng cao hiệu quả kinh tế. Khi thị trường rộng lớn mở ra cho phép các công ty khai thác được lợi thế kinh tế nhờ quy mô. Nó đẩy nhanh quá trình chuyên môn hoá giữa các ngành công nghiệp, từ đó làm tăng các hoạt động thương mại giữa các ngành. Mở cửa thị trường làm tăng cạnh tranh trong nước. Điều này buộc các nhà sản xuất trong nước phải thường xuyên đổi mới công nghệ, hợp lý hoá sản xuất, tăng năng suất lao động mới có thể đứng vững trong môi trường cạnh tranh ngày càng khốc liệt.

*Cuối cùng*, với việc giảm một cách có hệ thống hàng rào thuế quan và phi thuế quan, thị trường Việt Nam sẽ có nhiều hàng hoá rẻ, chất lượng tốt, chủng loại phong phú. Điều này sẽ có lợi cho người tiêu dùng.

Những thách thức trong quá trình tham gia AFTA:

Hội nhập vào nền kinh tế khu vực thông qua chương trình CEPT, Việt Nam sẽ có nhiều cơ hội để phát triển kinh tế, nhưng cũng đứng trước những thách thức không nhỏ.

*Thách thức đầu tiên* là do việc thực hiện giảm thuế nhập khẩu theo CEPT của AFTA, nên nguồn thu ngân sách sẽ bị ảnh hưởng. Theo số liệu của Bộ Tài chính

Việt Nam, hiện nay thuế nhập khẩu đang chiếm tỷ lệ lớn trong tổng thu ngân sách (1995:24,9%; 1996:24,2%; và 1997: 23,9%). Nhiều quan điểm cho rằng nguồn này sẽ giảm đáng kể khi Việt Nam thực hiện chương trình CEPT. Tuy nhiên, điều này phụ thuộc vào rất nhiều yếu tố, mà những yếu tố này lại thường xuyên biến động, chẳng hạn:

- Chương trình giảm thuế mà Việt Nam đã công bố.
- Biểu thuế nhập khẩu.
- Kim ngạch nhập khẩu giữa Việt Nam và các nước ASEAN.

- Kim ngạch nhập khẩu về những mặt hàng đáp ứng yêu cầu về xuất xứ.

- Tỷ trọng nhập khẩu từ các nước ASEAN trong tổng kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam.

Trong giai đoạn hiện nay, Việt Nam mới chỉ đưa ra những cam kết về chương trình giảm thuế cho các sản phẩm của danh mục cắt giảm (là những sản phẩm hiện phần lớn đang có thuế suất dưới 20%). Trong khi đó những sản phẩm có thuế suất cao và đóng góp phần quan trọng vào tổng thu ngân sách phần lớn thuộc vào danh mục loại trừ và hiện chưa đưa ra tiến độ cụ thể.

Bên cạnh chương trình giảm thuế là sự thay đổi hệ thống thuế. Hệ thống thuế của Việt Nam nói chung và thuế xuất, nhập khẩu nói riêng đang trong quá trình hoàn thiện và sẽ có những thay đổi cơ bản trong thời gian tới. Theo xu hướng chung, tỷ trọng thuế gián thu

(trong đó có thuế xuất nhập khẩu) trong tổng thu ngân sách sẽ giảm dần, còn tỷ trọng thuế trực thu sẽ tăng lên. Trong thời gian tới, thu ngân sách còn bị ảnh hưởng do kim ngạch nhập khẩu giữa Việt Nam và ASEAN chắc chắn có nhiều thay đổi và kéo theo đó là tỷ trọng nhập khẩu từ ASEAN trong tổng kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam cũng thay đổi.

Ngoài ra, tổng thu ngân sách phụ thuộc rất nhiều vào sự biến động của các loại thuế khác. *Thứ nhất*, do việc giảm thuế nguyên liệu đầu vào sẽ làm giảm chi phí sản xuất và hạ giá thành sản phẩm, từ đó tăng khả năng cạnh tranh và mở rộng sản xuất. Điều này sẽ làm tăng nguồn thu từ các loại thuế khác như thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế VAT. *Thứ hai*, hiện tại thuế giá trị gia tăng đã được tách ra khỏi thuế nhập khẩu và thuế tiêu thụ đặc biệt sẽ được thu bổ sung cho một số mặt hàng nhập khẩu. *Thứ ba*, khi thực hiện CEPT, các loại hàng hoá của Việt Nam cũng sẽ được hưởng mức thuế suất ưu đãi sang các nước ASEAN khác, do đó sẽ tăng được lợi nhuận thu được từ các xí nghiệp kinh doanh xuất nhập khẩu.

Như vậy, khi chúng ta thực hiện cắt giảm thuế để thiết lập khu vực mậu dịch tự do ASEAN, tổng thu ngân sách có thể không có biến động lớn bởi vì sự thất thu do giảm thuế nhập khẩu một phần được bù lại bởi sự gia tăng của kim ngạch nhập khẩu và phần khác từ các nguồn thuế khác.



*Thách thức thứ hai* là một số ngành sản xuất của Việt Nam sẽ đứng trước những thách thức vô cùng to lớn khi AFTA bắt đầu có hiệu lực. Cần phải nhận thấy rằng cơ cấu sản xuất và xuất khẩu của Việt Nam khá giống một số nước ASEAN khác. Nhiều mặt hàng mà cả Việt Nam và các nước khác, nhất là các nước ASEAN, cùng sản xuất và do vậy có thể sẽ phải cạnh tranh trên cả thị trường trong nước và thị trường quốc tế. Các ví dụ điển hình như một số mặt hàng nông sản (chưa chế biến và đã chế biến), ô tô, xe máy, xe đạp, máy móc gia đình (máy giặt, điều hoà, quạt điện...), sắt thép, các sản phẩm cơ khí thông dụng, hàng dệt và may, đồ chơi trẻ em, mỹ phẩm... Hiện tại, phần lớn các mặt hàng của Việt Nam có khả năng cạnh tranh yếu hơn so với hàng hoá các nước ASEAN khác bởi thua kém về chất lượng, ít về chủng loại, đơn điệu về mẫu mã và hạn chế về số lượng. Vì thế, các nước này đang cố gắng chiếm lấy một thị phần lớn hơn ở Việt Nam. Việc áp dụng AFTA sẽ tạo điều kiện thuận lợi hơn cho các nước ASEAN trong việc nâng cao sức cạnh tranh về giá cả và các thủ tục hải quan so với hàng hoá của các nước và lãnh thổ ngoài ASEAN như Trung Quốc, Hàn Quốc, Đài Loan, Nhật Bản... cùng cạnh tranh trên thị trường Việt Nam. Chiếm lĩnh một phần thị trường ở Việt Nam là điều mà các nhà kinh doanh nước ngoài đặc biệt quan tâm bởi vì thị trường Việt Nam có nhiều tiềm năng.

Ngay trong điều kiện hiện nay, khi hàng rào thuế quan đang còn được duy trì khá cao, thì hàng nhập khẩu vẫn đang tràn ngập thị trường Việt Nam và làm điều đứng không ít ngành công nghiệp trong nước như dệt, giày dép, hàng cơ khí, đồ điện dân dụng, sứ, thủy tinh, thép cán... Khi hàng rào bảo hộ được dỡ bỏ thì các ngành sản xuất trong nước chắc chắn sẽ phải chịu những sức ép lớn hơn rất nhiều.

*Thách thức thứ ba* là sự khác biệt về hệ thống pháp luật và trình độ quản lý. Đó cũng là một khó khăn cho Việt Nam gia nhập AFTA. Mặc dù Việt Nam rất tích cực xây dựng hệ thống luật pháp phù hợp với đòi hỏi của nền kinh tế thị trường nhưng các nhà đầu tư vẫn phàn nàn về các thủ tục giấy tờ và các yêu cầu về cơ chế thế chấp, cầm cố, cách giải quyết tranh chấp... Do đó, việc tạo ra môi trường thuận lợi bao gồm cả việc phát triển bộ luật dân sự, luật thương mại cũng như các cơ chế giải quyết tranh chấp sẽ góp phần quan trọng để mở rộng, thu hút vốn đầu tư nước ngoài và phát triển các ngành công nghiệp sử dụng nhiều lao động.

## **2. APEC**

Sau hơn hai năm gửi đơn xin gia nhập, Việt Nam đã trở thành thành viên chính thức của APEC vào tháng 11-1998. Sự kiện đó đồng nghĩa với việc Việt Nam cam kết sẽ hoàn thành tự do hoá và mở cửa thương mại và đầu tư vào năm 2020.

Gia nhập APEC, một mặt chúng ta sẽ có cơ hội tranh thủ được thị trường rộng lớn về mậu dịch (với thị trường 2 tỷ người, chiếm 44% dân số thế giới) và đầu tư (với các đối tác Mỹ, Nhật Bản...). Mặt khác, thông qua các chương trình hợp tác phát triển của APEC, chúng ta sẽ tiếp cận và học hỏi kinh nghiệm của các nước đi trước trong công cuộc công nghiệp hoá, đặc biệt là có điều kiện tranh thủ một bước phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế thông qua các chương trình phối hợp chính xác, chia sẻ thông tin, thống nhất hoá các thủ tục. Hơn nữa, việc chúng ta gia nhập APEC sẽ là bước đi cơ bản để tham gia WTO. Tuy nhiên, việc Việt Nam tham gia vào APEC có hiệu quả hay không lại phụ thuộc phần lớn vào việc cải cách kinh tế, cải cách hành chính và pháp luật hiện nay của ta có được tiếp tục thúc đẩy mạnh mẽ hay không.

Những khó khăn khi Việt Nam tham gia vào APEC bao gồm:

- *Sự yếu kém của nền kinh tế.* Khác với ở ASEAN, trong APEC có nhiều nền kinh tế hùng mạnh. Là một nước chậm phát triển, Việt Nam sẽ có những bất lợi nhất định so với các nước khác trong việc tham gia APEC với nội dung tự do hoá thương mại và đầu tư. Tuy nhiên, việc thực hiện các thoả thuận APEC chỉ có tính tự nguyện và thời hạn tự do hoá thương mại ở APEC vào năm 2020 đối với các nước đang phát triển (chậm hơn nhiều so với AFTA thực hiện tự do hoá mậu

dịch vào năm 2003 với 6 nước ASEAN và năm 2006 với Việt Nam).

- *Sự chưa phù hợp trong hoạch định chính sách.* Khi tham gia APEC cũng như các tổ chức kinh tế thế giới và khu vực khác (ASEAN, WTO...), khó khăn lớn nhất vẫn là hoạch định ra được những chính sách kinh tế thương mại sao cho vừa phù hợp với thông lệ quốc tế, được quốc tế chấp nhận để tạo điều kiện mở cửa thị trường, vừa bảo vệ được nền sản xuất của ta trong quá trình phấn đấu đi lên trước sức cạnh tranh của thế giới và trong các mối quan hệ kinh tế thương mại quốc tế hiện nay.

- *Sự khó khăn về cán bộ.* Nội dung hợp tác của APEC bao gồm nhiều lĩnh vực kinh tế, thương mại, đầu tư và các lĩnh vực kinh tế khác khá đa dạng. Trong khi đó sự am hiểu và tiếp cận với các loại hình hợp tác quốc tế này ở các bộ, ngành kinh tế của ta còn hạn chế. Đội ngũ cán bộ của Việt Nam còn yếu cả về kiến thức, kinh nghiệm và ngoại ngữ trong các hoạt động hợp tác quốc tế này. Tham gia vào ASEAN, Việt Nam đã và còn đang phải cố gắng lớn để đào tạo đội ngũ cán bộ nhằm đủ sức làm tròn vai trò, nghĩa vụ và quyền lợi của nước thành viên. Khi tham gia APEC thì điều không tránh khỏi là chúng ta phải dàn trải lực lượng nếu như không có sự nỗ lực lớn hơn để tập hợp và đào tạo cán bộ.

- *Luật pháp và cơ chế điều hành.* Các hoạt động hợp tác của APEC đều đề cập đến lĩnh vực thương mại, đầu tư, giao thông, vận tải, bưu chính - viễn thông, quyền

sở hữu trí tuệ, chính sách cạnh tranh và các lĩnh vực kinh tế khác mang nội dung kỹ thuật, nghiệp vụ khá cao. Trong khi đó, cơ chế quản lý, luật pháp của ta còn đang trong quá trình xây dựng, thử nghiệm chưa hoàn chỉnh, chỗ thừa, chỗ thiếu còn khá đậm nét.

### 3. WTO

Tháng 1-1995, WTO đã tiếp nhận đơn xin gia nhập của Việt Nam và sau đó, tháng 8-1996 Việt Nam đã nộp bản Bị vong lục về chế độ thương mại của mình. Cho đến ngày 1-12-1998, Việt Nam đã trả lời 932 câu hỏi của các thành viên WTO nhằm làm rõ thêm chế độ thương mại hiện hành. Một nhóm làm việc đã được thành lập để xem xét đề nghị của Việt Nam. Giai đoạn minh bạch hoá chính sách thương mại về cơ bản đã hoàn thành và các cuộc đàm phán tiếp cận thị trường song phương sắp bắt đầu.

Xin gia nhập WTO, Việt Nam có thể bị đòi hỏi phải thực hiện hay cam kết thực hiện một số hay tất cả những thay đổi chính sách sau:

- Thuế quan hoá các hàng rào phi thuế quan, đặc biệt là những biện pháp cấm nhập bất cập và cô-ta thuần túy chỉ mang tính chất bảo hộ.
- Thực hiện minh bạch và đơn giản hoá thủ tục cấp giấy phép nhập khẩu;
- Tự do hoá thương mại;
- Hoàn thiện khung khổ pháp lý và hiệu lực cưỡng chế thi hành việc bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ;

- Sửa đổi các biện pháp đầu tư có liên quan đến thương mại không nhất quán với Hiệp định TRIMs. Điều này có thể đòi hỏi Việt Nam phải thực hiện quy chế đối xử quốc gia (NT) đối với hàng hoá và loại bỏ dần các yếu tố về điều tiết đầu tư nước ngoài gắn với kết quả xuất khẩu...
- Giảm bớt sự hỗ trợ của nhà nước đối với các doanh nghiệp nhà nước, đặc biệt các doanh nghiệp kinh doanh trong lĩnh vực thương mại. Điều này có thể đòi hỏi phải cổ phần hoá hoặc tư nhân hoá các doanh nghiệp có mục tiêu thương mại.

Những thuận lợi và thời cơ:

Gia nhập WTO, Việt Nam có thể tránh được tình trạng phân biệt đối xử, bị chèn ép trong thương mại quốc tế (Ví dụ: Việt Nam có thể sử dụng cơ chế giải quyết tranh chấp đa phương để hạn chế sự chèn ép của các nước lớn trong quan hệ song phương). Chúng ta có cơ sở đấu tranh để được hưởng những đối xử ưu đãi dành cho các nước chậm, đang phát triển và có nền kinh tế chuyển đổi về mức độ cam kết mở cửa và về thời hạn thực hiện để vừa hội nhập hiệu quả, vừa bảo hộ hợp lý và phát triển vững chắc các ngành sản xuất của Việt Nam.

Do được hưởng các quy chế MFN và NT với mức thuế quan thấp của các nước, Việt Nam có điều kiện thuận lợi hơn để mở rộng thị trường về mọi mặt, đặc biệt xuất khẩu hàng hoá, dịch vụ.

Gia nhập WTO, Việt Nam sẽ tạo được niềm tin của các nước vào cơ chế, chính sách của mình, góp phần thúc đẩy thu hút đầu tư và chuyển giao kỹ thuật, công nghệ cao từ các nước. Mặt khác, Việt Nam sẽ tranh thủ được sự hỗ trợ của các định chế tài chính quốc tế.

Gia nhập WTO, Việt Nam sẽ nâng cao vị trí quốc tế của mình và tạo thế đứng vững chắc hơn trong quan hệ quốc tế, đặc biệt với các nước lớn. Đây chính là cơ hội để Việt Nam tham gia vào những "luật chơi" quốc tế mới, tạo ra những mối quan hệ đa dạng, đan xen, phụ thuộc lẫn nhau cho phép bảo vệ tốt hơn lợi ích của ta, nắm bắt tốt hơn các xu thế quốc tế và sự điều chỉnh chính sách kinh tế thương mại của các nước. Từ đó Việt Nam xác định được hướng điều chỉnh có lợi nhất cho mình.

Những khó khăn và thách thức:

- Trình độ phát triển kinh tế của ta còn thấp và khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp, các ngành sản xuất và dịch vụ của ta còn yếu. Gia nhập WTO là chấp nhận cạnh tranh với các đối thủ hùng mạnh ở cả thị trường trong và ngoài nước. Mâu thuẫn giữa yêu cầu nhanh chóng hội nhập để tranh thủ các điều kiện thuận lợi cho phát triển kinh tế với nhu cầu cần có đủ thời gian để xây dựng một nền kinh tế có sức cạnh tranh cao để hội nhập có hiệu quả đòi hỏi phải được giải quyết thoả đáng.

- Các cơ chế của một nền kinh tế thị trường ở nước ta còn đang trong giai đoạn hình thành, hệ thống pháp

luật của ta chưa hoàn chỉnh. Hiện nay, nhiều luật lệ và chính sách liên quan đến mở cửa và các quan hệ kinh tế đối ngoại còn thiếu hoặc chưa phù hợp với thông lệ quốc tế, đặc biệt là chính sách thuế quan và phi thuế quan theo chế độ đãi ngộ tối huệ quốc và đãi ngộ quốc gia, biện pháp bảo vệ cán cân thanh toán, quyền tự vệ, quy chế xuất xứ, công khai hoá chế độ, chính sách kinh tế, thương mại. Cho nên, Việt Nam cần xây dựng một hệ thống các chính sách và các quy chế phù hợp với các chuẩn mực quốc tế và làm cho hệ thống kinh tế trở nên minh bạch hơn.

- Với tư cách là nước đi sau, Việt Nam phải đối phó với rất nhiều thách thức, nhất là trong bối cảnh đang có xu hướng đẩy nhanh quá trình tự do hoá với quy mô rộng hơn và mức độ ngày càng sâu sắc hơn. Hiện nay vị thế của các nước thành viên kém phát triển và đang phát triển không còn được "ưu ái" nhiều như trước vòng đàm phán Uruguay. Các nước đang phát triển phải cam kết ràng buộc tất cả các dòng thuế quan cho nông sản và tăng đáng kể tỷ lệ ràng buộc thuế suất cho hàng công nghiệp. Mức ưu đãi tối đa cho bất cứ dòng thuế nào là 100% mức thuế đang áp dụng. Do mức thuế đang áp dụng giảm sau vòng đàm phán Uruguay và các nước thành viên đơn phương cải cách hệ thống thuế quan, nên mức thuế ưu đãi mà các nước đang phát triển được hưởng cũng giảm nhiều. Trong khi đó, việc đàm phán gia nhập WTO lại trở nên khó khăn hơn do tiến trình tự do hoá thương mại đã tiến triển nhiều, đòi



hỏi các nước đi sau phải thực sự có những cam kết cấp tiến trong mở cửa thị trường và cải cách. Các nước xin gia nhập có thể phải cam kết ràng buộc thuế với một tỷ lệ rất cao.

- Trong khi nguồn thu ngân sách của Việt Nam còn hạn chế, lại phải đáp ứng các nhu cầu chi tiêu to lớn, gia nhập WTO đòi hỏi phải nhân nhượng thuế quan, giảm thuế nhập khẩu. Điều này sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến nguồn thu ngân sách. Liệu tăng thu nhập từ kim ngạch xuất khẩu lớn hơn, tăng thuế đánh vào sản xuất kinh doanh có bù đắp được và vượt các khoản thất thu từ giảm thuế quan không? Đây cũng là một thách thức khi Việt Nam tham gia vào WTO.

#### IV. KHỦNG HOẢNG TÀI CHÍNH - TIỀN TỆ KHU VỰC VÀ NHỮNG BÀI HỌC ĐỐI VỚI VIỆT NAM TRONG QUÁ TRÌNH HỘI NHẬP

Cũng giống một số khu vực phát triển khác, cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ đã nổ ra sau một vài thập kỷ các nước và lãnh thổ ở Đông và Đông - Nam Á đạt được những thành tựu kinh tế nổi bật. Trong thời gian 30 năm trước khi xảy ra khủng hoảng, mức thu nhập bình quân đầu người đã tăng 10 lần ở Hàn Quốc, 5 lần ở Thái Lan và 4 lần ở Malaysia. Hiện nay, mức thu nhập bình quân đầu người ở Hồng Kông và Singapore đã vượt quá mức của một số nước công nghiệp phát triển. Tính đến thời điểm trước khi cuộc

khủng hoảng nổ ra, châu Á đã thu hút một nửa các luồng vốn đổ vào các nước đang phát triển (gần 100 tỷ đôla Mỹ trong năm 1996). Trong 10 năm qua (1986 - 1996), tỷ phần xuất khẩu của các nền kinh tế thị trường đang phát triển châu Á đã tăng gần gấp đôi. Sự tăng trưởng kỷ lục này và hoạt động thương mại ngày càng mở rộng trong suốt vài thập kỷ thường được coi là một hiện tượng "thần kỳ". Nhiều nhà kinh tế và hoạch định chính sách đã coi mô hình phát triển của các nền kinh tế này như là một mẫu mực để các nước đang phát triển khác noi theo. Vậy thì tại sao các nước Đông - Nam Á đã lâm vào cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ, một cuộc khủng hoảng lớn nhất từ trước đến nay ở khu vực, và gây ra hậu quả rất nghiêm trọng về nhiều mặt đối với sự phát triển kinh tế, xã hội của các nước trong khu vực và trên thế giới.

## **1. Nguyên nhân của cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ châu Á**

Theo chúng tôi các nguyên nhân chính gây nên cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ châu Á có thể được tóm tắt như sau:

### ***1.1. Chậm điều chỉnh cơ cấu xuất khẩu***

Trong một thời gian dài, các nước Đông - Nam Á đã đi theo mô hình tăng trưởng hướng về xuất khẩu trên cơ sở khai thác lợi thế về nguồn lao động trong nước dồi dào và giá rẻ là đúng, song cơ cấu xuất khẩu lại đơn điệu, chủ yếu chỉ dựa vào các mặt hàng điện tử và dệt

may. Mặt khác do công nghệ chậm được đổi mới và tiền lương thực tế có xu hướng tăng nhanh hơn năng suất lao động nên đã làm xói mòn khả năng cạnh tranh quốc tế của hàng xuất khẩu. Sự nổi lên của Trung Quốc với những mặt hàng xuất khẩu tương tự có sức cạnh tranh cao trong thời gian qua đã dần dần dành ưu thế trên thị trường quốc tế làm thị trường tiêu thụ của các nước Đông - Nam Á bị thu hẹp đáng kể. Thêm vào đó, từ năm 1995, nhu cầu về các sản phẩm bán dẫn, một sản phẩm xuất khẩu chủ lực của khu vực, giảm đáng kể. Trong suốt thập kỷ 90, sự yếu kém của nền kinh tế Nhật Bản lại càng làm giảm đáng kể nhu cầu về các sản phẩm xuất khẩu của khu vực. Vì vậy, tỷ lệ tăng trưởng xuất khẩu của các nước này, đặc biệt là Thái Lan, suy giảm đột ngột, từ mức tăng bình quân 25%/năm trong thời kỳ 1985 - 1995 xuống còn 4% trong năm 1996. Kết quả là, nhiều nước Đông - Nam Á đã lâm vào sự thâm hụt lớn về tài khoản vãng lai. Ở Thái Lan, mức này vượt quá 8% GDP (tương tự mức thâm hụt của Mexico trước cuộc khủng hoảng tài chính năm 1994) và ở Malaysia là 8,6% GDP.

### *1.2. Mất cân đối trong cơ cấu đầu tư*

Các nước này đã không chú trọng thích đáng việc cải thiện chất lượng đầu tư trong các ngành sản xuất nhằm nâng cao trình độ công nghệ, nâng cao sức cạnh tranh quốc tế của hàng xuất khẩu. Họ đã đầu tư quá tràn lan vào các công trình lớn và cơ sở hạ tầng chậm

thu hồi vốn, vào thị trường chứng khoán và bất động sản vốn có nhiều rủi ro. Khi thị trường bất động sản thừa ế, nhiều đồng vốn đầu tư bị kẹt trong các công trình làm cho các ngân hàng và các công ty tài chính không thu hồi được vốn và sụp đổ. Các nhà đầu tư do mất lòng tin đã bán tháo đồng tiền bản địa và cổ phiếu lấy ngoại tệ để bảo toàn tài sản, làm cho đồng tiền bản địa mất giá và thị trường chứng khoán chao đảo mạnh.

*1.3. Duy trì trong nhiều năm nền kinh tế tăng trưởng cao nhưng lại quá phụ thuộc vào nguồn vốn bên ngoài*

Để duy trì tăng trưởng cao và liên tục, các nước này đã phải huy động nguồn đầu tư rất lớn. Tuy tỷ lệ tiết kiệm trong nước khá cao (30 - 40% GDP), các nước này vẫn phải phụ thuộc đáng kể vào nguồn vốn bên ngoài. Trong bối cảnh FDI bị cạnh tranh quyết liệt và có chiều hướng giảm, các nước này phải tăng mạnh vay nợ nước ngoài, trong đó có nhiều khoản vay ngắn hạn của tư nhân với lãi suất cao. Đây là những khoản vốn có tính cơ động cao, khi có yếu tố bất lợi, chúng sẽ mau chóng được rút đi và sẽ gây đảo lộn cho nền kinh tế.

*1.4. Hệ thống ngân hàng thương mại và các tổ chức tài chính khác phát triển quá nhanh và hoạt động kém hiệu quả*

Việc quản lý nhà nước khu vực này rất yếu kém. Chất lượng tín dụng của các ngân hàng thương mại thấp, nhất là những mạo hiểm trong việc sử dụng các nguồn vốn vay

**ngắn hạn để cho vay đầu tư trung và dài hạn làm tăng rủi ro và làm cho các khoản nợ khó đòi của nhiều ngân hàng thương mại tăng quá mức cho phép.**

### **1.5. Tỷ giá hối đoái cứng nhắc**

Các nước này về cơ bản thực hiện chủ trương ổn định tỷ giá hối đoái của đồng nội tệ so với đồng đôla Mỹ. Sự ổn định này đã có tác dụng làm cho các nhà đầu tư tin tưởng vào sự ổn định tiền tệ và nền kinh tế, góp phần mở rộng hoạt động thương mại và đầu tư quốc tế, đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng, đặc biệt khi đồng đôla Mỹ bị mất giá so với các đồng tiền chủ yếu khác trong thời kỳ 1985 - 1995. Tuy nhiên, từ giữa năm 1995 đồng đôla Mỹ lên giá mạnh so với hầu hết các đồng tiền khác trên thế giới, nhất là đồng yên Nhật và đồng mác Đức. Thực tế này cũng làm cho tiền của các nước này lên giá so với các đồng tiền đó, ảnh hưởng xấu đến khả năng cạnh tranh của hàng xuất khẩu, khuyến khích nhập khẩu, góp phần làm cho cán cân tài khoản vãng lai bị thâm hụt lớn.

## **2. Các bài học đối với Việt Nam về việc điều tiết vĩ mô trong quá trình hội nhập**

### **2.1. Xử lý vấn đề thâm hụt tài khoản vãng lai và vay nợ nước ngoài**

Nhìn chung tình trạng thâm hụt tài khoản vãng lai và nợ nần vốn là hiện tượng kinh tế phổ biến đối với các nước đang phát triển trong quá trình công nghiệp hoá,

nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và giảm đói nghèo. Nếu các khoản vay nợ được sử dụng để tài trợ cho các dự án đầu tư theo một cơ cấu hợp lý thông qua việc nhập khẩu máy móc, thiết bị và các dây chuyền công nghệ tiên tiến, thì điều này có thể không đáng lo ngại. Đó là điều kiện cần thiết thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, mở rộng sản xuất hàng xuất khẩu, và do vậy, đất nước có thể cải thiện được khả năng thanh toán nợ trong dài hạn. Tuy nhiên, để tránh gây mất ổn định kinh tế vĩ mô, mức độ thâm hụt cán cân tài khoản vãng lai và vay nợ phải nằm trong giới hạn cho phép. Ngoài ra, ảnh hưởng của thâm hụt cán cân tài khoản vãng lai và vay nợ nước ngoài đến nền kinh tế quốc nội còn tùy thuộc vào lượng dự trữ ngoại tệ, tiết kiệm trong nước và cán cân ngân sách Chính phủ. Nguồn dự trữ ngoại tệ dồi dào, tiết kiệm trong nước cao và thâm hụt ngân sách thấp phản ánh một nền kinh tế phát triển lành mạnh. Đó là những tiền đề quan trọng đảm bảo cho một môi trường kinh tế vĩ mô ổn định.

Thành công của Việt Nam trong việc ổn định kinh tế những năm vừa qua là một yếu tố quan trọng để đạt được và duy trì mức tăng trưởng cao, nhưng các diễn biến gần đây cho thấy đã có các dấu hiệu đáng lo ngại và điều này có thể sẽ đe dọa thành quả ổn định kinh tế vĩ mô trong thời gian tới.

Từ năm 1992, Chính phủ Việt Nam đã theo đuổi một chính sách tài khoá thận trọng. Thâm hụt ngân sách giảm dần và ở mức rất thấp trong những năm vừa

qua (1,7% GDP trong năm 1992 và 0,7% GDP trong năm 1997). Thâm hụt ngân sách hoàn toàn không được tài trợ bằng phát hành tiền mà chủ yếu bằng nguồn vay dân cư trong nước thông qua phát hành trái phiếu kho bạc. Giải pháp này đã có tác động tích cực trong cuộc đấu tranh chống lạm phát và trên thực tế Việt Nam đã thành công trong việc kiểm soát và duy trì lạm phát ở mức thấp. Tuy nhiên, kết quả này có thể không vững chắc vì tình hình tài chính của khu vực quốc doanh đang diễn biến theo chiều hướng xấu. Thu ngân sách từ các xí nghiệp quốc doanh đã giảm từ trên 12% GDP trong năm 1994 xuống 7,7% GDP trong năm 1997. Hơn nữa, chỉ một số ít các xí nghiệp quốc doanh đóng góp phần lớn nguồn thu ngân sách từ khu vực này. Điều này chỉ ra rằng phần lớn các xí nghiệp quốc doanh đang làm ăn thua lỗ. Gần đây Chính phủ đã cam kết sẽ tăng cường sự giúp đỡ tài chính cho các xí nghiệp quốc doanh như bãi bỏ các điều kiện thế chấp đối với các khoản vay của các xí nghiệp quốc doanh từ các ngân hàng thương mại quốc doanh. Các số liệu cho thấy, trong thời gian qua nợ ngắn hạn của các xí nghiệp quốc doanh đang có chiều hướng tăng và một số xí nghiệp không trả được nợ vay từ thư tín dụng. Tình trạng tài chính xấu đi của khu vực quốc doanh sẽ gây ra nhiều khó khăn cho sự ổn định kinh tế vĩ mô, vì nguồn thu từ khu vực này hiện còn đang đóng vai trò chủ đạo trong thu ngân sách và các xí nghiệp quốc doanh chiếm khoảng 50% của tổng tín dụng trong nước. Để giải quyết vấn đề này, Chính

phủ cần tiếp tục cải cách mạnh các xí nghiệp quốc doanh nhằm giúp khu vực này hoạt động có hiệu quả hơn, tăng nguồn thu và giảm bớt gánh nặng cho chi tiêu ngân sách Nhà nước, và do vậy góp phần cải thiện cán cân ngân sách và ổn định kinh tế vĩ mô.

Tình hình cán cân thanh toán của Việt Nam cũng đang có những vấn đề khiến chúng ta phải lo ngại. Thâm hụt tài khoản vãng lai ở mức khá cao trong những năm qua, cụ thể là năm 1996: 11,2% GDP, năm 1997: 7,6% GDP; năm 1998: 5% GDP (Các số liệu này chưa tính khối lượng hàng nhập lậu có thể cũng rất lớn). Theo số liệu thống kê chính thức, thâm hụt tài khoản vãng lai chủ yếu là do hàng nguyên liệu nhập khẩu chứ không phải hàng tiêu dùng (hàng tiêu dùng chỉ chiếm khoảng 12% tổng kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam năm 1996) và được tài trợ chính bằng nguồn vốn FDI vào các ngành công nghiệp với chế độ bảo hộ rất cao. Đây là điều đáng lo ngại vì các nguồn vốn đầu tư này có thể không có hiệu quả và không cạnh tranh được với giá cả trên thị trường quốc tế. Hơn nữa, một phần lớn nguồn FDI đã đi vào các hoạt động phi thương mại. Hai khuynh hướng này có thể gây tổn hại cho Việt Nam trong việc theo đuổi mục tiêu tăng trưởng cao và bền vững. Bên cạnh đó, từ năm 1996, FDI vào Việt Nam có chiều hướng chững lại và có thể tiếp tục giảm trong những năm tới do ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ châu Á. Trên thực tế, mặc dù giải ngân của hỗ trợ phát triển chính thức ngày càng



tăng, nhưng Việt Nam lại đã phụ thuộc ngày càng nhiều vào các nguồn vay nợ thương mại ngắn hạn. Đây là mối lo ngại đối với sự ổn định kinh tế vĩ mô trong thời gian trung hạn và dài hạn vì khả năng trả nợ nước ngoài của Việt Nam hiện còn rất yếu. Hiện tại, Việt Nam chưa phải dùng dự trữ ngoại tệ để tài trợ thâm hụt cán cân thanh toán. Tuy nhiên, những biến đổi trong dự trữ chính thức của những năm qua đã không theo kịp sự tăng trưởng của nhập khẩu, dẫn đến lượng dự trữ ngoại tệ tính theo tháng nhập khẩu giảm từ 2,4 xuống 2,2 giữa năm 1995 và 1998. Mức dự trữ này là thấp so với thông lệ quốc tế và phản ánh tình trạng mỏng manh của cán cân thanh toán của Việt Nam. Điều này sẽ làm cho nền kinh tế Việt Nam dễ bị tổn thương khi có những biến đổi bên ngoài.

Để đối phó với những khó khăn trong cán cân thanh toán quốc tế và duy trì nợ nước ngoài trong phạm vi có thể kiểm soát được, trong thời gian tới Chính phủ cần thực hiện những giải pháp cơ bản sau:

+ *Cần xác lập một tỷ giá hối đoái của đồng Việt Nam mang tính cạnh tranh.* Đây là một yếu tố nhằm thúc đẩy xuất khẩu, hạn chế tình trạng nhập khẩu ồ ạt những mặt hàng rẻ tiền, khuyến khích việc lập kế hoạch tài chính hợp lý cho những khoản vay nước ngoài mới. Thực tế ở các nước trong khu vực thời gian qua đã cho thấy sự nguy hại của việc đánh giá quá cao đồng nội tệ. Ở Việt Nam do tỷ lệ lạm phát vẫn tương đối thấp (dưới 10%), nên chúng ta một mặt có thể tiếp tục phá

giá đồng nội tệ, trong khi vẫn duy trì tỷ lệ lạm phát tương đối thấp trên cơ sở quản lý chặt chẽ sự gia tăng tín dụng và cung ứng tiền tệ. Mặt khác, do đồng Việt Nam chưa thể chuyển đổi tự do, thậm chí trong các hoạt động giao dịch ngoại thương, nên việc kiểm soát sự điều chỉnh cụ thể nêu trên là tương đối dễ dàng. Đồng tiền Việt Nam đã bị đánh giá khá cao trước khi cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ khu vực nổ ra vào tháng 7-1997. Trước sự sụt giá đáng kể của nhiều đồng tiền trong khu vực, Việt Nam gặp nhiều khó khăn trong việc cạnh tranh mở rộng thị trường xuất khẩu. Trên thực tế, đồng Việt Nam đã được phá giá một cách đáng kể từ tháng 7-1997, song vẫn còn bị đánh giá cao so với tiền của các nước trong khu vực.

+ *Cần tiếp tục hoàn thiện công tác quản lý nợ nước ngoài.* Chúng ta cần phải có thông tin đáng tin cậy về tổng nợ nước ngoài cả về số lượng và thời hạn trả nợ, tạo cơ sở cho việc điều chỉnh chính sách góp phần ngăn chặn nguy cơ khủng hoảng cán cân thanh toán trong tương lai. Con số nợ nước ngoài của Việt Nam hiện nay đang ở mức khá lớn. Theo số liệu thống kê hiện có, chỉ riêng những khoản nợ tính bằng ngoại tệ mạnh đã vượt quá 40% GDP, tương đương với 120% kim ngạch xuất khẩu năm 1998. Mặc dù hiện tại Việt Nam chưa gặp phải vấn đề gì trong việc thanh toán các khoản nợ đến hạn, song việc trả nợ gốc sau này có thể sẽ khó khăn hơn nhiều. Vì vậy, Việt Nam nên tăng cường huy động nguồn tích lũy trong nước và coi đó là nguồn chủ yếu,

**Thứ đến là đẩy mạnh thu hút đầu tư nước ngoài trực tiếp để hạn chế sự lệ thuộc vào việc vay vốn nước ngoài, đặc biệt là các khoản vay ngắn hạn phục vụ cho mục đích thương mại nếu như việc đảm bảo sự bền vững của nền tài chính quốc gia.**

**+ Chúng ta nên từ chối những khoản cấp vốn quá dễ dãi, đặc biệt là các khoản vay mà không thể đầu tư một cách có hiệu quả. Nguồn vốn nước ngoài thường được cho vay dựa trên những đánh giá của các chủ nợ, như được thể hiện trong cuộc khủng hoảng khu vực vừa qua cũng như trong các cuộc khủng hoảng ở Mỹ Latinh đầu những năm 1980. Đồng vốn đầu tư dễ dàng hôm nay có thể gây rất nhiều khó khăn và tình trạng mất ổn định cho ngày mai nếu không được đầu tư một cách có hiệu quả để tạo đủ doanh thu đáp ứng khả năng trả nợ sau này. Nợ nước ngoài của Việt Nam hiện nay đã ở mức tương đối cao, vì vậy việc tăng cường sử dụng nguồn tích lũy trong nước cũng như tiếp nhận đầu tư nước ngoài trực tiếp và các nguồn vốn không mang tính vay nợ khác có lẽ là những yếu tố cơ bản để duy trì tính bền vững về tài chính.**

**+ Tỷ lệ tiết kiệm trong nước những năm qua không những không có tiến bộ mà còn đang đình trệ, nên có khả năng Việt Nam sẽ ngày càng phụ thuộc vào vốn nước ngoài. Tiết kiệm trong nước không đáp ứng yêu cầu về vốn cho phát triển có nghĩa là thâm hụt tài khoản vãng lai và tăng gánh nặng nợ nước ngoài. Do đó, một vấn đề mấu chốt với Việt Nam để thúc đẩy tăng**

trưởng và hạn chế mức độ phụ thuộc vào nước ngoài là tăng tiết kiệm trong nước. Điều này có thể đạt được bằng hai cách: *một là*, giảm thâm hụt ngân sách thông qua cải cách hệ thống thuế và tăng cường cải cách xí nghiệp quốc doanh; *hai là*, tăng tiết kiệm của khu vực tư nhân thông qua việc khản trương thực hiện triệt để các giải pháp nâng cao chất lượng tín dụng và chất lượng hoạt động của các ngân hàng, tiếp tục theo đuổi chính sách lãi suất thực dương để tăng cường niềm tin của dân chúng vào hệ thống ngân hàng và đồng nội tệ, cũng như phải đa dạng hoá các loại hình huy động vốn.

+ Nguồn dự trữ ngoại tệ đóng vai trò hết sức quan trọng cho sự ổn định nền kinh tế, song không phải cứ dự trữ ngoại tệ càng nhiều thì càng tốt. Đối với một nước đang phát triển như Việt Nam, nếu dự trữ ngoại tệ quá lớn, quá mức cần thiết cũng sẽ ảnh hưởng xấu đến nền kinh tế, bởi vì số ngoại tệ dự trữ đó không sinh lời, lại còn chiếm dụng vốn phát triển trong nước. Theo kinh nghiệm của các nước, lượng dự trữ ngoại tệ đáp ứng nhu cầu nhập khẩu từ 3 đến 4 tháng là vừa.

+ Trong quá trình hội nhập quốc tế và khu vực, Việt Nam cần có những bước đi thận trọng và phù hợp với điều kiện cụ thể của đất nước. Trong thời gian trước mắt, chúng ta cần tiếp tục duy trì kiểm soát chặt chẽ việc chuyển vốn ngoại tệ vào và ra khỏi lãnh thổ của mình, đặc biệt là nguồn vốn ngắn hạn, để nền kinh tế Việt Nam bớt nhạy cảm với những biến động từ thế giới bên ngoài.

## *2.2. Phản ứng của chính sách phải nhanh, nhạy trước các cú sốc kinh tế vĩ mô*

Có thể nói một trong những nguyên nhân tạo nên sự thần kỳ của các nước và lãnh thổ ở Đông Á và Đông-Nam Á trong gần 4 thập kỷ qua là do họ có sự phản ứng nhanh, nhạy trước các cú sốc kinh tế vĩ mô. Song rất tiếc điều này đã không được duy trì trong những năm gần đây, khi môi trường quốc tế có những thay đổi lớn. Trung Quốc phá giá tiền tệ vào năm 1994 đã tạo nên một sức cạnh tranh mới cho các sản phẩm xuất khẩu của mình. Từ năm 1995, việc Mỹ và Nhật ký kết hiệp định tăng cường vị trí của đồng đôla Mỹ đã làm cho đồng đôla Mỹ không ngừng lên giá trên các thị trường tài chính quốc tế, nhất là với đồng yên Nhật và đồng mác Đức, trong khi đó nhiều nước châu Á vẫn neo tiền của họ với đồng đôla Mỹ. Chính vì vậy hàng xuất khẩu của các nước này đã trở nên đắt hơn ở châu Âu và Nhật Bản, hai thị trường xuất khẩu lớn, và kém khả năng cạnh tranh hơn so với các mặt hàng xuất khẩu tương tự của Trung Quốc, đối thủ cạnh tranh chính trên các thị trường quốc tế, dẫn đến tốc độ tăng trưởng xuất khẩu chững lại và làm mất cân đối cán cân thương mại cũng như cán cân thanh toán quốc tế, một trong những nguyên nhân cơ bản gây ra khủng hoảng tài chính tiền tệ châu Á.

Kinh nghiệm cho thấy sự khác biệt giữa thành công và thất bại trong các thành tựu kinh tế vĩ mô có thể bắt

nguồn từ sự điều chỉnh chậm trễ chính sách. Bài học rút ra ở đây là cần phản ứng nhanh và điều chỉnh chính sách kịp thời mỗi khi môi trường quốc tế và trong nước có những biến động lớn, nếu không sẽ phải trả giá đắt cho một cuộc khủng hoảng.

Sau một thời gian đạt được tốc độ tăng trưởng cao trên cơ sở một môi trường kinh tế vĩ mô ổn định, Việt Nam bắt đầu xuất hiện một số dấu hiệu của sự trì trệ: nhiều loại vật liệu xây dựng và một số mặt hàng tiêu dùng bị ứ đọng, giảm phát xảy ra trong những tháng vừa qua chứng tỏ sự gia tăng vốn đầu tư đã chững lại và sức mua của dân cư đã có phần suy giảm; tình trạng đầu tư quá nhiều vào bất động sản và sự đình trệ của thị trường bất động sản; một số ngân hàng trong nước đang đứng trước nguy cơ vỡ nợ, nhiều xí nghiệp đang bị đình đốn. Điều này hàm ý rằng các giải pháp đã được áp dụng trong thời gian qua không còn hoàn toàn thích hợp với một nền kinh tế đã phát triển ở mức độ cao hơn, đòi hỏi phải có sự thay đổi trong việc điều tiết vĩ mô trong thời gian tới. Các nhà hoạch định chính sách phải chú ý phát hiện sớm những mất cân đối tiềm ẩn trong nền kinh tế, sự trục trặc trong các chính sách đang thực hiện cũng như những thay đổi trong môi trường quốc tế để có những giải pháp kịp thời, đồng bộ. Giữa các chính sách cần có sự phối hợp chặt chẽ, nhằm hỗ trợ và bổ sung lẫn nhau. Ngoài ra, cần duy trì một thể cân bằng tương đối giữa các mục tiêu kinh tế vĩ mô. Tăng trưởng cao cần được duy trì bền vững trong một môi

trường kinh tế vĩ mô ổn định, đồng thời cũng phải hướng tới các mục tiêu xã hội khác như góp phần xoá đói giảm nghèo và đảm bảo công bằng xã hội. Chúng ta không nên chỉ nhấn mạnh đến mặt lượng (đảm bảo tăng trưởng cao) mà coi nhẹ mặt chất (tính bền vững, sự ổn định kinh tế vĩ mô và công bằng xã hội) của sự phát triển. Cả lý thuyết và thực tế đều chỉ ra rằng không thể duy trì tăng trưởng cao trong dài hạn (tăng trưởng bền vững) trong một môi trường mất ổn định về kinh tế, chính trị và xã hội, cũng như không thể có sự phát triển lành mạnh nếu tăng trưởng kinh tế chỉ đem lại lợi ích cho một số nhóm người chứ không phải mọi người. Để cho nền kinh tế phát triển quá "nóng" cũng không phải là điều đáng mong muốn vì nó sẽ phá vỡ thế ổn định kinh tế vĩ mô (lạm phát gia tăng và nền kinh tế ngày càng lệ thuộc nặng nề hơn vào các khoản vay nợ nước ngoài,...). Điều này đến lượt nó sẽ ảnh hưởng xấu đến tăng trưởng kinh tế trong dài hạn.

## CHƯƠNG II

# CHÍNH SÁCH TÀI CHÍNH TRONG QUÁ TRÌNH HỘI NHẬP

## I. CHÍNH SÁCH THUẾ CỦA VIỆT NAM TRONG TIẾN TRÌNH HỘI NHẬP KINH TẾ KHU VỰC VÀ THẾ GIỚI

### 1. Vai trò của chính sách thuế đối với tiến trình hội nhập kinh tế

Thuế là một phạm trù kinh tế khách quan, xuất hiện và tồn tại trong mọi xã hội có nhà nước. Thuế có hai chức năng quan trọng: *một là*, tạo nguồn thu cho ngân sách Nhà nước để phục vụ các nhu cầu chung của xã hội. Như vậy, thuế là hình thức đóng góp cho Nhà nước theo nghĩa vụ do luật pháp quy định đối với các tổ chức và mọi công dân nhằm đáp ứng nhu cầu chi tiêu của Chính phủ, là hình thức phân phối lại một phần của cải của xã hội và không mang tính hoàn trả trực tiếp cho người nộp. *Hai là*, thuế ảnh hưởng đến giá cả



hàng hoá, làm thay đổi cung - cầu, từ đó góp phần điều tiết sản xuất, hướng dẫn tiêu dùng.

Chính sách thuế phản ánh cách thức Nhà nước sử dụng công cụ thuế để tác động vào nền kinh tế, tác động tới các quá trình sản xuất, lưu thông, phân phối, cả tới tiêu dùng của các tầng lớp dân cư phù hợp với các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Chính sách thuế biểu hiện ở thuế suất, sự ưu đãi miễn giảm về thuế, phạm vi áp dụng và cách thức tổ chức đánh thuế, v.v..

Quá trình hội nhập kinh tế quốc tế đòi hỏi phải có sự thống nhất ngày càng rộng rãi những chuẩn mực về luật lệ quốc tế trong hợp tác phát triển (tổ chức thương mại quốc tế phát triển từ Hiệp định chung về thương mại và thuế quan (GATT) là một ví dụ cho sự phát triển theo hướng này). Vì vậy trong quá trình hội nhập của Việt Nam vào kinh tế khu vực và thế giới thì vấn đề đặt ra là phải thích hợp hoá các chính sách quản lý kinh tế vĩ mô, trong đó chính sách thuế giữ một vai trò đặc biệt quan trọng. Bởi vì, chính sách thuế, một mặt, tác động trực tiếp đến hoạt động thương mại và sự vận động của luồng vốn quốc tế; mặt khác, liên đới ảnh hưởng đến khả năng cạnh tranh và xuất khẩu của các doanh nghiệp trong nước - điều kiện cốt tử để cho hội nhập đạt hiệu quả cao nhất đối với mỗi quốc gia.

## **2. Những đổi mới bước đầu trong chính sách thuế của Việt Nam và các vấn đề cần tiếp tục hoàn thiện cho sự hội nhập**

### *2.1. Những tác động tích cực và các mặt còn hạn chế, tồn tại của chính sách thuế từ năm 1990 đến 1995*

Ở Việt Nam, gắn liền với công cuộc đổi mới cơ chế quản lý kinh tế, Đảng và Chính phủ cũng đã dành nhiều sự quan tâm cho công tác đổi mới chính sách thuế.

Trước năm 1990, chính sách tài chính nói chung, chính sách thuế nói riêng, không thu hút được nguồn thu cho ngân sách để chi thường xuyên và đầu tư cho phát triển. Hệ thống thuế trong thời kỳ này được chia làm 2 loại: thuế nông nghiệp và thuế công thương nghiệp (bao gồm thu thuế quốc doanh và ngoài quốc doanh). Mặc dù đã qua nhiều lần sửa đổi, bổ sung, song nó còn mang tính chắp vá và thiếu chặt chẽ. Chính sách thuế chưa bao quát hết các loại hình kinh doanh, dịch vụ. Phương pháp thu thuế cũng như công tác tổ chức quản lý bất hợp lý và tùy tiện vừa làm thất thu thuế, vừa gây ra nhiều tiêu cực.

Chủ trương cải cách chính sách thuế ở Việt Nam đã được khởi xướng từ năm 1989. Một hệ thống các luật, pháp lệnh về thuế áp dụng thống nhất trong cả nước đã được ban hành với 10 sắc thuế khác nhau: thuế doanh thu; thuế nông nghiệp; thuế lợi tức; thuế tiêu thụ đặc

biệt; thu về sử dụng vốn ngân sách nhà nước; thuế tài nguyên; thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao; thuế chuyển nhượng quyền sử dụng đất ở, nhà ở; thuế môn bài.

Ngoài ra còn có các loại thuế mang tính chất phí như: thuế sát sinh, thuế trước bạ và lệ phí chứng thư. Chính sách thuế đối với đầu tư nước ngoài tại Việt Nam thể hiện trong Luật Đầu tư nước ngoài được Quốc hội ban hành ngày 24-12-1987 và sau hai lần sửa đổi (9-1990 và 12-1992), ngoài việc áp dụng chung hệ thống thuế nói trên, còn quy định một số điều khác biệt ở thuế lợi tức, thuế chuyển lợi nhuận ra nước ngoài, thuế nhập khẩu và tiền thuế đất mang tính ưu đãi nhằm khuyến khích đầu tư nước ngoài vào Việt Nam.

Hệ thống chính sách thuế mới ban hành từ ngày 1-10-1990, được bổ sung, sửa đổi và triển khai thực hiện trong nhiều năm sau đó đã đánh dấu một bước tiến quan trọng có tác động tích cực trong việc đổi mới cơ chế quản lý nền tài chính quốc gia ở Việt Nam:

*Một là*, hệ thống các loại thuế được thể chế hoá thành luật, pháp lệnh thuế thực thi thống nhất, áp dụng chung cho các thành phần kinh tế bước đầu bao quát tương đối đầy đủ các nguồn thu trong nền kinh tế sản xuất hàng hoá nhiều thành phần theo cơ chế thị trường, làm cho các tổ chức kinh tế, cũng như mọi cá nhân trong xã hội nhận thức được nghĩa vụ đóng thuế của mình.

**Hai là,** cùng với việc thống nhất chính sách thuế đối với các thành phần kinh tế, việc thực thi hệ thống thuế mới bước đầu bảo đảm được sự bình đẳng, công bằng về nghĩa vụ nộp thuế của các đối tượng xã hội. Thông qua điều tiết thu nhập nhằm khuyến khích mọi người làm giàu hợp pháp, làm ăn giỏi có hiệu quả, đồng thời tạo mọi điều kiện trợ cấp giúp đỡ người nghèo, người thuộc chính sách xã hội.

**Ba là,** hệ thống thuế mới đã đáp ứng kịp thời yêu cầu đổi mới cơ chế quản lý kinh tế, quản lý nền tài chính quốc gia. Đây là yếu tố quan trọng bước đầu lập lại trật tự kỷ cương trong việc quản lý kinh tế - tài chính theo pháp luật, tạo tiền đề hoàn thiện chính sách thuế hiện đại trong tương lai.

**Bốn là,** cùng với việc triển khai thi hành hệ thống thuế mới, một bộ máy quản lý, thu thuế thống nhất từ Trung ương đến quận, huyện, đã hình thành và đội ngũ cán bộ thuế bước đầu được tăng cường chất lượng.

Tất cả những tác động tích cực trên đây của chính sách thuế mới đã góp phần giải phóng lực lượng sản xuất, hướng dẫn phát triển sản xuất kinh doanh, khuyến khích đầu tư trong nước và đầu tư nước ngoài, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp chuyển hẳn sang hạch toán kinh doanh và cạnh tranh lành mạnh hơn. Nhờ vậy, bước đầu cải thiện được nguồn thu của ngân sách Nhà nước từ thuế, kiểm soát được thâm hụt ngân sách, đẩy lùi khủng hoảng, kiềm chế mức lạm phát phi mã của những năm 1980 và ổn định giá cả thị trường,

cùng với duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế cao qua các năm.

**Tổng hợp một số chỉ tiêu về ngân sách,  
tỷ lệ lạm phát và tốc độ tăng trưởng  
kinh tế qua các năm thực hiện  
hệ thống thuế mới**

| <div>Năm</div> <div>Chỉ tiêu</div>             | 1990  | 1991 | 1992 | 1993  | 1994 | 1995 |
|------------------------------------------------|-------|------|------|-------|------|------|
| 1. Nguồn thu ngân sách từ thuế tính theo % GDP | 15,14 | 15,0 | 17,3 | 22,77 | 21,3 | 21,6 |
| 2. Thâm hụt ngân sách tính theo % GDP          | 5,6   | 0,7  | 1,7  | 5,1   | 3,8  | 4,0  |
| 3. Tỷ lệ lạm phát (%)                          | 67,4  | 67,1 | 17,5 | 5,2   | 14,4 | 12,7 |
| 4. Tỷ lệ tăng trưởng kinh tế (%)               | 4,9   | 5,96 | 8,65 | 8,07  | 8,84 | 9,5  |

**Nguồn:** - Tổng hợp số liệu trong "tạp chí Kinh tế và phát triển", số 6-95 và số 12-96, Đại học kinh tế quốc dân.

- Các giải pháp thúc đẩy tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1998.

Tuy nhiên, trải qua gần 5 năm triển khai thực hiện hệ thống chính sách thuế mới, mặc dù đã có những sửa đổi, bổ sung, song bên cạnh những kết quả đạt được, ngày càng bộc lộ rõ hơn một số tồn tại làm hạn chế tác

dụng tích cực của từng loại thuế, cũng như của cả hệ thống thuế.

*Trước hết*, tồn tại nổi bật của hệ thống chính sách thuế được thực thi từ năm 1990 là còn quá phức tạp, không rõ ràng, chưa phù hợp với trình độ và điều kiện của người thu thuế và người nộp thuế, chưa tạo thuận lợi cho các chủ thể sản xuất kinh doanh. Mỗi sắc thuế khi xây dựng đòi hỏi phải đáp ứng nhiều mục tiêu cùng một lúc, nên không đảm bảo đầy đủ chức năng kinh tế riêng của nó. Nội dung của các sắc thuế thường phức tạp, với nhiều thuế suất khác nhau không phù hợp với đặc điểm kinh doanh tổng hợp đa dạng của nền kinh tế thị trường. Các luật thuế và văn bản hướng dẫn thi hành chưa quy định rõ những quan hệ kinh tế, theo đó có thuế suất khác nhau, nên vừa gây khó khăn trong việc quản lý thu thuế, vừa tạo sơ hở trong chính sách, tùy tiện khi vận dụng chính sách để trốn thuế.

*Thứ hai*, các chính sách thuế cụ thể được ban hành còn tách rời nhau, chưa gắn bó hỗ trợ nhau để phát huy tác dụng đồng bộ của cả hệ thống chính sách thuế. Nội dung của các sắc thuế còn chưa rõ ràng về tính chất từng loại thuế. Phạm vi, đối tượng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt còn bị hạn chế, chưa mở rộng diện thu vào một số mặt hàng cao cấp nên mục tiêu điều tiết đối với người có thu nhập cao thông qua thuế chưa phát huy mạnh mẽ. Thuế thu nhập cá nhân còn sơ sài về nội dung và do chưa nắm chính xác nguồn thu nhập nên

còn thất thu lớn. Tình trạng chồng chéo, trùng lặp qua các khâu thể hiện rõ ở thuế doanh thu, gây áp lực đẩy giá lên cao, ảnh hưởng đến người tiêu dùng và tăng gánh nặng cho sản xuất. Thuế xuất nhập khẩu mặc dù bước đầu đã có tác dụng tích cực đến các hoạt động thương mại, nhưng vẫn còn bộc lộ nhiều mặt tồn tại và nhược điểm: thuế suất dàn trải quá rộng (thuế xuất khẩu có 11 mức từ 0% - 45% đánh vào hơn 60 nhóm hàng, thuế nhập khẩu có tới 36 mức cho hơn 3000 mã nhóm hàng với mức thuế từ 0%-200%) làm cho cơ cấu thuế trở nên rất phức tạp, dẫn đến các nguồn vốn đầu tư vào hoạt động không có hiệu quả. Quá nhiều mức thuế thấp hơn 5% (55,8% tổng doanh mục hàng trong biểu thuế nhập khẩu) làm cho kết quả thu ngân sách bị hạn chế. Thuế suất cao và quá cao đánh vào một số mặt hàng tiêu dùng trong nước chưa sản xuất được hoặc sản xuất với giá thành cao, chất lượng thấp, chưa thoả mãn nhu cầu tạo nên xu hướng khuyến khích buôn lậu và gian lận thương mại vẫn còn khá phổ biến hiện nay. Ngoài ra, một số mặt hàng mức thuế cao, thấp còn căn cứ vào mục đích sử dụng, không căn cứ vào tính chất của hàng hoá. Điều này trái với thông lệ quốc tế. Chính sách thuế thu từ đất đai chưa đồng bộ, còn nhiều vướng mắc, khó khăn trong quá trình tổ chức quản lý thu. Thuế tài sản chỉ mới đánh vào hoạt động chuyển nhượng quyền sử dụng đất, chứ chưa đánh vào hoạt động chuyển dịch quyền sở hữu và mua bán tài sản

mang tính chất sở hữu. Thuế suất của thuế lợi tức còn cao, đồng thời biểu thuế có 3 mức thu quá cách biệt, đánh vào các loại hình sản xuất kinh doanh v.v..

*Thứ ba*, chưa phân định rõ ràng ranh giới giữa thuế, lệ phí và phí để hoạch định chính sách thu hợp lý, phù hợp và thống nhất. Điều này đã tạo ra một số mức thuế cao so với thông lệ quốc tế, ảnh hưởng không tốt đến giao lưu kinh tế giữa Việt Nam với các nước. Tình trạng nhiều ngành, nhiều cấp địa phương tùy tiện ban hành quy định về thu phí, lệ phí đã trở thành phổ biến và thường nằm ngoài tầm kiểm soát của ngân sách Nhà nước, thậm chí có trường hợp người sản xuất kinh doanh phải nộp phí, lệ phí còn cao hơn cả thuế, gây bất bình trong dân chúng cũng như các nhà sản xuất kinh doanh.

*Thứ tư*, nhiều quy định về miễn giảm thuế của các sắc thuế không cụ thể và rõ ràng, nên quá trình thi hành luật thuế thường bị lợi dụng tùy tiện, tạo điều kiện sơ hở gây thêm tình trạng tham nhũng. Trong việc thực hiện chính sách thuế vẫn còn tình trạng phân biệt đối xử, nên tính công bằng và bình đẳng của việc phân phối thu nhập qua công cụ thuế vẫn còn bị vi phạm nghiêm trọng.

*Thứ năm*, ở nước ta thuế chiếm 90% thu ngân sách. Điều này làm cho thuế thiên về mục tiêu thu ngân sách, còn mục tiêu khuyến khích sản xuất và nuôi dưỡng nguồn thu thì chưa được chú trọng đúng mức. Tuy nhiên, nếu so với yêu cầu chi tiêu của ngân sách



thì kết quả thu thuế và chi tiêu mới cải thiện bước đầu, vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu của chi tiêu ngân sách từ nguồn thu chủ yếu là thuế. Hơn nữa, nguồn thu ngân sách chủ yếu dựa vào thuế lại phụ thuộc quá lớn vào thuế gián thu, trước hết là thuế doanh thu, thuế xuất nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt. Thuế gián thu chiếm tới 69% tổng mức thu thuế. Thuế trực thu từ thuế lợi tức, thuế thu nhập của những người có thu nhập cao mới chiếm 31% tổng mức thuế là quá thấp so với chuẩn mực quốc tế (tỷ lệ này ở các nước trong khu vực thường trên dưới 50%, các nước phát triển trên 60%). Thuế gián thu cao làm tăng chi phí đầu vào, đội giá thành sản xuất lên, làm tăng giá bán sản phẩm, gây bất lợi cho sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp trong nước trong việc cạnh tranh hàng hoá không chỉ đối với thị trường xuất khẩu, mà còn ngay chính tại thị trường nội địa.

## *2.2. Chương trình cải cách chính sách thuế giai đoạn 2 (bắt đầu từ năm 1995)*

### *2.2.1. Yêu cầu và các nội dung chủ yếu của chương trình cải cách chính sách thuế giai đoạn 2.*

Việc thực thi chính sách thuế mới ban hành từ năm 1990 đã có những tác động tích cực nhất định. Nhưng bên cạnh mặt tích cực còn nhiều mặt thiếu sót, hạn chế nảy sinh sau gần 5 năm thực hiện chính sách thuế mới này đòi hỏi phải cải cách tiếp tục hệ thống chính sách thuế của Việt Nam ngày càng trở nên bức xúc.

Sự cần thiết phải cải cách tiếp tục hệ thống chính sách thuế Việt Nam xuất phát từ những lý do chủ yếu sau đây:

*Một là*, xuất phát từ yêu cầu tăng cường huy động nguồn thu cho ngân sách Nhà nước phục vụ cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, trước hết là kế hoạch 5 năm (1996-2000). Việc duy trì phát triển kinh tế với nhịp độ cao, ổn định và có hiệu quả là một đòi hỏi bức thiết, có ý nghĩa về mặt kinh tế - xã hội - chính trị, tạo đà cho thời kỳ phát triển đến năm 2000, cũng như chuẩn bị những bước tiến mạnh mẽ hơn khi bước sang thế kỷ XXI.

*Hai là*, xuất phát từ vấn đề nhiều thiếu sót, hạn chế vẫn còn tồn tại trong hệ thống chính sách thuế ban hành từ năm 1990.

*Ba là*, xuất phát từ yêu cầu hội nhập vào hệ thống pháp luật và các thông lệ về chính sách thuế của khu vực cũng như trên thế giới trong xu thế toàn cầu hoá và khu vực hoá nền kinh tế.

Chương trình cải cách chính sách thuế giai đoạn 2 được khởi xướng từ năm 1995 không chỉ nhằm khắc phục những thiếu sót, hạn chế của hệ thống chính sách thuế hiện hành, mà còn phải đáp ứng được chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của thời kỳ mới, thời kỳ thực hiện đường lối công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, thời kỳ Việt Nam sẽ hội nhập mạnh mẽ vào nền kinh tế thế giới thông qua các tổ chức thương mại khu vực cũng như quốc tế như: AFTA, APEC, WTO và các tổ chức

kinh tế quốc tế khác. Chính vì vậy, chương trình cải cách hệ thống chính sách thuế giai đoạn 2 phải đáp ứng được yêu cầu của một hệ thống chính sách thuế đơn giản, dễ hiểu, dễ thực hiện và tính hiệu quả cao trong công tác quản lý. Nó vừa phải bảo đảm nguồn thu ổn định cho ngân sách Nhà nước, tạo nguồn vốn cho công nghiệp hoá, hiện đại hoá nền kinh tế, vừa duy trì và nuôi dưỡng nguồn thu cho ngân sách, khuyến khích sản xuất kinh doanh của các thành phần kinh tế, tăng cường khả năng cạnh tranh và cạnh tranh có hiệu quả của các doanh nghiệp trong nước trên cơ sở tạo ra một sân chơi bình đẳng về chính sách thuế, thực hiện chức năng phân phối lại thu nhập công bằng và hợp lý, đồng thời phù hợp với các luật lệ và chuẩn mực quốc tế.

Để đạt được yêu cầu nêu trên, chương trình cải cách chính sách thuế giai đoạn 2 được xem xét một cách tổng thể và đồng bộ với các nội dung chủ yếu sau đây:

*Thứ nhất là, hoàn chỉnh hệ thống các sắc thuế.*

- Áp dụng thuế VAT thay cho thuế doanh thu nhằm khắc phục tình trạng đánh thuế trùng và chần chừ công tác hạch toán, kế toán.

- Mở rộng các mặt hàng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt, cả hàng sản xuất trong nước và hàng nhập khẩu.

- Thuế thu nhập cá nhân mở rộng đối với không chỉ với tất cả các loại thu nhập của công dân Việt Nam và cả người nước ngoài hoạt động có thu nhập trên lãnh thổ Việt Nam.

- Thay thế thuế lợi tức bằng thuế thu nhập doanh nghiệp, mở rộng phạm vi chịu thuế đối với các loại hình sản xuất kinh doanh hiện có và sẽ có trên thị trường, thống nhất mức thuế suất áp dụng cho tất cả các đối tượng nộp thuế, cũng như hoàn chỉnh quy định cách tính thu nhập chịu thuế.

- Thuế xuất, nhập khẩu phải đảm bảo khuyến khích sản xuất hàng hoá xuất khẩu, nhất là xuất khẩu sản phẩm đã qua chế biến, hạn chế xuất khẩu nguyên liệu thô. Đối với hàng hoá nhập khẩu, sẽ tách thuế nhập khẩu hiện hành thành 2 loại: loại thuộc diện điều chỉnh tiêu dùng sẽ chuyển sang thuế tiêu thụ đặc biệt, loại đánh vào hàng nhập khẩu sẽ áp dụng thuế nhập khẩu. Thuế suất thuế nhập khẩu sẽ được nghiên cứu áp dụng cho phù hợp với tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.

- Hoàn chỉnh, bổ sung và nâng cấp các pháp lệnh thuế khác như: thuế sử dụng đất nông nghiệp, thuế chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Nghiên cứu và ban hành các loại thuế, phí đánh vào các đối tượng gây ô nhiễm môi trường theo nguyên tắc "trả tiền ô nhiễm" nhằm thúc đẩy ý thức bảo vệ môi trường trong mọi hoạt động sản xuất kinh doanh, giảm bớt gánh nặng cho ngân sách trong việc giải quyết hậu quả môi trường của xã hội. Tăng thuế đánh vào tài nguyên không tái tạo được (than, dầu khí, khoáng sản, v.v.) nhằm tăng thu ngân sách, thúc đẩy sử dụng tiết kiệm các nguồn tài nguyên này.

- Ban hành thuế trước bạ thay cho lệ phí trước bạ để phù hợp với nội dung từng loại thuế, phí.

- Ban hành pháp lệnh về phí và lệ phí thống nhất quản lý trong cả nước. Cho phép địa phương được quyền ban hành một số khoản phụ thu để đáp ứng nguồn thu cho ngân sách địa phương trên cơ sở Nhà nước đưa ra khung thuế suất, cũng như các khoản phụ thu được phép.

*Thứ hai là*, soát xét lại việc miễn, giảm thuế.

Cải cách chính sách thuế giai đoạn 2 cũng đề cập tới việc rà soát lại việc miễn, giảm thuế trên cơ sở quy định cụ thể, rõ ràng về các tiêu chuẩn, trường hợp được ưu đãi về thuế trong hệ thống chính sách thuế. Sẽ không miễn giảm thuế tràn lan vì như vậy vừa làm suy giảm nguồn thu ngân sách Nhà nước, làm cạn kiệt nguồn tài nguyên và gây ô nhiễm môi trường, chi phí tốn kém, quản lý phức tạp, vừa làm mất tính nghiêm túc của pháp luật, tạo điều kiện cho tham nhũng phát triển, gây bất bình đẳng giữa các đối tượng có nghĩa vụ nộp thuế.

*Thứ ba là*, tăng cường công tác quản lý thu thuế.

- Trước hết sẽ chấn chỉnh các đội thu thuế từ cơ sở (phường, xã), thành lập bộ phận cưỡng chế thi hành luật thuế, cũng như hội đồng giám sát thuế địa phương để xử lý các tranh chấp về thuế.

- Áp dụng nghiêm chỉnh chế độ sổ sách, chứng từ theo pháp lệnh kế toán ở các doanh nghiệp.

- Cải tiến nghiệp vụ thuế, công khai mức thuế phải nộp đối với các hộ kinh doanh, tăng cường kiểm tra, thanh tra chống thất thu thuế, chống buôn lậu, xử lý nghiêm các cán bộ và nhân viên thuế chiếm đoạt tiền thuế, thông đồng gian lận thuế.

- Tiếp tục củng cố đội ngũ cán bộ thuế, đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn, giáo dục phẩm chất đạo đức, nghiên cứu chế độ đãi ngộ để làm trong sạch đội ngũ cán bộ thuế.

- Trang bị phương tiện kỹ thuật hiện đại cho ngành thuế nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho công tác quản lý thuế có hiệu quả.

### *2.2.2. Những kết quả bước đầu của cải cách hệ thống các chính sách thuế giai đoạn 2.*

a. Một số điểm sửa đổi, bổ sung Luật Thuế doanh thu và thực hiện Luật Thuế giá trị gia tăng (VAT).

- Ngày 27-10-1995, Quốc hội khoá IX, kỳ họp thứ 8, đã thông qua Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Thuế doanh thu. Quốc hội đã quyết định giảm số lượng thuế suất từ 18 mức (từ 0%-40%) xuống còn 11 mức (từ 0%-30%). Đồng thời cho phép bỏ Thuế doanh thu đối với hoạt động tín dụng ngân hàng nhằm hạ lãi suất cho vay, tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp vay vốn phát triển sản xuất kinh doanh. Lần sửa đổi và bổ sung này, Thuế doanh thu giảm nhiều cho các ngành sản xuất đang gặp nhiều khó khăn, như: ngành dệt,

sản xuất vật liệu xây dựng, v.v. còn đối với ngành thương nghiệp chỉ sắp xếp lại thuế suất cho hợp lý, giảm bớt phức tạp, tạo điều kiện chống thất thu thuế đạt kết quả. Thuế doanh thu chỉ điều chỉnh tăng đối với một số ngành nghề, mặt hàng đang có thuận lợi, sản xuất kinh doanh phát triển, giá bán được thị trường chấp nhận, thu lợi nhuận khá như: ngành chế biến lâm sản, sản xuất đồ gỗ, nước giải khát, sản xuất hương, nến...

- Luật Thuế giá trị gia tăng (VAT) đã được Quốc hội khoá IX thông qua tại kỳ họp thứ 11 (ngày 10-5-1997) và có hiệu lực thi hành từ ngày 1-1-1999. Cùng với việc thông qua luật thuế này, Quốc hội đã quyết định dành gần 2 năm cho các công việc chuẩn bị để triển khai thực hiện. Quốc hội khoá X, kỳ họp thứ 3 (từ ngày 24-4 đến ngày 20-5-1998) cũng đã sửa đổi và bổ sung một số điều của các luật có liên quan để đảm bảo thi hành đồng bộ với Luật Thuế giá trị gia tăng (VAT), như: sửa đổi, bổ sung Luật Ngân sách Nhà nước; sửa đổi, bổ sung Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; sửa đổi, bổ sung Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt. Đồng thời ban hành các văn bản dưới luật của Chính phủ và Bộ Tài chính nhằm hướng dẫn nghiệp vụ, kế toán, về mã số đối tượng nộp thuế, các loại chứng từ, hoá đơn... để triển khai thi hành Thuế giá trị gia tăng (VAT). Ngay từ khi công bố Luật Thuế giá trị gia tăng (VAT), các phương tiện thông tin đại chúng của cả nước đã có nhiều bài giới thiệu về luật thuế này. Nhiều cuộc hội thảo trong

nước và Quốc tế đã thu hút sự quan tâm của các nhà khoa học, các nhà doanh nghiệp và họ đã đóng góp nhiều ý kiến bổ ích cho việc hoàn thiện nội dung Luật Thuế giá trị gia tăng (VAT) cùng những hướng dẫn triển khai thực hiện.

Ở Việt Nam, việc áp dụng thuế giá trị gia tăng (VAT) sẽ khắc phục được các nhược điểm của thuế doanh thu. Thuế doanh thu tính trên doanh thu từng khâu sản xuất, kinh doanh hàng hoá - dịch vụ. Vì vậy, thuế bị thu trùng lặp, ảnh hưởng đến sản xuất kinh doanh. Thuế doanh thu sửa đổi quy định 11 mức thuế, vừa phân theo ngành nghề sản phẩm, vừa phân theo công dụng, do đó, việc thực hiện quá phức tạp, dẫn đến áp dụng nhiều thuế suất khác nhau đối với cùng ngành nghề, cùng sản phẩm.

So với thuế gián thu nói chung, Thuế doanh thu nói riêng, Thuế giá trị gia tăng (VAT) có nhiều ưu điểm:

+ Chuyển từ Thuế doanh thu có 11 mức thuế suất (từ 0% đến 30%) sang áp dụng Thuế giá trị gia tăng (VAT) chỉ còn 4 mức thuế suất (0%, 5%, 10% và 20%) là một bước giảm bớt đáng kể sự phức tạp và kém hiệu quả của cơ chế đa thuế suất.

+ Thuế giá trị gia tăng (VAT) tính trên giá trị gia tăng của hàng hoá, dịch vụ phát sinh ở từng khâu trong quá trình sản xuất, lưu thông, dịch vụ nên về mặt lý thuyết sẽ không thu trùng. Do đó góp phần khuyến khích chuyên môn hoá, hợp tác hoá để nâng cao năng



suất, chất lượng và hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh, phù hợp với thông lệ quốc tế.

+ Thuế VAT chỉ đánh vào phần giá trị gia tăng thêm, mà không đánh vào vốn, nên nó đã góp phần khuyến khích các tổ chức, cá nhân bỏ vốn ra đầu tư để phát triển sản xuất kinh doanh, phù hợp với định hướng phát huy nội lực để tăng trưởng và phát triển kinh tế trong thời gian tới của Việt Nam.

+ Hàng hoá xuất khẩu chẳng những không phải chịu thuế VAT, mà còn được thoái trả lại toàn bộ thuế VAT đã thu ở khâu trước. Bởi vì đối tượng chịu thuế VAT là hàng hoá, dịch vụ tiêu dùng ở Việt Nam, bao gồm cả hàng hoá sản xuất trong nước và hàng hoá nhập khẩu. Hàng hoá tiêu dùng ở ngoài lãnh thổ Việt Nam không phải chịu thuế VAT. Vì vậy, hàng hoá xuất nhập khẩu được áp dụng thuế xuất 0% là để thoái trả lại toàn bộ số thuế VAT đã thu ở các khâu trước trong nội địa. Chính vì thế, thuế VAT góp phần khuyến khích mạnh mẽ sản xuất hàng xuất khẩu.

+ Thuế VAT thu tập trung ngay ở khâu đầu tiên là khâu sản xuất hoặc nhập khẩu hàng hoá. Đồng thời thu ở mỗi khâu đều có thể kiểm tra việc thu nộp thuế ở khâu trước, cho nên hạn chế được thất thu thuế so với thuế gián thu.

+ Thuế VAT thực hiện chặt chẽ nguyên tắc dựa vào hoá đơn mua hàng để khấu trừ số thuế đã nộp ở khâu trước, cho nên nó góp phần khuyến khích việc các cơ sở sản xuất kinh doanh sử dụng hoá đơn khi mua bán

hàng hoá đi vào nề nếp. Đây cũng là một tiền đề quan trọng cho việc máy tính hoá các khâu trong quản lý sản xuất kinh doanh, hạn chế sai sót, tiêu cực và mang lại nhiều lợi ích cho nền kinh tế, cho các cơ sở sản xuất kinh doanh.

b. Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế tiêu thụ đặc biệt.

Ngày 27-9-1995, Quốc hội khoá IX, kỳ họp thứ 8 đã thông qua Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và có hiệu lực thi hành từ ngày 1-1-1996. Theo Luật này, kể từ ngày 1-1-1996, diện thu thuế tiêu thụ đặc biệt sẽ tăng lên sáu mặt hàng, kể cả hàng sản xuất trong nước và hàng nhập khẩu (thuốc lá điếu, rượu, bia, pháo, xăng, ô tô các loại), thay vì chỉ thu bốn mặt hàng từ năm 1995 trở về trước (thuốc lá điếu, rượu, bia, pháo). Đồng thời, đối tượng nộp thuế tiêu thụ đặc biệt bao gồm cả cơ sở sản xuất trong nước và các cơ sở kinh doanh nhập khẩu các mặt hàng thuộc diện chịu thuế tiêu thụ đặc biệt. Đối với hàng hoá thuộc diện chịu thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế suất tiêu thụ đặc biệt không phân biệt hàng hoá nhập khẩu hay hàng hoá sản xuất trong nước. Như vậy, luật thuế sửa đổi đã tách thuế nhập khẩu đối với các mặt hàng này thành hai loại thuế: thuế nhập khẩu và thuế tiêu thụ đặc biệt. Các trường hợp nhập khẩu cả 6 mặt hàng này chỉ được miễn giảm phần thuế nhập khẩu theo quy định của

**Luật Thuế xuất nhập khẩu mà không được miễn giảm Thuế tiêu thụ đặc biệt, trừ 8 trường hợp cụ thể đã ghi trong Luật sửa đổi này.**

Cùng với việc thông qua Thuế VAT, Quốc hội khoá X, kỳ họp thứ 3 (từ ngày 21-4 đến ngày 20-5-1998) cũng đã sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật thuế có liên quan, trong đó Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và được thực hiện từ ngày 1-1-1999. Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt sửa đổi bổ sung này quy định danh mục hàng hoá và dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế. Đối với hàng hoá, diện chịu thuế tiêu thụ đặc biệt bổ sung thêm mặt hàng: ô tô sản xuất trong nước dưới 24 chỗ ngồi, mặt hàng bài lá, vàng mã, hàng mã và điều hoà nhiệt độ công suất từ 90.000 BTU trở xuống. Luật thuế tiêu thụ đặc biệt cũng mở rộng thu thuế đối với dịch vụ kinh doanh vũ trường, massage, karaoke, casino, trò chơi máy jackpot, kinh doanh bán thẻ hội viên, vé chơi golf và cược đua ngựa, đua xe. Luật thuế tiêu thụ đặc biệt sửa đổi còn quy định về một số trường hợp cụ thể được miễn giảm thuế.

### **c. Ban hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.**

Từ ngày 1-1-1999, Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp có hiệu lực thi hành thay cho Luật Thuế lợi tức công ty. Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp đã mở rộng phạm vi đối tượng chịu thuế với chế độ đối xử về thuế thống nhất cho cả các nhà đầu tư trong nước và nước ngoài, xóa bỏ chế độ thuế lợi tức công ty áp dụng riêng

mang tính chất ưu đãi cho các nhà đầu tư nước ngoài nhằm đảm bảo sự cạnh tranh bình đẳng giữa đầu tư nước ngoài với đầu tư trong nước. Thuế lợi tức từ 3 thuế suất (25%, 35% và 45%) được thay thế bằng thuế thu nhập với thuế suất thống nhất là 32%. Mức thuế này phù hợp với mặt bằng các thuế suất trong khu vực và có sức thu hút đầu tư trực tiếp của các nước ngoài khu vực.

d. Sửa đổi, bổ sung Pháp lệnh thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao.

Pháp lệnh thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao được áp dụng từ ngày 1-4-1991. Từ đó đến nay số thuế thu nhập nộp cho ngân sách Nhà nước ngày một tăng: năm 1991 là 62 tỷ đồng, năm 1992: 153 tỷ đồng và ước tính trong năm 1998: 1600 tỷ đồng, tăng gấp 24 lần so với năm 1991. Thuế thu nhập đối với những người có thu nhập cao tuy chiếm tỷ trọng không lớn trong tổng số thu ngân sách của Nhà nước, nhưng nó cũng gần bằng số thu thuế sử dụng đất nông nghiệp của hơn 10 triệu hộ nông dân thuộc đối tượng nộp thuế sử dụng đất nông nghiệp.

Chúng ta đã điều chỉnh thuế thu nhập đối với những người có thu nhập cao hiệu lực thi hành từ những năm 1998 theo hướng nâng mức khởi điểm chịu thuế của người nước ngoài cư trú tại Việt Nam và công dân Việt Nam lao động công tác tại nước ngoài từ 5 triệu đồng lên 8 triệu đồng/tháng. Như vậy, việc điều

chính mức thu nhập chịu thuế lần này là nhằm giảm nhẹ thuế cho người nước ngoài, thể hiện sự ưu đãi về thuế cho người nước ngoài nhằm thu hút đầu tư nước ngoài vào Việt Nam.

e. Những kết quả đạt được trong chính sách thuế quan.

Hệ thống thuế quan của Việt Nam bắt đầu ban hành từ năm 1987 cùng với sự ra đời của Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu hàng mậu dịch. Đặc điểm của luật thuế này là chỉ áp dụng chủ yếu cho hàng hoá buôn bán giữa Việt Nam và khối SEV. Danh mục biểu thuế được ban hành theo danh mục hàng hoá của khối SEV, chứ không phải theo danh mục hàng hoá điều hoà (HS) của Hội đồng hải quan thế giới. Từ khi thực hiện chính sách đổi mới, Việt Nam đã dần dần từng bước điều chỉnh lại hệ thống chính sách thuế quan cho phù hợp với thông lệ quốc tế.

Ngày 26-12-1991, Quốc hội Việt Nam đã thông qua Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu với những nội dung thay đổi cơ bản. Luật thuế mới này không chỉ điều chỉnh hàng mậu dịch, mà tất cả các hình thức xuất nhập khẩu: xuất nhập khẩu mậu dịch chính ngạch, xuất nhập khẩu mậu dịch tiểu ngạch, xuất nhập khẩu phi mậu dịch, đi du lịch, thăm hỏi thân nhân ở nước ngoài... Biểu thuế xuất, nhập khẩu đã có thay đổi lớn với việc đưa vào áp dụng danh mục hàng hoá điều hoà (HS) thay cho danh mục hàng hoá theo khối SEV. Hội

đồng Nhà nước (nay là Ủy ban Thường vụ Quốc hội) ban hành biểu thuế khung đối với nhóm hàng, Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ) ban hành biểu thuế cụ thể theo mặt hàng và có quyền điều chỉnh mức thuế này trong giới hạn khung thuế suất của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Từ ngày 1-1-1996, thực hiện chương trình cải cách chính sách thuế giai đoạn 2, cũng như cam kết với Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF), Việt Nam đã giảm thuế suất nhập khẩu của một số những mặt hàng có thuế suất trên 60%. Biểu thuế nhập khẩu của Việt Nam được ban hành trong điều kiện nền kinh tế đang trong quá trình chuyển đổi và phát triển. Do đó, biểu thuế đã thường xuyên có sự điều chỉnh cho phù hợp với những thay đổi này. Trải qua các lần sửa đổi, bổ sung cho đến tháng 6-1998, biểu thuế nhập khẩu của Việt Nam có hiệu lực thi hành gồm 97 chương và 3280 nhóm mặt hàng. Mức thuế nhập khẩu cao nhất là 60% và thấp nhất là 0% (áp dụng cho nhiều nhóm hàng thuộc loại nguyên liệu sản xuất, máy móc, thiết bị...). Biểu thuế nhập khẩu với 25 mức thuế dần trải từ 0% đến 60% được xây dựng như sau:

- + Từ 0% đến 10%, có 10 mức thuế với các thuế suất: 0%, 1%, 2%, 3%, 4%, 5%, 6%, 7%, 8% và 10%.

- + Từ > 10% đến 20%, có 5 mức thuế với các thuế suất: 12%, 15%, 16%, 18% và 20%.

- + Từ > 50% đến 60%, có 2 mức thuế với các thuế suất: 55% và 60%.

Với biểu thuế trên đây thì mức thuế nhập khẩu trung bình đơn giản tính cho tất cả các mặt hàng là 11,9%, tính cho mặt hàng có thuế nhập khẩu là 17,3% và tính theo kim ngạch nhập khẩu là 13,4% (kim ngạch nhập khẩu năm 1997).

Từ ngày 1-1-1999, Việt Nam đã áp dụng Luật sửa đổi một số điều của Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu được thực hiện trong năm 1998. Theo quy định của luật này, thuế suất thuế nhập khẩu của Việt Nam gồm 3 loại: thuế suất thông thường, thuế suất ưu đãi và thuế suất ưu đãi đặc biệt. Trong đó, thuế suất thông thường áp dụng cho hàng hoá nhập khẩu có xuất xứ từ nước không có thoả thuận đối xử tối huệ quốc trong quan hệ thương mại với Việt Nam. Thuế suất ưu đãi áp dụng cho hàng hoá nhập khẩu có xuất xứ từ nước có thoả thuận đối xử tối huệ quốc trong quan hệ thương mại với Việt Nam. Còn thuế suất ưu đãi đặc biệt áp dụng cho hàng hoá nhập khẩu có xuất xứ từ nước mà Việt Nam và nước đó có thoả thuận ưu đãi đặc biệt về thuế nhập khẩu. Trong các trường hợp sau đây, hàng hoá được nhập khẩu ngoài việc phải chịu thuế nhập khẩu, còn phải chịu thuế chống bán phá giá, hoặc thuế chống trợ cấp, hoặc thuế chống phân biệt đối xử để ngăn ngừa, khắc phục những tổn tại bất hợp lý do nhập khẩu gây ra theo quy định của luật pháp Việt Nam và phù hợp với thông lệ quốc tế:

+ Hàng hoá được nhập khẩu vào Việt Nam với giá bán của hàng hoá đó quá thấp so với giá thông thường

do được bán phá giá, gây khó khăn cho sự phát triển ngành sản xuất hàng hoá tương tự của Việt Nam.

+ Hàng hoá được nhập khẩu vào Việt Nam với giá bán của hàng hoá đó quá thấp so với giá thông thường do có sự trợ cấp của nước xuất khẩu, gây khó khăn cho phát triển ngành sản xuất hàng hoá tương tự của Việt Nam.

+ Hàng hoá được nhập khẩu vào Việt Nam xuất xứ từ nước có phân biệt đối xử về thuế nhập khẩu, hoặc có những biện pháp phân biệt đối xử khác đối với hàng hoá của Việt Nam.

Để bù đắp số giảm thu do hạ thuế suất thuế nhập khẩu, luật còn mở rộng diện chịu thuế tiêu thụ đặc biệt và áp dụng thuế VAT với hàng nhập khẩu.

Như vậy, từ năm 1999, hàng nhập khẩu phải chịu 3 loại thuế: thuế nhập khẩu, thuế VAT và thuế tiêu thụ đặc biệt.

Một khía cạnh quan trọng khác của chính sách thuế quan Việt Nam có liên quan đến các cam kết theo hiệp định tự do hoá thương mại đối với AFTA và APEC được chúng ta thực hiện:

+ Ngày 8-11-1995, Uỷ ban Thường vụ Quốc hội Việt Nam đã có Nghị định số 292/NQ-UBTVQH về chương trình giảm thuế nhập khẩu để thực hiện CEPT (chương trình ưu đãi thuế quan có hiệu lực chung) của các nước ASEAN. Thực hiện cam kết với CEPT/AFTA, trong 2 năm 1996-1997, Việt Nam đã đưa 1.496 nhóm mặt



hàng nhập khẩu vào chương trình cắt giảm thuế quan. Các mặt hàng này phần lớn có thuế suất từ 0%-5%. Trong năm 1998, đã có tổng cộng 1619 nhóm mặt hàng thực hiện giảm thuế, bao gồm cả một số ít mặt hàng có thuế suất 20% trở xuống.

+ Để thực hiện nghĩa vụ thành viên, tháng 10-1998, Việt Nam đã trình lên APEC chương trình hành động quốc gia thực hiện cam kết với APEC, trong đó có kế hoạch cắt giảm thuế quan theo các giai đoạn của Việt Nam.

Từ chỗ tồn tại một "hệ thống thuế hiện hành vừa quá phức tạp, vừa có nhiều kẽ hở, không ổn định, đang gây ra nhiều trở ngại cho sự phát triển kinh tế, kinh tế đối ngoại cũng bị ảnh hưởng, đồng thời không đảm bảo nguồn thu cho ngân sách"<sup>1</sup>, chương trình cải cách hệ thống chính sách thuế được khởi xướng từ năm 1995 đến nay đã thu được những kết quả bước đầu đáng khích lệ, trước hết là việc ban hành thực hiện một số luật thuế mới, bao gồm cả thuế nội địa và thuế quan. Tuy nhiên, cho đến nay vẫn còn nhiều việc cần phải làm để chương trình cải cách hệ thống chính sách thuế giai đoạn 2 của Việt Nam thực hiện đạt kết quả tốt đẹp như chúng ta hằng mong đợi, đóng góp có hiệu quả vào quá trình chuyển đổi nền kinh tế, quá trình công

---

1. Võ Văn Kiệt: "Tiến vào thời kỳ mới của đất nước," Báo Nhân dân, ngày 21-10-1994.

nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, quá trình hội nhập vào nền kinh tế khu vực và thế giới.

## II. ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM TRONG TIẾN TRÌNH HỘI NHẬP

### 1. Mối quan hệ giữa đầu tư nước ngoài và hội nhập kinh tế

Ngày nay, trong xu thế toàn cầu hoá, khu vực hoá các nền kinh tế, giữa đầu tư nước ngoài với tăng trưởng kinh tế bền vững có mối quan hệ ngày càng chặt chẽ và đây là vấn đề quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế của nhiều quốc gia. Thực tế cho thấy, nguồn lực từ đầu tư nước ngoài đóng vai trò quan trọng đối với mục tiêu tăng trưởng kinh tế bền vững, đẩy nhanh tiến trình hội nhập của các quốc gia. Các công nghệ tiên tiến, kỹ năng quản lý hiện đại, tiến bộ cũng như việc giải quyết việc làm thu được từ đầu tư nước ngoài không những góp phần giảm sức ép đối với yêu cầu phát triển cao mà nhiều nước đang phát triển đặt ra, mà còn đóng góp đáng kể trong bảo vệ môi trường, duy trì tương quan giữa con người và môi trường tự nhiên, ... tức là duy trì sự tăng trưởng bền vững trong chiến lược phát triển ngắn hạn, trung hạn và dài hạn.

Quan hệ giữa hội nhập kinh tế quốc tế và đầu tư nước ngoài là mối quan hệ hai chiều. Nếu như đầu tư nước ngoài là thành tố quan trọng đẩy nhanh tiến trình

hội nhập kinh tế quốc tế thì hội nhập kinh tế quốc tế, đến lượt nó lại tạo ra cơ hội đặc biệt thuận lợi đối với đầu tư nước ngoài. Thực tế cho thấy rằng, nhiều quốc gia khi tham gia hội nhập kinh tế quốc tế, dòng đầu tư nước ngoài đã gia tăng đáng kể, chất lượng đầu tư nước ngoài cũng được cải thiện rõ rệt, do đó, mở ra một nguồn lực cho mục tiêu tăng trưởng kinh tế bền vững và tăng cường thực lực của nền kinh tế quốc gia.

Các tác động tích cực, trực tiếp của hội nhập kinh tế quốc tế đối với đầu tư nước ngoài, và gián tiếp đối với mục tiêu tăng trưởng kinh tế bền vững, có thể được nhìn nhận dưới nhiều khía cạnh khác nhau. Khi một nước đã tham gia hội nhập kinh tế quốc tế và là thành viên của một liên kết kinh tế quốc tế khu vực hay toàn cầu nào đó, thì sức hấp dẫn về đầu tư của nó sẽ gia tăng đáng kể. Các chủ đầu tư ngoài khu vực khi quyết định đầu tư không những chỉ khai thác được thị trường nội địa của một nước mà còn đã trực tiếp thâm nhập vào thị trường của toàn khu vực trong liên kết kinh tế quốc tế. Điều đó có nghĩa là chủ đầu tư có thể khai thác các nguồn lực thuận lợi về nhân công, về vị trí địa lý,... của cả khu vực mà chỉ cần thông qua việc đầu tư vào một nước. Như vậy, hội nhập kinh tế quốc tế đã làm cho nền kinh tế của một quốc gia trên thực tế có quy mô rộng lớn hơn rất nhiều so với thực tại. Với cách nhìn nhận đó, đầu tư nước ngoài sẽ gia tăng khi một nước trở thành thành viên của một liên kết kinh tế quốc tế, và như vậy, bên cạnh nguồn nội lực phục vụ cho mục tiêu

tăng trưởng bền vững, quốc gia đó sẽ huy động được một kênh vốn rất quan trọng từ bên ngoài, đóng vai trò là yếu tố kích thích đối với sự phát triển và biện pháp để đạt được mục tiêu tăng trưởng kinh tế bền vững.

Với việc tham gia vào liên kết kinh tế quốc tế - hình thức cụ thể của hội nhập kinh tế quốc tế, các mối quan hệ giữa các quốc gia trong cùng khu vực sẽ trở nên thường xuyên hơn, liên tục hơn làm tiền đề cho sự xâm nhập lẫn nhau về kinh tế nói chung và đầu tư nước ngoài giữa các nước này nói riêng, đặc biệt là trong những liên kết kinh tế quốc tế được coi là có tính bổ sung nhau về kinh tế hơn là tạo lập các mối quan hệ kinh tế. Nguồn đầu tư từ các nước trong cùng khu vực là một nguồn đầu tư nước ngoài rất quan trọng đối với các nước đang phát triển nói chung và các nước Đông-Nam Á nói riêng. Do đó, hội nhập kinh tế quốc tế sẽ là một điều kiện để cho đầu tư nước ngoài gia tăng đáng kể, bổ sung một nguồn lực quan trọng và không thể thiếu được cho mục tiêu tăng trưởng kinh tế bền vững.

Hội nhập kinh tế quốc tế cũng sẽ làm cho các nhà đầu tư nước ngoài tin tưởng và an tâm hơn vào quyết định đầu tư của họ vì họ được tạo một sân chơi bình đẳng, các điều kiện ràng buộc cũng bớt chặt chẽ hơn, thị trường trở nên dễ tiếp cận hơn và điều đó sẽ khuyến khích các nhà đầu tư nước ngoài bỏ vốn đầu tư. Điều quan trọng ở đây là nếu một quốc gia cam kết thực hiện tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế thì nó sẽ tạo nên một hình ảnh về một đất nước luôn có các chính sách

minh bạch, nhất quán, không thiên vị và tiến bộ. Đây là điểm đặc biệt có sức hấp dẫn đối với các nhà đầu tư nước ngoài. Sức thuyết phục mạnh mẽ và có hiệu quả nhất đối với các nhà đầu tư nước ngoài không chỉ là việc thực hiện đầy đủ, kịp thời, chính xác các cam kết đối với các nước và các tổ chức quốc tế, mà còn là việc xây dựng môi trường kinh tế vĩ mô ổn định và hợp lý - tiền đề của sự hội nhập vào nền kinh tế khu vực và thế giới của bất kỳ một quốc gia nào.

Do nhận thức được tầm quan trọng của đầu tư nước ngoài đối với tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế và tăng trưởng kinh tế bền vững, Việt Nam đã rất chú trọng việc thu hút nguồn vốn đầu tư quan trọng này. Kể từ năm 1987 khi Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam được ban hành, vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài luôn gia tăng. Tính đến thời điểm cuối năm 1998, vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đăng ký (bao gồm cả số vốn đăng ký của các dự án xin tăng vốn) đã lên đến gần 40 tỷ đôla Mỹ, chiếm tỷ trọng khá lớn trong tổng nguồn vốn đầu tư của toàn xã hội. Vốn đầu tư nước ngoài đã xuất hiện trong hầu hết các lĩnh vực của nền kinh tế và tạo ra các ảnh hưởng rất tốt tới nhịp độ phát triển chung. Đầu tư nước ngoài đóng góp một nguồn thu đáng kể cho ngân sách quốc gia (khoảng 6-7% tổng nguồn thu ngân sách, tương đương khoảng 320 triệu đôla Mỹ) cũng như đóng góp đáng kể vào GDP (khoảng 10% GDP). Đầu tư trực tiếp nước ngoài cũng góp phần cải thiện đáng kể cán cân xuất nhập khẩu, gia tăng chất lượng của khu

vực xuất khẩu, tạo nguồn thu đáng kể về ngoại tệ góp phần giải quyết các nhu cầu về ngoại tệ ngày càng tăng lên của nền kinh tế. Đây chính là những điểm thể hiện rõ nhất tác động và hình ảnh của đầu tư nước ngoài ở Việt Nam đối với hội nhập kinh tế quốc tế và tăng trưởng kinh tế bền vững.

Tuy nhiên, các tác động lớn hơn lại không nằm ở điểm đó. Đầu tư nước ngoài có tác động không những đối với các vấn đề cụ thể mà còn cả đối với các vấn đề thuộc nhận thức, thuộc tầm chiến lược. Đầu tư nước ngoài đã đem lại một tầm nhìn mới về hội nhập kinh tế quốc tế và nguồn lực cho tăng trưởng kinh tế bền vững của Việt Nam. Trong điều kiện hiện nay, hội nhập kinh tế quốc tế được xem là điều tất yếu khách quan, là một chiến lược lâu dài và thích hợp để tận dụng tối đa lợi thế so sánh của đất nước, bắt kịp trình độ của các nước khác và cung cấp nguồn lực có hiệu quả cho mục tiêu tăng trưởng bền vững. Các tác động tích cực của đầu tư nước ngoài và các ảnh hưởng của xu thế toàn cầu hoá kinh tế đối với Việt Nam làm cho đầu tư nước ngoài thu hút được quan tâm ở cả tầm vĩ mô và ở từng doanh nghiệp tại Việt Nam. Năng lực sản xuất, việc làm nguồn thu ngoại tệ, ... do đầu tư nước ngoài tạo ra đóng vai trò như một đòn bẩy cho nhịp độ tăng trưởng kinh tế cao của Việt Nam trong thời gian qua. Nhiều ngành, nhiều lĩnh vực do có vốn đầu tư nước ngoài đã khôi phục lại các mặt mạnh vốn có của mình, tạo ra phản ứng dây chuyền rất tốt đối với nền kinh tế. Bên cạnh đó,

nhiều ngành, nhiều lĩnh vực mới cũng đã được tạo ra theo dòng đầu tư nước ngoài góp phần khai thác các năng lực còn tiềm ẩn trong nền kinh tế.

Đầu tư nước ngoài còn mở ra các cơ hội hợp tác và hội nhập cho toàn bộ nền kinh tế và cũng tạo ra thế đứng bình đẳng cho nền kinh tế Việt Nam trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, góp phần đảm bảo các nguồn lực lâu dài và có hiệu quả cho tăng trưởng kinh tế bền vững. Trong quá trình hợp tác làm ăn với đối tác nước ngoài, bên cạnh việc thu nhận được một khối lượng vốn đáng kể và kinh nghiệm quản lý tiên tiến, thì đã xuất hiện một nguồn lực cho tăng trưởng kinh tế bền vững có thể tiếp cận được. Thực tế những năm qua cho thấy, dòng đầu tư nước ngoài vào Việt Nam gần như là có sự trùng hợp với việc Việt Nam trở thành thành viên của nhiều tổ chức hoặc hiệp hội quốc tế, đặc biệt là các hiệp hội ngành hàng. Điều này xuất phát từ các lý do và yêu cầu thực tế nhưng nó cũng còn là hệ quả tất yếu của quá trình hợp tác kinh tế, và các đòi hỏi về nguồn lực cho tăng trưởng kinh tế bền vững. Việc hợp tác đầu tư với nước ngoài là hoạt động hoàn toàn tự nguyện, xuất phát từ nhu cầu và lợi ích của nhau nên việc Việt Nam gia nhập vào các tổ chức kinh doanh quốc tế sẽ hoàn toàn dựa trên nguyên tắc bình đẳng, cùng có lợi.

Đầu tư nước ngoài còn có thể được xem là tiêu chí để đánh giá mức độ hiệu quả của huy động nguồn lực cho tăng trưởng kinh tế bền vững. Nếu hoạt động của khu vực đầu tư nước ngoài trong nền kinh tế Việt Nam ngày càng có tác động tích cực, đóng góp ngày càng lớn cho

nền kinh tế thì sự đảm bảo cho tăng trưởng kinh tế bền vững của Việt Nam chắc chắn hơn, tiến trình hội nhập vào nền kinh tế khu vực và thế giới sẽ nhanh chóng hơn. Cũng tương tự như vậy, nếu môi trường kinh tế vĩ mô của Việt Nam ổn định và hợp lý, nếu các cam kết về đầu tư nước ngoài được thực hiện đầy đủ và kịp thời, thì hình ảnh Việt Nam trong con mắt người nước ngoài sẽ tốt hơn và dòng đầu tư nước ngoài cũng theo đó mà gia tăng. Hiệu ứng này còn có thể xảy ra theo chu kỳ. Nếu dòng đầu tư nước ngoài vào Việt Nam càng nhiều, chất lượng đầu tư càng cao lại càng có nhiều vốn đầu tư nước ngoài đổ vào Việt Nam và mục tiêu tăng trưởng kinh tế bền vững và hội nhập kinh tế lại có yếu tố đảm bảo tin cậy hơn. Do đó, có thể xem mức độ thành công của đầu tư nước ngoài như là một tiêu chí đánh giá gián tiếp chất lượng của tăng trưởng kinh tế bền vững để từ đó có thể đưa ra được các biện pháp phù hợp nâng cao chất lượng của cả dòng đầu tư nước ngoài vào Việt Nam và cả việc hoạch định các biện pháp cho mục tiêu tăng trưởng kinh tế bền vững - điều kiện cần thiết cho hội nhập kinh tế.

## **2. Tiến trình đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam trong quá trình hội nhập**

### ***2.1. Khái quát về tình hình đầu tư nước ngoài tại Việt Nam***

Việc ban hành lần đầu Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam vào ngày 29 tháng 12 năm 1987, đến nay đã trên mười năm. Vốn FDI được thu hút là kết quả của



đường lối đổi mới, mở cửa nền kinh tế; của thực hiện phương châm đa phương hoá, đa dạng hoá các quan hệ chính trị và kinh tế đối ngoại; của kết hợp chặt chẽ giữa việc phát huy nội lực với việc nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế nhằm huy động và sử dụng tốt các nguồn lực bên ngoài.

Với chủ trương hoan nghênh và khuyến khích các tổ chức, cá nhân nước ngoài đầu tư vốn và công nghệ vào Việt Nam để kinh doanh, trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền của Việt Nam, tuân thủ pháp luật của Việt Nam, bình đẳng và cùng có lợi, Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam ban hành năm 1987 (được sửa đổi hai lần vào năm 1990 và 1992) và Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam ban hành năm 1996 đã được cộng đồng đầu tư trên thế giới hưởng ứng và đánh giá như là một luật đầu tư hấp dẫn, thông thoáng trong khu vực. Cùng với Luật Đầu tư nước ngoài, những năm qua Nhà nước Việt Nam đã ban hành hàng trăm văn bản pháp lý khác nhau tạo nên một khung pháp lý cơ bản điều chỉnh các hoạt động FDI phù hợp với đường lối đổi mới và mở cửa nền kinh tế nói chung và chiến lược phát triển kinh tế đối ngoại của Đảng ta nói riêng. Tuy bắt đầu một lĩnh vực mới mẻ, phức tạp trong tình hình chưa có những chuẩn bị tối cần thiết, nhưng với tinh thần vừa học, vừa làm, vừa tìm hiểu rút kinh nghiệm, những năm qua, công tác xây dựng luật pháp, chính sách ngày càng hoàn chỉnh và đồng bộ, quản lý Nhà nước đối với hoạt động FDI đã dần đi vào nền nếp, đội ngũ cán bộ đã

từng bước được xây dựng và trưởng thành, hoạt động của khu vực có vốn FDI ngày càng ổn định và phát triển, đóng góp ngày càng lớn vào sự phát triển chung của nền kinh tế.

### 2.1.1. Tình hình cấp Giấy phép đầu tư

- Tính đến hết ngày 31-12-1998 trên địa bàn cả nước Việt Nam đã có 2.573 dự án được cấp giấy phép với tổng vốn đăng ký đạt 35,464 tỷ đôla Mỹ, phân theo các năm như sau:

|                             | 1988-<br>1990 | 1991  | 1992  | 1993  | 1994  | 1995  | 1996  | 1997  | 1998  |
|-----------------------------|---------------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|
| Số dự án đầu tư             | 211           | 152   | 195   | 273   | 371   | 412   | 368   | 331   | 260   |
| Vốn đăng ký (triệu đôla Mỹ) | 1.582         | 1.294 | 2.036 | 2.652 | 4.071 | 6.616 | 8.640 | 4.514 | 4.059 |

- Cũng trong thời gian này đã có 673 dự án mở rộng quy mô với số vốn đầu tư bổ sung thêm là 4.579 triệu đôla Mỹ, nâng tổng số vốn cấp mới và bổ sung đến thời điểm hiện nay đạt 40.043 triệu đôla Mỹ.

- Trong số các dự án nêu trên, trừ 21 dự án đã kết thúc hoạt động với số vốn là 126 triệu đôla Mỹ và 462 dự án bị rút Giấy phép đầu tư với số vốn là 5.281 triệu đôla Mỹ, hiện còn 2.091 dự án đang có hiệu lực với tổng vốn đăng ký đạt 34.636 triệu đôla Mỹ.

Qua nghiên cứu tình hình cấp Giấy phép đầu tư nước ngoài vào Việt Nam trong thời gian qua, chúng ta có thể có một số nhận xét sau đây:

- Nhịp độ thu hút vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam tăng nhanh so với các nước trong khu vực, nhất là thời kỳ 1991-1996. Quy mô tổng số vốn đầu tư cấp giấy phép năm 1996 bằng trên 23 lần năm 1988 và bằng 6,6 lần năm 1991 - năm đầu tư trực tiếp nước ngoài đi vào thế ổn định và phát triển. Tuy nhiên, tương tự như Trung Quốc và một số nước ASEAN khác, vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam từ năm 1997 đã chững lại và có biểu hiện giảm sút.

- Cơ cấu vốn FDI ngày càng thay đổi phù hợp hơn với yêu cầu dịch chuyển cơ cấu kinh tế của đất nước.

+ Những năm đầu, vốn FDI tập trung phần lớn vào thăm dò, khai thác dầu khí (32,2%) và khách sạn du lịch, căn hộ cho thuê (20,6%). Nhưng những năm gần đây, đầu tư vào khu vực sản xuất vật chất của nền kinh tế (nhất là lĩnh vực công nghiệp) ngày càng gia tăng, hiện chiếm hai phần ba tổng nguồn vốn đầu tư chung. Trong đó, trên 60% số dự án là đầu tư khai thác và nâng cấp các cơ sở kinh tế hiện có. Cơ cấu ngành nghề được điều chỉnh theo hướng ngày càng hợp lý, tập trung vào các lĩnh vực sản xuất hàng xuất khẩu, xây dựng kết cấu hạ tầng và các cơ sở sản xuất công nghiệp, chế biến nông - lâm - thủy sản và sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên, sử dụng nhiều lao động; ứng dụng công nghệ cao, kỹ thuật hiện đại...

+ Cơ cấu đầu tư theo lãnh thổ ngày càng cân đối hơn. Hiện đã có 60 trong số 61 tỉnh, thành phố có dự án FDI. Những năm đầu vốn đầu tư chủ yếu vào khu vực phía

Nam, các tỉnh phía Bắc chỉ chiếm 25% số dự án và 20% vốn đầu tư. Nhưng đến nay, các tỉnh phía Bắc đã chiếm 28,5% số dự án và 39% vốn đầu tư. Trừ việc thăm dò và khai thác dầu khí ở thêm lục địa, trên 80% vốn đầu tư tập trung vào ba vùng kinh tế trọng điểm là nơi có nhiều thuận lợi về kết cấu hạ tầng và thị trường.

+ Hiện đã có hàng ngàn công ty nước ngoài thuộc 62 nước và vùng lãnh thổ có dự án FDI ở Việt Nam; trong đó ngày càng xuất hiện nhiều tập đoàn, công ty xuyên quốc gia lớn, có năng lực về tài chính và công nghệ. Bên cạnh đó, Việt Nam cũng chú trọng thu hút FDI của các doanh nghiệp vừa và nhỏ của nước ngoài vì đó là các doanh nghiệp năng động, thích ứng nhanh với biến động của thương trường, phù hợp với đối tác Việt Nam về khả năng góp vốn, năng lực tiếp thu công nghệ, kinh nghiệm tổ chức quản lý, có điều kiện tạo nhiều việc làm mới. Tuy nhiên, khoảng ba phần tư vốn đầu tư nước ngoài là từ NICs Đông Á, ASEAN, Nhật Bản....

+ Tham gia hợp tác đầu tư với nước ngoài hiện nay chủ yếu là các doanh nghiệp quốc doanh. Các doanh nghiệp ngoài quốc doanh hiện mới có 140 dự án liên doanh với nước ngoài (chiếm 7,8% dự án) với số vốn đăng ký là 562 triệu đôla Mỹ (chiếm 1,8% vốn đăng ký).

+ Hình thức đầu tư chủ yếu hiện nay là doanh nghiệp liên doanh, chiếm 61% số dự án và 70% vốn đầu tư. Do chính sách của Việt Nam đối xử công bằng giữa doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài và doanh nghiệp liên doanh, do tin tưởng vào môi trường đầu tư ở Việt

Nam nên những năm gần đây, đầu tư theo hình thức 100% vốn nước ngoài tăng lên. Hiện nay hình thức đầu tư 100% vốn đầu tư nước ngoài chiếm 30% số dự án và 20% vốn đầu tư ở Việt Nam. Đầu tư 100% vốn của Hàn Quốc, Nhật Bản, Đài Loan cao hơn các quốc gia khác. Các dự án hợp đồng hợp tác kinh doanh chỉ chiếm 7,1% dự án và 10% vốn đầu tư.

+ Để khuyến khích đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng ở Việt Nam, Chính phủ Việt Nam đã ban hành Nghị định 87/CP ngày 23-11-1993 về Quy chế đầu tư theo hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao (viết tắt theo tiếng Anh là BOT). Đến nay, đã có 4 dự án đầu tư theo hình thức BOT với tổng vốn đăng ký gần 900 triệu đôla Mỹ được cấp Giấy phép đầu tư (Đó là: dự án Nhà máy nước Bình An vốn đăng ký 30 triệu đôla Mỹ; dự án Cảng quốc tế Bến Đình - Sao Mai vốn đăng ký 637 triệu đôla Mỹ; dự án Nhà máy điện Wartsila - Bà Rịa - Vũng Tàu vốn đăng ký 110 triệu đôla Mỹ, dự án Nhà máy xử lý nước Thủ Đức vốn đăng ký 120 triệu đôla Mỹ). Để hoàn thiện hơn nữa khuôn khổ pháp lý của đầu tư theo hình thức BOT, BTO và BT, Chính phủ Việt Nam vừa ban hành Nghị định 62/1998/NĐ-CP ngày 15-08-1998 về đầu tư theo hợp đồng BOT, BTO, BT áp dụng đối với đầu tư nước ngoài.

### *2.1.2 Tình hình triển khai các dự án đầu tư đã cấp giấy phép*

a. Tính đến cuối tháng 12-1998, vốn đầu tư thực

hiện đạt 14.119 triệu đôla Mỹ. Trong quá trình triển khai dự án, bên Việt Nam đã góp 2.281 triệu đôla Mỹ (chiếm 16%), chủ yếu góp bằng giá trị quyền sử dụng đất; bên nước ngoài góp 5.150 triệu đôla Mỹ (chiếm 36%). Phần vốn vay của các doanh nghiệp có vốn FDI là 6.687 triệu đôla Mỹ, chiếm 47% tổng vốn thực hiện; trong đó bao gồm các khoản vay từ các Công ty mẹ và vay từ các ngân hàng nước ngoài.

b. Việc triển khai dự án nhìn chung là tích cực.

Tính đến hết năm 1998, tỷ lệ vốn thực hiện so với vốn đăng ký đạt gần 40%, trong đó tỷ lệ góp vốn pháp định đạt 45%. Đây là tỷ lệ trung bình so với các nước trong khu vực, bởi vì tính bình quân một dự án thường cần thời gian từ 5 đến 6 năm mới thực hiện đủ số vốn đăng ký (những dự án có quy mô lớn thì thời gian còn kéo dài hơn).

Tình hình triển khai các dự án FDI trong năm 1998 có những biểu hiện giảm sút rõ rệt. Tính đến hết tháng 12 năm 1998 vốn đầu tư thực hiện chỉ đạt 1.900 triệu đôla Mỹ, bằng 58% so với cùng kỳ năm 1997. Doanh thu đạt 3.000 triệu đôla Mỹ, bằng 83% so với cùng kỳ năm 1997. Xuất khẩu đạt 2.000 triệu đôla Mỹ, tăng 12% so với cùng kỳ năm 1997; nhập khẩu đạt 2.655 triệu đôla Mỹ, bằng 92% so với cùng kỳ năm 1997. Nộp ngân sách đạt 316 triệu đôla Mỹ, tăng 1 triệu đôla Mỹ so với cùng kỳ năm 1997.

c. Trong tất cả các lĩnh vực mà có đầu tư nước ngoài tại Việt Nam tham gia thì đều có những doanh nghiệp có vốn FDI triển khai có hiệu quả vốn đầu tư. Do trình độ công nghệ cao, chất lượng sản phẩm tốt, lại có sẵn thị trường ngoài nước nên nhiều doanh nghiệp có vốn FDI trong những năm qua hoạt động sản xuất kinh doanh tốt, dần đi vào thế ổn định và làm ăn có lãi, đóng góp đáng kể vào nguồn thu Ngân sách Nhà nước.

Tuy nhiên các dự án đầu tư trong lĩnh vực nông - lâm nghiệp, thủy sản ít có dự án làm ăn có lãi do môi trường kinh doanh bị ảnh hưởng của thiên nhiên, do nông dân Việt Nam không tôn trọng hợp đồng cung cấp nguyên liệu đã ký.... Trong thời gian gần đây, do tác động của khủng hoảng tài chính khu vực và cạnh tranh quốc tế, các dự án đầu tư trong các lĩnh vực kinh doanh khách sạn, du lịch, dịch vụ cũng như trong sản xuất hàng dệt, may xuất khẩu gặp nhiều khó khăn,....

d. Tính đến hết năm 1998, có 462 dự án đầu tư bị thu hồi giấy phép trước thời hạn (chiếm 18% số dự án) với số vốn đăng ký là 5.281 triệu đôla Mỹ (chiếm 15% vốn đăng ký). Trên 75% số dự án này được cấp giấy phép trong thời kỳ đầu thực hiện Luật Đầu tư nước ngoài (1988-1992) và phần lớn có quy mô vốn đầu tư nhỏ, trong đó trên 80% dự án có vốn dưới 10 triệu đôla Mỹ. Những nước và vùng lãnh thổ có dự án bị rút giấy phép nhiều nhất là Hồng Kông, Pháp và Australia...

Các dự án bị rút giấy phép là vì nhiều nguyên nhân. Một mặt do bên nước ngoài không thực hiện đúng cam kết góp vốn, do biến động của thị trường giá cả làm đảo lộn tính toán của nhà đầu tư, do phá sản của bên nước ngoài ở thị trường khác làm họ không có khả năng thực hiện dự án ở Việt Nam, do biến động về thị trường và khủng hoảng tài chính tiền tệ trong khu vực nên các chủ đầu tư không dàn xếp được dự án. Mặt khác, một số yếu kém trong công tác quản lý Nhà nước, sự thiếu ổn định trong chính sách, những mâu thuẫn giữa đối tác nước ngoài với bên Việt Nam trong liên doanh.... cũng góp phần làm dự án không triển khai được.

## *2.2. Đánh giá sơ bộ kết quả hoạt động của khu vực có vốn FDI*

### *2.2.1. Những kết quả đạt được*

a. Đầu tư trực tiếp nước ngoài đã trở thành bộ phận quan trọng và có tốc độ phát triển nhanh trong các hoạt động kinh tế đối ngoại.

- Đầu tư trực tiếp nước ngoài mặc dù là lĩnh vực kinh tế đối ngoại mới hình thành, nhưng có tốc độ phát triển nhanh nhất. Tốc độ tăng trưởng bình quân thời kỳ 1988-1998 đạt khoảng 45%/năm. Quy mô bình quân một dự án đầu tư hiện nay đạt 13,7 triệu đôla Mỹ.

- Đầu tư trực tiếp nước ngoài đóng góp ngày càng tăng vào hoạt động xuất khẩu và cải thiện cán cân thanh toán, cán cân thương mại của Việt Nam. Kim



ngạch xuất khẩu của khu vực có vốn FDI thời kỳ 1988-1991 là 52 triệu đôla Mỹ, năm 1996 đã đạt 786 triệu đôla Mỹ và ước năm 1997 đạt 1.790 triệu đôla Mỹ (bằng khoảng 19% tổng kim ngạch xuất khẩu cả nước) và năm 1998 đạt 2.000 triệu đôla Mỹ. Đó là chưa kể giá trị xuất khẩu dầu thô hoàn toàn do các doanh nghiệp có vốn FDI thực hiện. Tỷ lệ xuất khẩu so với doanh thu của các doanh nghiệp FDI ngày một tăng: năm 1995 đạt 31%, năm 1996 đạt 44%, năm 1997 đạt trên 49%, năm 1998 đạt 67%. Sự phát triển nhanh hoạt động FDI cũng thúc đẩy sự phát triển của các hoạt động du lịch, dịch vụ và thu ngoại tệ tại chỗ của Việt Nam.

b. Đầu tư trực tiếp nước ngoài đã có những đóng góp tích cực và ngày càng lớn vào phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam, và đây là một nhân tố góp phần vào thành công của công cuộc đổi mới nền kinh tế.

- Hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài đã bổ sung nguồn vốn quan trọng để phát triển nền kinh tế trong quá trình chuyển đổi từ cơ chế kế hoạch hoá tập trung quan liêu, bao cấp sang cơ chế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Nguồn vốn FDI hiện chiếm khoảng 32% tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội.

- Hoạt động FDI đã tạo ra không chỉ nhiều ngành nghề mới và sản phẩm mới mà còn cả năng lực sản xuất, mới và công nghệ mới, hiện đại trong nhiều lĩnh vực

của nền kinh tế như: khai thác dầu khí, sản xuất sắt thép, xi măng, lắp ráp và sản xuất ô tô, xe máy, hàng điện tử, bưu chính - viễn thông, khách sạn hiện đại...

- Khu vực có vốn FDI đã tạo ra 25% giá trị sản lượng toàn ngành công nghiệp. Với tốc độ tăng trưởng tới trên 20%/năm, đóng góp của khu vực có vốn FDI trong giá trị sản lượng ngành công nghiệp sẽ tăng nhanh trong thời gian tới. Khu vực này hiện chiếm 100% về khai thác dầu thô, 70% về sản xuất và sửa chữa xe có động cơ, 49% ngành hàng điện tử dân dụng, trên 50% về thép, 32% về giày da xuất khẩu, 18% sản lượng thực phẩm và đồ uống, 16% sản lượng may mặc, 14% sản lượng hoá chất của cả nước...

- Tỷ lệ đóng góp của khu vực có vốn FDI vào GDP ngày một tăng: 2% trong năm 1992 tăng lên 7,5% vào năm 1996. Riêng năm 1997 doanh thu từ khu vực FDI đạt 3,60 tỷ đôla Mỹ, chiếm 12,6% GDP cả nước. Nếu tính cả xây dựng cơ bản và dịch vụ khác, tỷ lệ đóng góp vào GDP đạt trên 14%.

c. Hiệu quả kinh tế - xã hội do các dự án FDI đem lại ngày một gia tăng:

- Khu vực có vốn FDI đóng góp 6,1% vào nguồn thu Ngân sách Nhà nước; nếu tính cả dầu khí, tỷ lệ này đạt gần 20%.

- Các dự án FDI đã tạo điều kiện cho chúng ta tiếp thu được công nghệ, kỹ thuật tiên tiến, kinh nghiệm tổ

chức và quản lý trong nhiều lĩnh vực của nền kinh tế như: dầu khí, bưu chính - viễn thông, sản xuất ô tô và xe máy, khách sạn, nuôi trồng chế biến nông - lâm sản...

- Tạo gần 27 vạn chỗ làm việc mới, ngoài ra còn hàng chục vạn lao động xây dựng và dịch vụ khác có liên quan. Với mức lương bình quân 65 đôla Mỹ / tháng, hàng năm khu vực có vốn FDI đã tạo ra gần 200 triệu đôla Mỹ thu nhập cho người lao động trong các doanh nghiệp có vốn FDI

- Góp phần biến đổi bộ mặt của một số ngành công nghiệp và một số địa phương có dự án đầu tư nước ngoài.

d. Qua 10 năm đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam, chúng ta đã tạo dựng được một môi trường pháp lý và chính sách cơ bản về lĩnh vực này phù hợp với các tư tưởng chỉ đạo của Đảng và chiến lược ổn định, phát triển kinh tế - xã hội. Trong những năm qua công tác quản lý Nhà nước về hoạt động của khu vực FDI ngày một đi vào nền nếp.

đ. Đội ngũ cán bộ Việt Nam trong lĩnh vực hợp tác đầu tư với nước ngoài ngày một trưởng thành, có kinh nghiệm. Trong tổng số lao động Việt Nam tại các doanh nghiệp có vốn FDI, có khoảng 6.000 cán bộ quản lý, 25.000 cán bộ kỹ thuật và trên 100.000 công nhân lành nghề. Số người tốt nghiệp đại học chiếm trên 15% tổng số lao động. Khoảng trên 60% tổng số lao động do các doanh nghiệp tự đào tạo tay nghề.

### *2.2.2. Một số tồn tại trong hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài ở Việt Nam trong quá trình hội nhập.*

- Hệ thống luật pháp, chính sách của chúng ta đang trong quá trình hoàn chỉnh nên còn thiếu tính đồng bộ, chưa đủ mức cụ thể và một số văn bản pháp quy ban hành chậm nên còn lúng túng trong quá trình xử lý một số vấn đề. Ở Việt Nam các biện pháp khuyến khích chưa đủ mức hấp dẫn đối với nhà đầu tư, nhất là trong các lĩnh vực nông nghiệp, chế biến nông sản, ở các địa bàn kinh tế - xã hội khó khăn. Việc diễn giải thi hành luật pháp, chính sách đôi khi còn tùy tiện.

- Cả nước cũng như từng ngành, địa phương chưa xây dựng được chiến lược và quy hoạch cụ thể về hợp tác đầu tư với nước ngoài phù hợp với yêu cầu, điều kiện mới và gắn với quy hoạch tổng thể kinh tế - xã hội dẫn đến việc xét duyệt dự án đôi khi còn vướng mắc. Chúng ta còn chưa xử lý tốt quan hệ giữa khuyến khích xuất khẩu và bảo hộ sản xuất trong nước, chưa kết hợp chặt từ đầu nhu cầu phát triển kinh tế và bảo đảm quốc phòng.

- Công tác tuyên truyền, vận động xúc tiến đầu tư còn thụ động, chưa được tiến hành thành nếp thường xuyên; còn nặng về tuyên truyền, giải thích luật pháp mà chưa xúc tiến cụ thể theo các chương trình dự án đầu tư trọng điểm, chưa hướng mạnh vào các thị trường vốn đầu tư lớn, các đối tác nước ngoài có tiềm lực, ....

- Do hạn chế về điều kiện thông tin và tài chính nên việc nghiên cứu đối tác nước ngoài chưa tốt dẫn đến một số trường hợp hợp tác với những đối tác không có thực lực về công nghệ và tài chính vì vậy dự án đổ bể. Hiện tượng bên Việt Nam hề có đất là trở thành đối tác liên doanh (không cần có am hiểu về lĩnh vực ngành nghề chuyên môn) vẫn còn phổ biến đã hạn chế kết quả đầu tư. Đối tác Việt Nam liên doanh với nước ngoài chủ yếu vẫn là các doanh nghiệp nhà nước. Trên thực tế vẫn còn nhiều ràng buộc hạn chế các thành phần kinh tế khác hợp tác đầu tư với nước ngoài.

- Việc huy động vốn đối ứng trong nước để tham gia hợp tác với nước ngoài còn nhiều hạn chế, nhất là đối với những công trình lớn. Phía Việt Nam góp vốn chủ yếu bằng giá trị quyền sử dụng đất, với giá đất trên thực tế cao vì chi phí đền bù giải toả lớn và quy định không thống nhất trong phạm vi toàn quốc. Do không đủ vốn góp nên một mặt vị trí của bên Việt Nam trong liên doanh bị "lép vế", mặt khác có trường hợp phải chấp nhận để bên nước ngoài vay giúp tiền vốn pháp định với điều kiện vay không thuận lợi. Ngoài ra, những quy định về cầm cố, thế chấp của ta chưa cụ thể nên các doanh nghiệp có vốn FDI gặp khó khăn trong vay vốn của các tổ chức quốc tế và ngân hàng nước ngoài, ....

- Các thủ tục đầu tư, nhất là thủ tục liên quan đến triển khai Giấy phép đầu tư (cấp đất, đền bù giải phóng

mặt bằng, xây dựng, hải quan, thương mại...), còn phức tạp, phiền hà, tiêu cực gây khó khăn cho quá trình triển khai dự án, làm tốn kém thời gian, tiền của của nhà đầu tư, ảnh hưởng không tốt đến môi trường đầu tư.

- Trong những năm đầu, do thiếu kinh nghiệm và không nhận thức đầy đủ tính phức tạp của vấn đề nên chưa đặt công tác quản lý Nhà nước thành nhiệm vụ quan trọng hàng đầu, có tính quyết định thành công và hiệu quả của hoạt động hợp tác đầu tư. Do đó, khi số dự án FDI tăng nhanh, các vấn đề phát sinh hàng ngày thì xảy ra tình trạng lúng túng, phân công phân nhiệm không rõ, có hiện tượng vừa buông lỏng quản lý, vừa can thiệp nhiều vào hoạt động doanh nghiệp; tạo thuận lợi cho dự án thì không đúng mức nhưng gây khó khăn cho triển khai dự án thì nhiều. Chế độ thông tin, báo cáo chưa thành nền nếp nên cơ quan quản lý các cấp thiếu phối hợp chặt chẽ và không nắm chắc tình hình các doanh nghiệp, xử lý các vấn đề phát sinh chậm.

- Mặc dù cán bộ là yếu tố quyết định, nhưng đang là khâu yếu. Do trình độ ngoại ngữ, chuyên môn yếu, ít thông hiểu pháp luật lại phải đối phó với những nhà kinh doanh nước ngoài lợc lỏi nên nhiều cán bộ Việt Nam trong các doanh nghiệp chưa đấu tranh bảo vệ được quyền lợi của phía Việt Nam và người lao động, dẫn đến những sơ hở, thiệt thòi trong quá trình hợp tác đầu tư.

- Môi trường đầu tư ở Việt Nam còn nhiều rủi ro do chính sách hay thay đổi, thiếu rõ ràng, cơ sở hạ tầng yếu kém, khó khăn trong chuyển đổi ngoại tệ, chi phí sinh hoạt (đi lại, thuê nhà ở, cước điện thoại...) đắt.

- Nhận thức về vai trò, vị trí của khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài còn chưa thống nhất; thông tin về hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài đôi khi còn thiên về phản ánh các hiện tượng tiêu cực do đó chưa tạo nên hình ảnh trung thực, đầy đủ về khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.

Từ năm 1997, nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam liên tục giảm. Ngoài những tồn tại ở trên, cần kể đến những nguyên nhân chính sau:

- Các nhà đầu tư đến chủ yếu tìm kiếm thị trường một số sản phẩm có sức hấp dẫn, nhưng vào thời điểm hiện nay đã và đang bão hoà (khách sạn, văn phòng cho thuê, lắp ráp sản xuất ô tô và xe máy, hàng điện tử, sản xuất thép xây dựng, xi măng; sản xuất mía đường, chất tẩy rửa... ). Nhìn chung, quy mô thị trường và sức mua của dân còn nhỏ bé.

- Cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ khu vực vừa qua đã tác động rõ rệt đến đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam. Hiện nay, đầu tư của các nước châu Á vào Việt Nam chiếm khoảng 70% tổng vốn đầu tư; trong đó riêng các nước ASEAN chiếm 24,8%. Cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ làm cho khả năng đầu tư của các nước trong khu vực vào Việt Nam giảm và

việc triển khai các dự án vào Việt Nam gặp nhiều khó khăn, thậm chí một số dự án bị đình hoãn với nhiều nguyên nhân khác nhau. Ví dụ như: công ty mẹ bị phá sản hoặc mất khả năng thanh toán, các ngân hàng không tiếp tục cho vay do khả năng thu hồi vốn khó hoặc hiệu quả thấp, chính phủ một số nước thực hiện chính sách hạn chế chuyển vốn ra nước ngoài, nhu cầu đầu tư trong nước tăng lên do cơ hội mới từ khủng hoảng như mua lại các doanh nghiệp phá sản với giá rẻ do chi phí sản xuất thấp nên khả năng cạnh tranh hàng xuất khẩu tăng.

- Trong khu vực có nhiều thị trường thu hút đầu tư lớn như Trung Quốc, Ấn Độ, Indônêxia và nhiều thị trường mới nổi lên như Mianma, Pakixtan. Các nước này đều ráo riết cải thiện môi trường thu hút FDI, trở thành những nước cạnh tranh mạnh mẽ với Việt Nam. Ngoài ra, dòng đầu tư nước ngoài cũng đang tiếp tục gia tăng ở các nước đang phát triển thuộc châu Mỹ Latinh, Đông Âu ,...

### III. CHÍNH SÁCH TỶ GIÁ HỐI ĐOẠI TRONG ĐIỀU KIỆN HỘI NHẬP KINH TẾ

Có thể coi chính sách tỷ giá trong điều kiện hội nhập như một trong những cánh cửa để đóng, mở, hạn chế hoặc đón nhận các luồng vốn và hàng hoá dịch vụ từ trong nước ra nước ngoài và ngược lại từ nước ngoài vào trong nước. Chính sách tỷ giá có vai trò quan trọng không



những chỉ do những tác động sâu sắc đến sự thay đổi xuất nhập khẩu, đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) mà còn tác động một cách hết sức nhạy cảm đến các cân đối vĩ mô khác. Chính vì vậy trong điều kiện hội nhập, chính sách tỷ giá phải thận trọng nhưng cần hết sức mềm dẻo, tôn trọng các quy luật kinh tế thị trường.

Từ khi nền kinh tế nước ta chuyển sang cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước, theo định hướng xã hội chủ nghĩa, chính sách tỷ giá nước ta đã trải qua 3 giai đoạn chính:

- Giai đoạn 1: Thả nổi tỷ giá (1989 - 1992);
- Giai đoạn 2: Cố định tỷ giá (1993 - 1996);
- Giai đoạn 3: Xử lý tỷ giá linh hoạt, có quản lý (từ năm 1997 đến nay).

Việt Nam tham gia hội nhập kinh tế được đánh dấu bởi sự kiện chúng ta chính thức gia nhập khối ASEAN (7-1995), gia nhập AFTA (1-1996) và APEC (11-1998). Do vậy, phần này sẽ tập trung vào thời kỳ từ năm 1993 đến nay. Có thể nói chính sách tỷ giá đã có nhiều thay đổi từ khi nước ta tham gia hội nhập, trong đó mục tiêu ổn định tỷ giá được thay thế bằng mục tiêu vừa ổn định vừa biến đổi linh hoạt.

## **1. Giai đoạn cố định tỷ giá (1993 - 1996)**

### ***1.1. Diễn biến và việc điều tiết tỷ giá của Ngân hàng Trung ương***

Từ năm 1993 đến năm 1996 tỷ giá các ngoại tệ và

tiền đồng Việt Nam tương đối ổn định, dao động ở mức 11.000 đồng Việt Nam  $\approx$  1đôla Mỹ.

### **Diễn biến tỷ giá từ 1993 - 1996**

| Năm  | VND/USD | Tốc độ tăng giá<br>VND(%) | Tỷ lệ lạm phát<br>(%) |
|------|---------|---------------------------|-----------------------|
| 1993 | 10.835  | -                         | 5,2                   |
| 1994 | 11.050  | + 1,98                    | 14,4                  |
| 1995 | 11.040  | -0,99                     | 11,7                  |
| 1996 | 11.060  | + 0,180                   | 4,5                   |

Tuy vậy, trong thực tế, từ năm 1993, đồng Việt Nam liên tục chịu sức ép tăng giá. Có nhiều nguyên nhân dẫn đến tình trạng tăng giá này, nhưng không thể loại trừ một trong các nguyên nhân chủ yếu sau:

*Thứ nhất*, lượng vốn từ nước ngoài vào Việt Nam tăng mạnh. Riêng năm 1994 đã có tới 1 tỷ đôla Mỹ đổ vào Việt Nam dưới hình thức đầu tư trực tiếp. Bên cạnh đó còn có các khoản vay của các tổ chức quốc tế, vay và viện trợ của các chính phủ... Ngoài ra còn một lượng ngoại tệ đáng kể chuyển vào Việt Nam dưới dạng kiều hối và chuyển tiền cá nhân, đặc biệt là từ Nga và Đông Âu. Mức vốn đổ vào Việt Nam tăng mạnh làm tăng nhu cầu về đồng Việt Nam, gây sức ép nâng giá đồng Việt Nam.

*Thứ hai*, trong giai đoạn 1989 - 1992, nước ta đã đạt được thành tựu đáng kể trong việc kiểm chế lạm phát

(Lạm phát đã giảm xuống mức 2 con số (17,5% năm 1992) từ mức lạm phát 3 con số trong giai đoạn trước năm 1989). Đồng tiền Việt Nam đã dần dần ổn định được giá trị. Nhu cầu đầu tư cho sản xuất kinh doanh trong nước ngày càng tăng làm tăng cầu về đồng Việt Nam. Sự ổn định tỷ giá cũng là một nhân tố thu hút sự quan tâm của các nhà đầu tư nước ngoài vào Việt Nam. Chính hai yếu tố ổn định giá trị tiền tệ và tăng nhu cầu đầu tư đã góp phần làm tăng giá đồng Việt Nam.

*Thứ ba*, chênh lệch lãi suất giữa đồng Việt Nam và đôla Mỹ. Trong suốt giai đoạn từ năm 1992 đến năm 1996, lãi suất tiền gửi bằng đồng Việt Nam luôn được giữ ở mức cao hơn so với lãi suất tiền gửi ngoại tệ. Lãi suất tiền gửi đồng Việt Nam dao động trong khoảng từ 9 - 15%/năm trong khi lãi suất tiền gửi bằng đôla Mỹ chỉ khoảng 6 - 9%/năm. Sự chênh lệch lãi suất dẫn đến tình trạng các cá nhân và các tổ chức kinh tế bán đôla Mỹ để lấy đồng Việt Nam gửi tiết kiệm hoặc mua tín phiếu kho bạc. Điều này không tránh khỏi sự lên giá của đồng Việt Nam nếu như Chính phủ không có những chính sách điều tiết thích ứng.

Mục tiêu của chính sách tiền tệ nói chung, chính sách tỷ giá hối đoái nói riêng, trong giai đoạn này là củng cố và đảm bảo duy trì giá trị đồng Việt Nam nhằm tạo ra một môi trường kinh tế - xã hội ổn định, tạo điều kiện cho phát triển kinh tế.

Sự ổn định của đồng tiền trong giai đoạn này đã không khuyến khích xuất khẩu mà lại khuyến khích nhập khẩu, ảnh hưởng xấu tới cán cân thanh toán quốc tế. Vì vậy, khi đồng tiền có xu hướng lên giá, Nhà nước đã có những biện pháp khắc phục nhất định. Ngân hàng Nhà nước thường xuyên can thiệp vào thị trường, thông qua các giao dịch ngoại tệ để hỗ trợ cho sự ổn định của tỷ giá hối đoái phù hợp với mục tiêu đặt ra. Sau đây là một minh họa cụ thể:

Ước tính từ ngày 1 đến 18-1-1993, nhân dịp Tết Nguyên đán Nhâm Thân, có khoảng 60 ngàn người Việt Nam ở nước ngoài về ăn tết, mang về một lượng ngoại tệ khoảng 300 đến 400 triệu đôla Mỹ nên tình hình cung cầu ngoại tệ đảo ngược so với cùng kỳ mọi năm, cung lớn hơn cầu, giá đôla Mỹ giảm nhanh. Mức giá phổ biến trên thị trường tư nhân tại Hà Nội trong tháng 1-1993 là 10.300 đến 10.400 đồng Việt Nam = 1 đôla Mỹ, có ngày giá đôla Mỹ tụt xuống chỉ còn 9.950 đồng Việt Nam tại Hà Nội và 9.750 đồng Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh (13-1-1993).

Do tình trạng giá đôla Mỹ giảm nhanh đã ảnh hưởng xấu đến xuất khẩu và kích thích nhập khẩu quá mức, nên Ngân hàng Nhà nước lại phải can thiệp nhằm tăng giá đồng đôla Mỹ. Trong hầu hết các phiên giao dịch của quý I năm 1993, hệ thống ngân hàng đã phải mua đôla vào nhằm ngăn chặn xu hướng giảm giá của đồng tiền này. Từ tháng 3-1993, đôla Mỹ đã lên giá dần

và duy trì xu hướng lên giá một cách ổn định (ở đây nói về tỷ giá danh nghĩa đồng Việt Nam /đôla Mỹ).

Bên cạnh việc can thiệp trực tiếp vào các giao dịch ngoại tệ trên thị trường, Nhà nước còn kết hợp vận dụng công cụ lãi suất để ổn định tỷ giá. Sự chênh lệch lãi suất giữa tiền gửi nội tệ và tiền gửi ngoại tệ là một trong những nhân tố làm tăng giá đồng Việt Nam. Trước tình trạng đó, Ngân hàng Nhà nước đã chủ trương giảm bớt sự chênh lệch lãi suất bằng cách nâng lãi suất ngoại tệ để vừa ổn định tỷ giá, vừa thu hút ngoại tệ vào ngân hàng, tăng dự trữ ngoại tệ và góp phần hỗ trợ cho hoạt động kinh tế xuất nhập khẩu. Theo Quyết định 255/QĐNH (19-10-1994) lãi suất cho vay bằng đôla Mỹ ở trong nước được nâng lên 9%/năm.

Tháng 10-1994, khi thị trường ngoại tệ đã phát triển đến một giai đoạn nhất định, xét trên khía cạnh phạm vi cũng như cơ cấu tổ chức, hai trung tâm giao dịch ngoại tệ không còn phù hợp. Số lượng ngân hàng tham gia giao dịch tăng nhanh, phạm vi và cường độ giao dịch cũng ngày càng phát triển mở rộng. Trước tình hình mới, Ngân hàng Nhà nước đã cho phép thị trường ngoại tệ liên ngân hàng ra đời, thay thế hoạt động của hai trung tâm giao dịch. Thị trường liên ngân hàng có quy mô lớn hơn và mang tính thị trường khách quan, linh hoạt hơn, tỷ giá hối đoái và cơ chế điều hành của Ngân hàng Nhà nước cũng ngày càng sát thực với thực tế hơn. Đồng thời, qua thị trường, Ngân hàng Nhà

nước có thể nắm bắt được nhu cầu tổng thể của nền kinh tế về ngoại tệ trong từng thời kỳ, điều tiết kịp thời tỷ giá hối đoái. Xu hướng chung của chính sách tỷ giá của nước ta vẫn là ổn định giá trị đồng Việt Nam, ổn định môi trường kinh tế - xã hội cho phát triển kinh tế. Tỷ giá hối đoái vừa là "cái neo danh nghĩa" để kiềm chế lạm phát, vừa là một công cụ linh hoạt, được điều chỉnh theo quan hệ cung cầu và hướng theo mục tiêu hỗ trợ xuất khẩu, cải thiện cán cân thanh toán, tăng dự trữ ngoại tệ quốc gia. Để đạt mục tiêu đó, Ngân hàng đã thông qua thị trường liên ngân hàng để nắm bắt tín hiệu thị trường của tỷ giá hối đoái, sử dụng tỷ giá chính thức công bố hàng ngày và biên độ quy định giao dịch cho các ngân hàng thương mại làm công cụ hỗ trợ can thiệp, điều hoà và hướng tỷ giá thị trường theo hướng mục tiêu của chính sách tỷ giá và chính sách tiền tệ. Ngân hàng Nhà nước công bố hàng ngày tỷ giá chính thức của đồng Việt Nam với một số ngoại tệ trên các phương tiện thông tin đại chúng. Tỷ giá này được áp dụng thống nhất cho mọi hoạt động có liên quan đến tỷ giá chính thức. Trên cơ sở tỷ giá chính thức, tỷ giá giao dịch giữa ngân hàng thương mại với khách hàng được xác định trong phạm vi biên độ  $\pm 0,5\%$  so với tỷ giá chính thức.

Sự can thiệp, điều chỉnh hợp lý và linh hoạt tỷ giá hối đoái của Ngân hàng Nhà nước trong giai đoạn ổn định tỷ giá (1993-1996) đã góp phần hạn chế biến động

của tỷ giá giữa đôla Mỹ/đồng Việt Nam trước những biến động của giá trị đồng đôla Mỹ trên thế giới.

## *1.2. Nhận xét về chính sách tỷ giá trong giai đoạn 1993-1996*

Sự ổn định kinh tế - xã hội đạt được trong năm 1993 - 1994 chứng tỏ tính hợp lý của các chỉ tiêu kinh tế vĩ mô chủ yếu, trong đó có chỉ tiêu tỷ giá hối đoái USD/VND. Tuy nhiên nếu so với tốc độ lạm phát thì việc giữ giá đồng Việt Nam ổn định so với ngoại tệ đồng nghĩa với việc nâng giá đồng nội tệ, hay tỷ giá thực tế VND/USD được định giá quá cao. Xuất phát từ vấn đề này tồn tại hai luồng ý kiến trái ngược nhau.

- Luồng ý kiến thứ nhất cho rằng: Việc tỷ giá thực tế biến động theo hướng lên giá của đồng Việt Nam là nguyên nhân của tình trạng mất cân đối ngày càng lớn trong cán cân thương mại (giai đoạn 1989 - 1992 sự mất cân đối được thu hẹp, đến giai đoạn 1992 - 1995 lại lớn dần lên). Do đó lẽ ra phải phá giá đồng Việt Nam. Ý kiến này cũng cho rằng, trong giai đoạn tới cần có chính sách phá giá để mở đường cho xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế theo hướng mở cửa.

- Luồng ý kiến thứ hai cho rằng: Việc thâm hụt cán cân thương mại là do nhiều nguyên nhân, không thể đổ lỗi cho riêng tỷ giá hối đoái và nhất là đối với tình hình kinh tế Việt Nam lúc đó (thị trường chưa kịp mở rộng, chất lượng và mẫu mã sản phẩm không đạt tiêu chuẩn do

công nghệ lạc hậu, không có kinh nghiệm buôn bán quốc tế...). Từ đó, ý kiến này cho rằng việc duy trì hệ thống tỷ giá hối đoái như thời gian qua là đúng đắn và cần thiết vì nước ta đang ở trong giai đoạn bị lạm phát, nếu phá giá chỉ làm cho lạm phát tăng cao và làm cho tình trạng "đôla hoá" nền kinh tế gia tăng. Theo ý kiến này trong thời gian tới cũng cần duy trì chính sách ổn định tỷ giá.

Đối với quan điểm thứ nhất, nếu xét trên phương diện lý thuyết thì đúng là trong quan hệ ngoại thương, khi đồng nội tệ (mà ở nước ta là đồng Việt Nam) lên giá, nếu các điều kiện khác không đổi, sẽ làm giảm sức cạnh tranh của hàng Việt Nam. Tuy nhiên, nếu xét trên góc độ kinh tế vĩ mô xuất phát từ thực tế Việt Nam thì quan điểm này có một số điểm không phù hợp.

Xuất phát từ thực tế Việt Nam thì chính sách tài chính - tiền tệ nói chung, tỷ giá nói riêng, đã góp phần quan trọng đưa nền kinh tế ra khỏi khủng hoảng, đạt được nhịp độ phát triển cao, ổn định cả phương diện đối nội và đối ngoại, tạo và duy trì được môi trường kinh tế - tài chính ổn định, ngày càng phù hợp với động thái mới của nền kinh tế (lạm phát được khống chế ở mức thấp, thị trường tiền tệ, ngoại hối ổn định, mặt bằng lãi suất tín dụng đã được kéo xuống mức hợp lý...). Điều này chứng tỏ nền kinh tế đang phát triển theo chiều hướng tốt. Chính sách tỷ giá trong giai đoạn vừa qua về cơ bản đã được xử lý hợp lý. Minh chứng ở đây là Nhà nước đạt được mục tiêu ổn định kinh tế vĩ mô, tiềm lực



kinh tế - tài chính quốc gia được củng cố, đồng tiền Việt Nam ngày càng có uy tín, xuất - nhập khẩu đều được mở rộng với tốc độ thích ứng. Những năm qua tỷ giá khuyến khích được cả hai mặt, tỷ giá trung bình năm 1995 đối với xuất khẩu là 10.300 đồng Việt Nam = 1 đôla Mỹ; thị trường là 11.000 đồng Việt Nam = 1 đôla Mỹ, nhập khẩu là 12.400 đồng Việt Nam = 1 đôla Mỹ, các lĩnh vực kinh tế nội địa phát triển nhanh và ổn định. Đời sống xã hội được cải thiện, hạn chế cơ bản tác động tiêu cực của giá cả. Cán cân thanh toán của nước ta diễn ra thuận lợi, đã cải thiện một bước hết sức căn bản từ trạng thái thâm hụt tới 9% GDP năm 1993 sang thặng dư hơn 2% GDP năm 1995 làm tăng dự trữ ngoại tệ. Mặc dù còn thiếu hụt cán cân thương mại, song nguồn bù đắp là bền vững bằng các nguồn vốn dài hạn. Về quan hệ xuất khẩu - nhập khẩu, mặc dù trong bối cảnh mất thị trường khối SEV và bị bao vây cấm vận, song ta vẫn đẩy mạnh được xuất khẩu, tạo ra cục diện tương quan xuất - nhập ngày càng có lợi. Nếu như tỷ lệ xuất/nhập của giai đoạn 1975 - 1980 là 1/4,2; 1981 - 1985 là 1/2,8; 1986-1990 là 1/1,8 thì giai đoạn 1991 - 1995 là 1/1,3. Ngoại thương đã được đa dạng hoá ở mức cao, tạo được 10 mặt hàng xuất khẩu chủ lực có kim ngạch trên 100 triệu đôla Mỹ. Đầu tư xã hội (đầu tư nội địa và FDI thực hiện) gia tăng nhanh, ổn định trong giai đoạn từ năm 1991 đến năm 1995. So với GDP, đầu tư nội địa tương ứng là 10,1%, 13,8%, 15%, 15,5% và

16,2%, đầu tư FDI tương ứng là 5,4%, 5,0%, 9,5%, 9,0% và 10,8%. Riêng về lĩnh vực kinh tế đối ngoại thì xu hướng phát triển của giai đoạn vừa qua là thuận lợi, theo hướng tốt đẹp, điều này cũng chứng tỏ tỷ giá là tương đối hợp lý, nên đã xử lý được hai mục tiêu vốn có mâu thuẫn với nhau (đồng Việt Nam lên giá nhanh chỉ khuyến khích được đầu tư nội địa và FDI nhưng lại kiềm chế xuất khẩu, nếu đồng Việt Nam mất giá sẽ khuyến khích xuất khẩu, nhưng lại không thu hút được đầu tư).

Thực tiễn phát triển kinh tế giai đoạn 1991 - 1995 khẳng định chủ trương, chính sách của ta là đúng đắn, nhất là trên phương diện tài chính - tiền tệ. đương nhiên, nếu hệ thống tỷ giá, chính sách và cơ chế tồn tại quá nhiều mâu thuẫn và bất hợp lý thì tất yếu không thể đem lại tác động tích cực chứ nói gì đến những kết quả to lớn như vậy.

Trong giai đoạn 1991 - 1995, yếu tố bất ổn đối với phát triển kinh tế - xã hội từ hai phía bên trong và bên ngoài còn rất lớn, nhất là trong lĩnh vực tài chính - tiền tệ. Cả một thời gian dài (từ năm 1981 đến năm 1990) đồng Việt Nam bị mất uy tín nghiêm trọng, thậm chí bị khước từ trong dân chúng, dư âm về khủng hoảng tín dụng, lạm phát còn rất nặng nề trong dân cư, uy tín của Chính phủ trong điều hành tài chính - tiền tệ, nhất là chống lạm phát, chưa đủ sức để loại bỏ hẳn sự hoài nghi về khả năng làm chủ tình hình của Nhà nước. Trên phương diện đối ngoại, chúng ta mở cửa nền kinh

tế trong bối cảnh kinh tế nội địa chưa thể thích nghi ngay với môi trường mới, khả năng tự vệ còn rất thấp, trong tình thế bị bao vây, cấm vận toàn diện và phải đối mặt với bối cảnh quốc tế đầy biến động. Trong nền kinh tế mở, vai trò của tỷ giá rất lớn bởi nó là chiếc cầu nối, tuy nhiên nó cũng là con dao hai lưỡi bởi sự tác động tiêu cực từ bên ngoài vào kinh tế nội địa thông qua kênh tỷ giá tiền tệ là cực kỳ nhanh và nguy hiểm. Chính vì vậy, quan điểm định hướng điều chỉnh và xu hướng vận động thực tế hướng vào sự ổn định của tỷ giá hối đoái, giảm cường độ và biên độ biến động (trực tiếp là tỷ giá hối đoái danh nghĩa) là phù hợp với mục tiêu, định hướng trung và dài hạn của chiến lược đổi mới kinh tế, đưa đất nước ra khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội, tạo điều kiện để bước vào quỹ đạo phát triển nhanh, mạnh.

Trong nền kinh tế thị trường, vai trò của tỷ giá hối đoái với tư cách là công cụ điều chỉnh vĩ mô của Nhà nước ngày càng gia tăng tùy theo điều kiện cụ thể của từng nước. Song dù ở bất kỳ đâu, chức năng truyền thống của tỷ giá hối đoái vẫn là công cụ, phương tiện phục vụ cho quá trình giao lưu vốn, trao đổi bình đẳng hàng hoá, dịch vụ giữa các quốc gia có quan hệ kinh tế với nhau sao cho không tự đánh mất tài sản quốc gia, đồng thời giảm đến mức thấp nhất tác động tiêu cực của các cơn sốc bên ngoài đối với nền kinh tế thông qua kênh tài chính, tiền tệ, tỷ giá. Chức năng nhiệm vụ của tỷ giá, chính sách tỷ giá chủ yếu thể hiện ở khía cạnh

tài chính, tiền tệ của một quốc gia. Xét trên phương diện kinh tế vĩ mô dài hạn thì tỷ giá hối đoái giữ vai trò hỗ trợ, tạo điều kiện nảy sinh và phát huy tiềm năng của các xung lực nội tại trong lĩnh vực kinh tế đối ngoại nói chung, xuất khẩu nói riêng. Nhận thức đúng đắn vai trò, chức năng cũng như hiệu ứng đích thực của các công cụ kinh tế có ý nghĩa thực tiễn rất lớn trong điều chỉnh vĩ mô của Nhà nước, trong trường hợp ngược lại có thể gây ra hậu quả khó lường.

Giải pháp phá giá mạnh xét theo điều kiện thực tế rất có thể sẽ dẫn đến kết quả ngược với các mục tiêu chiến lược do uy tín của đồng Việt Nam chưa cao, chính sách tài chính - tiền tệ đang trong giai đoạn chuyển đổi. Vì vậy, nếu phá giá có thể dẫn đến tái lạm phát cao và điều này sẽ gây tổn hại đến tích lũy, đầu tư (cả trong và ngoài nước), ảnh hưởng xấu đến tăng trưởng kinh tế dài hạn. Là một quốc gia mà sản xuất còn phụ thuộc rất lớn vào nhập khẩu (90% nhập khẩu là tư liệu sản xuất), năm 1995, tỷ trọng nhập khẩu gần 40% GDP, tỷ trọng bán thành phẩm phải nhập khẩu trong tái chế, gia công, xuất khẩu cao nên khi phá giá sẽ kìm hãm nhập khẩu gây ra hậu quả nghiêm trọng là thu hẹp sản xuất, thu hẹp xuất khẩu. Điều đặc biệt nguy hiểm đối với nước ta (thiếu hẳn các khoản tài trợ hào phóng như Mêhicô nhận được) là khi phá giá mạnh thì khả năng kiểm soát nó ở mức dự kiến như thế nào? Nếu để kiểm soát được thì phải trả giá khá đắt (thắt chặt tài chính, tiền tệ và thu nhập dân cư dẫn đến suy giảm sản xuất).

Phá giá đồng nội tệ có khi không đẩy mạnh được xuất khẩu mà lại gây ra hậu quả khó lường do việc xuất khẩu tăng hay giảm không chỉ phụ thuộc vào tỷ giá hối đoái mà còn phụ thuộc vào nhiều nhân tố khác như số lượng, chất lượng, kết cấu mặt hàng, trình độ kỹ thuật sản xuất, trình độ cạnh tranh. Ngay cả đối với Nhật Bản, tuy có tỷ giá hối đoái đồng yên luôn ở trạng thái bị đánh giá cao so với đôla Mỹ (từ mức 131 yên tương đương 1 đôla Mỹ cuối năm 1990 đã lên mức 89 yên tương đương 1 đôla Mỹ cuối tháng 3 năm 1995) mà vẫn không phá giá, thế nhưng thặng dư thương mại hàng năm vẫn tăng. Điều đó chứng tỏ biện pháp phá giá đồng nội tệ để đẩy mạnh xuất khẩu chỉ là một giải pháp tình thế chứ không phải là giải pháp cơ bản và lâu dài. Kinh nghiệm của Trung Quốc phá giá đồng nhân dân tệ tới 43% (ngày 1-1-1994) đã đẩy lạm phát lên cao tới 29% trong quý I năm 1994 là một dẫn chứng cụ thể.

Trên cả hai phương diện nghiên cứu và thực tiễn, không phải mọi sự lên giá của nội tệ là có hại bởi nó còn phải tính đến hoàn cảnh cụ thể và hiệu số giữa cái được và mất. Trước hết cần phải thấy rõ khác biệt của lên giá hợp lý và lên giá phi lý. Thực tế ở hầu hết các nước chuyển đổi cơ chế kinh tế thường diễn ra xu hướng chung: ban đầu từ trạng thái nội tệ được định giá cao theo cơ chế hành chính, khi buộc phải phá giá thả nổi thì đồng nội tệ giảm giá đột biến quá mức và sau đó là

giai đoạn lấy lại giá trị theo cơ chế thị trường và lên giá dần khi cải cách bắt đầu phát ra các tín hiệu tích cực, chính sách kinh tế vĩ mô thể hiện được năng lực điều chỉnh và quản lý. Như vậy, sự thay đổi từ trạng thái mất giá sang lấy lại giá trị, lên giá do nền kinh tế chuyển từ khủng hoảng sang quỹ đạo phát triển ổn định với tốc độ nhanh và có triển vọng trong thời kỳ dài hạn bên cạnh chính sách tài chính - tiền tệ thích hợp là quá trình hợp lý. Sự lên giá hợp lý sẽ có tác động tích cực nhiều hơn là phần tiêu cực có thể có do nó gây ra (biểu hiện ở tác dụng kìm chế lạm phát, khuyến khích tích lũy, đầu tư, thu hút vốn nước ngoài, nâng cao uy tín của nội tệ, tạo điều kiện thực hiện chủ quyền tiền tệ, hạn chế hiện tượng đôla hoá, ngăn cản nhập khẩu lạm phát từ bên ngoài, không cản trở xuất khẩu). Vì vậy, định hướng của can thiệp Nhà nước là hạn chế chứ không phải là làm đảo lộn xu hướng. Tuy nhiên, cũng cần nhận thấy rằng, nếu chính sách kinh tế vĩ mô không được điều chỉnh kịp thời phù hợp với động thái của nền kinh tế thì sự lên giá hợp lý sẽ chuyển sang lên giá bất hợp lý hoặc lên giá quá nhanh (do sai lầm trong chính sách hoặc trục trặc trong phối hợp các chính sách kinh tế vĩ mô). Ví dụ, một chính sách tiền tệ thắt chặt quá mức và kéo dài (lãi suất quá cao và không được điều chỉnh kịp thời như ở nước ta trong năm 1989) có thể làm đồng tiền lên giá thiếu cơ sở kinh tế, hoặc khi không nắm chắc tình hình thì dự đoán không đúng,

thiếu khả năng đối phó như thời kỳ Tết Nguyên đán Nhâm Thân. Sự lên giá bất hợp lý, quá nhanh tất yếu là có hại vì vậy phải điều chỉnh chính sách.

Vậy có thể nói cách đánh giá và nhìn nhận vấn đề tỷ giá hối đoái theo quan điểm thứ hai là phù hợp với tình hình Việt Nam lúc bấy giờ.

- *Thứ nhất*, đối với một nước bước vào cải cách kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá như nước ta hiện nay thì thâm hụt cán cân thương mại là hiện tượng bình thường, thậm chí là cần thiết để nhanh chóng tiếp cận được với công nghệ, kỹ thuật sản xuất mới của thế giới.

- *Thứ hai*, hoạt động thương mại là kết quả của nhiều yếu tố ( như thị trường, chất lượng, chủng loại..) và của nhiều chính sách, giải pháp chứ không phải chỉ có tỷ giá hối đoái.

Như vậy, sự sùng bái công cụ tỷ giá hối đoái để từ đó đòi hỏi phải phá giá mà không chú ý đến các yếu tố khác sẽ là cực đoan. Kết quả là chưa chắc đã khuyến khích được xuất khẩu mà còn gây rối loạn trong nền kinh tế - xã hội, nhất là trong điều kiện nước ta trong thời kỳ quá độ, khi môi trường kinh tế vĩ mô còn chưa được ổn định nên rất nhạy cảm.

*Tóm lại*, có thể khẳng định chắc chắn rằng, việc giữ vững tỷ giá là đúng đắn, góp phần tích cực vào quá trình ổn định hoá nền kinh tế - xã hội, đồng thời còn mang lại nhiều ý nghĩa kinh tế to lớn như sự ổn định

tương đối của tỷ giá đồng Việt Nam đã ngăn chặn được sự đẩy giá đầu vào lên cao, phát triển sản xuất hàng xuất khẩu và thu hút được các nguồn vốn khác nhau trong và ngoài nước. Sự thay đổi chậm tỷ giá đồng Việt Nam so với đôla Mỹ là sự cần thiết tất yếu để bảo trợ nền sản xuất hướng tới xuất khẩu. Không thể nóng vội kích thích xuất khẩu mà nền tảng xuất khẩu chưa được xác lập và phát triển.

## **2. Giai đoạn tỷ giá linh hoạt có sự quản lý của Nhà nước (từ đầu năm 1997 đến nay)**

So với những giai đoạn trước, tỷ giá hối đoái trong giai đoạn này biến động phức tạp. Xu hướng biến động là tỷ giá hối đoái của ngoại tệ nói chung và của đôla Mỹ nói riêng tăng nhanh, đồng thời đột biến theo những cơn sốt giá ngoại tệ.

Trong giai đoạn này, phương án điều chỉnh có sự thay đổi theo hướng tự do hoá, giảm dần yếu tố hành chính trong việc xác định tỷ giá giao dịch trên thị trường. Từ năm 1997 tới nay, Nhà nước đã 4 lần chủ động điều chỉnh tỷ giá hối đoái giữa đồng Việt Nam và đôla Mỹ. Nội dung chủ yếu của những lần điều chỉnh là: nâng dần tỷ giá hối đoái chính thức, đồng thời nới rộng biên độ giao dịch giữa các ngân hàng thương mại với khách hàng trên thị trường chính thức.

Bên cạnh đó, chính sách quản lý ngoại hối và điều chỉnh lãi suất trong giai đoạn này cũng góp phần ổn



định cung cầu ngoại tệ, hỗ trợ cho việc điều chỉnh trực tiếp của Ngân hàng Nhà nước đối với tỷ giá hối đoái.

Để thấy được sự tiến bộ cũng như hạn chế trong công tác điều hành tỷ giá ở Việt Nam trong giai đoạn này, trước hết cần nắm được sơ bộ quá trình biến động của tỷ giá hối đoái cũng như những hoạt động cụ thể.

### *2.1. Diễn biến tỷ giá và việc điều chỉnh tỷ giá của Ngân hàng Nhà nước*

Đặc điểm nổi bật về diễn biến tỷ giá trong giai đoạn này là xu hướng lên giá của đồng ngoại tệ, đặc biệt là đôla Mỹ, kèm theo những đợt sốt (giá cả ngoại tệ tăng giảm đột biến). Tỷ giá hối đoái chính thức do Ngân hàng Nhà nước công bố tăng nhanh đồng thời chênh lệch giữa tỷ giá chính thức và tỷ giá giao dịch trên thị trường ngày càng lớn. Tỷ giá bán ra của các ngân hàng thương mại trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng luôn cao hơn tỷ giá chính thức. Đó là kết quả của những lần điều chỉnh tăng tỷ giá chính thức và nới rộng biên độ dao động tỷ giá cho các giao dịch của các ngân hàng thương mại.

Trong giai đoạn này, Ngân hàng Nhà nước đã 4 lần điều chỉnh tỷ giá:

- Mở rộng biên độ giao dịch kinh doanh ngoại tệ của các ngân hàng thương mại với khách hàng lên  $\pm 5\%$  so với tỷ giá chính thức (của Ngân hàng Nhà nước) công bố hàng ngày (Biên độ quy định trước  $\pm 1\%$ ).

- Ngày 13-10-1997, biên độ giao dịch nói trên được nâng lên mức  $\pm 10\%$ .

- Ngày 16-02-1998, Ngân hàng Nhà nước quyết định nâng tỷ giá chính thức từ 11.175 đồng Việt Nam lên 11.800 đồng Việt Nam bằng 1 đôla Mỹ - tăng 5,6%.

- Ngày 07-08-1998, Ngân hàng Nhà nước quyết định thu hẹp biên độ của tỷ giá giao dịch xuống  $\pm 7\%$ , đồng thời nâng tỷ giá chính thức từ 11.800 đồng Việt Nam lên 12.988 đồng Việt Nam bằng 1 đôla Mỹ.

Sau mỗi lần điều chỉnh nói rộng biên độ giao dịch, tỷ giá áp dụng trong giao dịch ngoại tệ của các ngân hàng thương mại với khách hàng đều tăng lên, có khi kịch trần biên độ cho phép và thường ổn định ở mức đó.

Tỷ giá giao dịch ngoại tệ trên thị trường tự do (còn gọi là tỷ giá "chợ đen") biến động phức tạp hơn nhiều so với tỷ giá chính thức, tỷ giá giao dịch giữa các ngân hàng thương mại. Đặc điểm biến động của tỷ giá "chợ đen" là:

- Biến động phức tạp, lúc tăng, lúc giảm đột ngột chủ yếu do tác động của yếu tố tâm lý dẫn đến hiện tượng đầu cơ ngoại tệ tạo ra nhu cầu giả tạo.

- Xu hướng biến động chung trong dài hạn là tăng lên do sức ép cầu ngoại tệ ngày càng cao.

Do chịu ảnh hưởng nặng nề của yếu tố tâm lý nên mỗi khi tỷ giá trên thị trường chính thức tăng lên (do Ngân hàng Nhà nước nâng tỷ giá chính thức hoặc mở rộng biên độ giao dịch), tỷ giá trên thị trường tự do đều

tăng. Tuy nhiên, do số lượng ngoại tệ giao dịch trên thị trường tự do chỉ bằng 10% tổng lượng ngoại tệ giao dịch (theo tính toán của Ngân hàng Nhà nước), nên biến động tỷ giá "chợ đen" không phản ánh tổng quan cung cầu ngoại tệ và những cơn sốt giá ngoại tệ trên thị trường tự do thường không ảnh hưởng đến các hoạt động giao dịch trên thị trường chính thức.

*a) Diễn biến sự thay đổi tỷ giá (từ đầu năm 1997 đến nay)*

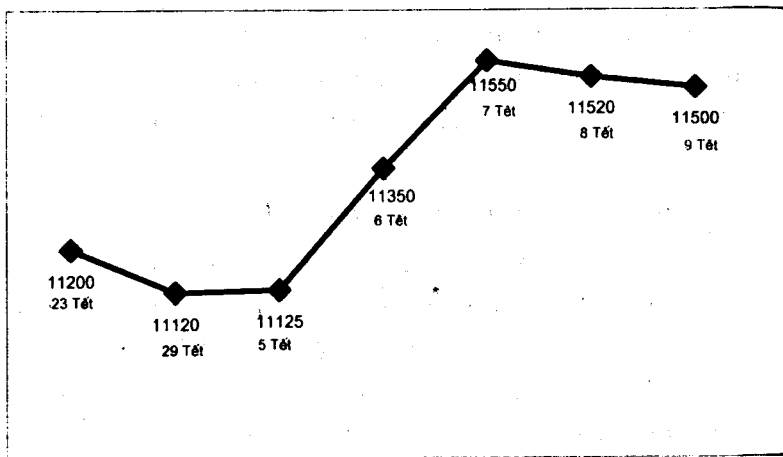
Để thấy được diễn biến cụ thể của tỷ giá giao dịch ngoại tệ tự do, ta hãy xem xét diễn biến hai "cơn sốt" giá ngoại tệ vào hai thời điểm đầu và cuối năm 1997, đồng thời xem xét thời kỳ ổn định tỷ giá từ đầu năm 1989.

*Về biến động tỷ giá hối đoái quý I năm 1997.*

Sau hơn hai năm ổn định tương đối ở mức 11.000 đồng Việt Nam = đôla Mỹ, đến quý I năm 1997 tỷ giá hối đoái giữa đồng Việt Nam và đôla Mỹ đã vượt lên trên mức 11.600 đồng Việt Nam = 1 đôla Mỹ (tăng 5%). Nói cách khác, đồng Việt Nam đã giảm giá 5% so với đôla Mỹ. Mặc dù tỷ giá chính thức do Ngân hàng Nhà nước công bố chỉ tăng khoảng 0,4% so với đầu năm 1997 nhưng mức tăng tỷ giá giao dịch của các ngân hàng thương mại đều đạt trên 4%, còn tỷ giá trên thị trường tự do tăng từ 3,5 đến 4%. Hai tháng đầu năm, tỷ giá đồng Việt Nam và đôla Mỹ trên thị trường tự do còn cao hơn tỷ giá của các ngân

hàng thương mại khoảng 120 - 150 đồng Việt Nam. Đến giữa tháng 3, hai mức tỷ giá này đã gần tương đương nhau. Sang đầu tháng 4, khoảng cách giữa hai mức tỷ giá này lại tăng lên (tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại là 11.650 đồng Việt Nam = 1 đôla Mỹ, tỷ giá trên thị trường tự do dao động trong khoảng 11.700 - 11.750 đồng Việt Nam = 1 đôla Mỹ).

Đồ thị sau đây cho thấy diễn biến phức tạp của giá đôla Mỹ trong dịp Tết Đinh Sửu:



Từ ngày 24 đến ngày 29 Tết, giá đôla Mỹ giảm do lượng kiều hối tăng lên trong dịp Tết, sau đó lại tăng lên tới 11.550 đồng Việt Nam = 1 đôla Mỹ vào ngày 13-02 và hạ dần vào những ngày tiếp theo.

## *Diễn biến tỷ giá hối đoái vào cuối năm 1997.*

Từ tháng 10 (13-10-1997) sau khi Ngân hàng Nhà nước nới rộng biên độ giao dịch ngoại tệ, tỷ giá giữa đồng Việt Nam với đôla Mỹ tăng nhanh chóng. Chỉ trong 2 ngày 23 và 24-10-1997, tỷ giá hối đoái tăng vọt từ 12.700 lên 13.300 đồng Việt Nam = 1 đôla Mỹ. Sau đây là diễn biến giá cả những ngày cuối năm 1997.

Ngày 12-12, tỷ giá hối đoái giữa đồng Việt Nam với đôla Mỹ lên đến đỉnh điểm 14.100 đồng Việt Nam = 1 đôla Mỹ. Sau đó lại có dấu hiệu hạ dần vào những ngày giáp Tết. Theo thống kê của Ban Việt kiều Trung ương, khoảng 80.000 Việt kiều về nước vào dịp Tết Mậu Dần mang theo 180 triệu đôla tiền mặt làm giá đôla bán ra của các cửa hàng tư nhân giảm xuống.

### *Về thời kỳ tỷ giá ổn định đầu năm 1998.*

Sau khi Chính phủ ban hành quyết định 37/1998/QĐ ngày 14-2-1998, tỷ giá hối đoái trên thị trường tự do có lúc tăng lên 13.500 đồng Việt Nam = 1 đôla Mỹ, sau đó hạ xuống và dần dần ổn định. Trong khi đó tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng vẫn xoay quanh mức trung bình 12.984 đồng Việt Nam = 1 đôla Mỹ - luôn kịch trần biên độ giao dịch. Biên độ giao dịch mới được nới rộng từ  $\pm 5\%$  lên  $\pm 10\%$  (16-2-1998).

Chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng và tỷ giá trên thị trường tự do giảm xuống chỉ còn 0,2% (3 tháng trước đó mức chênh lệch này là 7 - 8%).

Diễn biến tỷ giá cho thấy tỷ giá hối đoái của các giao dịch ngoại tệ tự do mặc dù có những diễn biến phức tạp (tăng, giảm nhanh chóng trong vòng chỉ một tuần đến nửa tháng), nhưng xu hướng chung vẫn là tăng giá đôla Mỹ.

Sau một lần Ngân hàng Nhà nước nới rộng biên độ giao dịch ngoại tệ là tỷ giá hối đoái "chợ đen" lại tăng vọt đồng thời với việc ngân hàng thương mại sử dụng mức tỷ giá kịch trần biên độ cho phép trong các giao dịch với khách hàng. Tuy nhiên, việc điều chỉnh của Ngân hàng Nhà nước không phải là nguyên nhân chủ yếu mà chỉ tạo điều kiện cho tỷ giá trong các giao dịch chính thức tăng lên, kích thích tâm lý đầu cơ trên thị trường tự do. Vậy nguyên nhân chủ yếu của việc lên giá đồng đôla Mỹ trong giai đoạn này là gì? Hiện tượng đồng đôla Mỹ lên giá có ảnh hưởng như thế nào tới nền kinh tế Việt Nam trong giai đoạn này ?

*b) Nguyên nhân của sự thay đổi tỷ giá hối đoái*

Sự biến động theo hướng tăng liên tục của tỷ giá hối đoái giữa đồng Việt Nam với đôla Mỹ trong thời gian qua phản ánh một cách tổng hợp tác động xuôi chiều của nhiều nhân tố:

*Thứ nhất là*, xu thế biến động chung của tỷ giá các đồng ngoại tệ trên thị trường tiền tệ quốc tế.

Trong giai đoạn này đồng đôla Mỹ không chỉ lên giá so với đồng Việt Nam mà còn lên giá so với nhiều đồng

tiền khác trên thế giới và trong khu vực, kể cả những đồng tiền được coi là "ngoại tệ mạnh", là "có khả năng chuyển đổi tự do" (như FFr; CHF; DEM; GBP; JPY).

Vào những tháng cuối năm 1997, do ảnh hưởng của khủng hoảng tài chính - tiền tệ, đồng tiền của hầu hết các nước đều giảm giá so với đồng đôla Mỹ, kéo theo áp lực giảm giá đồng Việt Nam. Sau khủng hoảng tài chính - tiền tệ, đồng Pêso (Philippin) giảm giá 40%; đồng ringit (Malayxia): 45%; Rupiah (Indônêxia): 73%; đôla Singapore: 19%.

Với một nền kinh tế còn chưa đạt đến mức phát triển cao cả về chất và lượng, mặc dù các quan hệ kinh tế chưa phản ánh trực tiếp vào diễn biến tỷ giá, sự mất giá của đồng Việt Nam là một yếu tố khách quan. Trong khi đồng tiền mạnh của các cường quốc kinh tế đều giảm giá so với đôla Mỹ thì đồng Việt Nam mới chỉ giảm giá ở mức hơn 1%/tháng. Sự chênh lệch này tất yếu kéo theo sức ép giảm giá đồng Việt Nam.

*Thứ hai là, mất cân bằng trong mối quan hệ cung - cầu ngoại tệ.*

Trong khi cung ngoại tệ tương đối ổn định và có xu hướng giảm thì cầu ngoại tệ lại có xu hướng tăng lên rất nhanh. Tạo thế "cầu kéo" tỷ giá lên. Cầu ngoại tệ lại chịu ảnh hưởng của hàng loạt các yếu tố khác:

- Tình hình cán cân thương mại thâm hụt nghiêm trọng. Do hậu quả của việc định giá cao đồng nội tệ trong giai đoạn trước, xuất khẩu bị hạn chế, nhập khẩu

ngày càng tăng dẫn đến tình trạng thâm hụt cán cân thương mại. Năm 1996, nhập siêu chiếm 18,3% GDP. Chỉ tính riêng 2 tháng đầu năm 1997, thâm hụt thương mại là 640 triệu đôla Mỹ (nguồn: *Thời báo Kinh tế Việt Nam*).

- Cầu ngoại tệ gia tăng do xuất hiện nhu cầu ngoại tệ để thanh toán cho hàng nhập khẩu bằng phương pháp trả chậm (đến kỳ thanh toán vào các dịp cuối năm). Tính đến cuối quý IV năm 1996, tổng dư nợ ngoại tệ tương ứng với các khoản L/C trả chậm đạt khoảng 2 tỷ đôla. Số nợ đến hạn trong quý I năm 1997 lên tới 230 triệu đôla Mỹ, trong đó có 47 triệu là nợ quá hạn.

- Giá vàng trong nước và trên thị trường thế giới có sự chênh lệch ngày càng lớn dẫn đến tình trạng vét ngoại tệ để nhập vàng bán trong nước, thu chênh lệch giá...

Một nguyên nhân nữa dẫn đến tình trạng dư cầu ngoại tệ là việc chuyển các khoản tiền gửi bằng đồng Việt Nam sang tài khoản đôla Mỹ do kỳ vọng về khả năng phá giá trong tương lai.

*Thứ ba là, yếu tố tâm lý.*

Trong khi đôla Mỹ lên giá trên thị trường quốc tế, khủng hoảng khu vực khiến cho đồng tiền của hàng loạt nước bị mất giá so với đôla Mỹ. Nhu cầu ngoại tệ không ngừng tăng để phục vụ cho hoạt động nhập khẩu các mặt hàng cần thiết, mở rộng sản xuất trong nước, việc hình thành tâm lý đầu cơ ngoại tệ là một điều



lôgic. Nếu không có những biện pháp quản lý, ngăn chặn của Nhà nước thì hiện tượng đầu cơ sẽ không chỉ dừng lại trên thị trường tự do mà ở ngay trong hệ thống các ngân hàng thương mại, gây ách tắc cho hoạt động giao dịch ngoại tệ trên thị trường.

*c) Tác động của sự thay đổi tỷ giá hối đoái.*

Tỷ giá hối đoái là yếu tố nhạy cảm và phức tạp. Nó có tác động tới nhiều lĩnh vực kinh tế khác nhau, và ngay đối với một lĩnh vực kinh tế cụ thể nó cũng có thể gây ra những tác động ngược chiều. Trên lý thuyết, tỷ giá hối đoái tăng có tác dụng khuyến khích xuất khẩu, hạn chế nhập khẩu. Tuy nhiên, trong điều kiện kinh tế nước ta, vấn đề này cần phải được xem xét kỹ càng hơn.

*Tác động của biến động tỷ giá với hoạt động xuất khẩu.*

Khả năng xuất khẩu của một quốc gia phụ thuộc vào rất nhiều yếu tố như khả năng cạnh tranh của nền kinh tế và của các mặt hàng xuất khẩu của quốc gia đó trên thị trường quốc tế, chủng loại và chất lượng mặt hàng hoặc dịch vụ, trình độ công nghệ và khả năng tiếp thị. Tất nhiên nó còn chịu tác động của yếu tố tỷ giá song không phải là quyết định. Ví dụ như đồng yên Nhật Bản, đồng mark Đức... liên tục tăng giá so với đồng đôla Mỹ trong nhiều năm qua, nhưng Nhật và Đức luôn luôn tăng được kim ngạch nhập khẩu, tăng mức xuất siêu là minh chứng cho điều đó.

Cho đến nay hàng xuất khẩu của ta chủ yếu là hàng nông, lâm, thủy sản. Nhóm hàng này năm 1996 chiếm khoảng 45% tổng kim ngạch xuất khẩu, hàng công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp chiếm 30%. Mặc dù cơ cấu hàng xuất khẩu đã có sự chuyển dịch dần theo hướng tăng tỷ trọng hàng chế biến, nhưng chủ yếu vẫn là những mặt hàng thô, hàm lượng chế biến ít, chất lượng không cao nên không tạo được sức cạnh tranh mạnh trên thị trường. Một số mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam được xếp thứ hạng cao trên thế giới như: gạo, cà phê, cao su, chè, hạt điều, tuy nhiên, sản lượng và kim ngạch xuất khẩu của những mặt hàng này còn phụ thuộc vào nhiều yếu tố (như: diện tích, năng suất lao động, chiến lược an ninh quốc gia, diễn biến thời tiết và những biến động trên thị trường thế giới...). Tương tự như vậy, các mặt hàng dầu thô, dệt, may mặc, sản xuất giày dép các loại phụ thuộc nhiều vào năng lực, trình độ sản xuất trong nước, vào hạn ngạch nhập khẩu của nước ngoài (chủ yếu là với EU) và hợp đồng tiêu thụ với khách quốc tế. Do đó tỷ giá hối đoái tăng chỉ có tác dụng ở mức giới hạn.

Xem xét kết quả thực tế, trong 8 tháng đầu năm 1998, trong số 15 mặt hàng xuất khẩu chủ yếu của Việt Nam, thì chỉ có 7 mặt hàng tăng được khối lượng hoặc kim ngạch so với cùng kỳ năm ngoái. Cụ thể; chè các loại tăng 22,2%, hàng điện tử: 63,2%, dầu thô: 18,9%, gạo: 14,2%, hàng dệt may: 10,2%, đậu phộng nhân: 13,3%, cao su:

0,6%. Nhưng cả 8 mặt hàng khác thì thấp hơn cùng kỳ: cà phê chỉ bằng 93,7%, hạt tiêu: 43%, hạt điều nhân: 84,5%, than: 95,7%, hàng rau quả: 68,7%, hàng thủ công mỹ nghệ: 82,5%... Do đó, ngay trong lĩnh vực xuất khẩu, sự tác động của điều chỉnh tỷ giá chỉ thấy lợi ở một phần nào đó mà thôi.

*Tác động của biến động tỷ giá đối với hoạt động nhập khẩu và nợ nước ngoài.*

Cho đến nay Việt Nam vẫn là nước có nền kinh tế lệ thuộc nặng nề vào nhập khẩu máy móc, thiết bị, nguyên liệu thô và các sản phẩm trung gian, thâm hụt cán cân vãng lai lớn và nợ nước ngoài ngày càng tăng. Vì vậy, việc điều chỉnh tỷ giá có tác động rất lớn đến vấn đề này.

Theo một số tài liệu quốc tế, tổng số nợ nước ngoài của Việt Nam, bao gồm cả nợ Chính phủ và các doanh nghiệp,... cho đến nay lên tới 22 tỷ đôla Mỹ. Như vậy với mức biến động tỷ giá do điều chỉnh trong hai năm qua, số nợ nước ngoài của Việt Nam tính ra tiền Việt Nam đã tăng thêm 61,107 tỷ đồng, còn nếu tính trong vòng 1 năm thì tăng thêm 47,943 tỷ đồng Việt Nam.

Trong cơ cấu hàng nhập khẩu nước ta, nhóm hàng máy móc thiết bị, nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng lớn. Năm 1996 kim ngạch hàng tiêu dùng nhập khẩu là 1.300 triệu đôla Mỹ (chiếm 11% tổng kim ngạch nhập khẩu). Trong khi đó, nhóm hàng máy móc, thiết bị, phụ

tùng, chiếm 30% và nhóm hàng nguyên vật liệu chiếm hơn một nửa kim ngạch nhập khẩu. Trong quý I năm 1997, xăng dầu, phân bón nhập khẩu đều tăng 10% so với cùng kỳ năm 1996.

Nguyên, nhiên vật liệu và phụ tùng máy móc... là những mặt hàng không dễ dàng có thể thay thế ngay được bằng các nguồn trong nước. Đặc biệt là trong giai đoạn hiện nay, nền kinh tế đang cần phải đầu tư nhiều máy móc, thiết bị, công nghệ mới, nhu cầu nguyên, nhiên, vật liệu không ngừng tăng lên nhằm đáp ứng mở rộng sản xuất trong khi chúng ta chưa thể tự đáp ứng được. Khi đôla lên giá, nhu cầu nhập của hai nhóm hàng này vẫn còn rất lớn vì nếu giảm nhập sẽ ảnh hưởng đến sản xuất và hiệu ứng cuối cùng là giá hàng nhập tăng, hay nói cách khác chi phí đầu vào tăng. Khi chi phí đầu vào tăng lên thì lợi ích thu được từ xuất khẩu do chênh lệch tỷ giá sẽ giảm đi bởi vì nhà xuất khẩu không thể tăng giá hàng xuất trên thị trường quốc tế khi hàng xuất khẩu của ta không có tính "độc quyền". Về nhóm hàng tiêu dùng, khi tỷ giá hối đoái tăng thì giá hàng nhập ngoại tệ tất yếu sẽ tăng giá. Tuy nhiên, hiệu quả hạn chế nhập nhóm hàng này còn phụ thuộc vào nhiều yếu tố khác như tâm lý dùng hàng, chất lượng của hàng nội địa, mức thu nhập và xu hướng tiêu dùng của nhân dân, khả năng chống nhập lậu và chính sách thuế... Mặt khác, tỷ trọng của nhóm này trong cơ cấu nhập khẩu cũng không lớn.

Trong năm 1997, việc nâng tỷ giá, điều chỉnh lại sức mua đối ngoại của đồng Việt Nam, đồng thời xiết chặt việc cấp giấy phép nhập khẩu (đặc biệt là đối với hàng tiêu dùng) đã giảm mạnh kim ngạch nhập khẩu. Việc làm này đã làm cho mức thâm hụt cán cân thương mại thu hẹp được gần 40%. Tuy nhiên, trong điều kiện sản xuất nội địa đang có chiều hướng giảm sút, mức độ nội địa hoá để thay thế dần hàng nhập khẩu chưa cao, thì đây lại là một biến chuyển chưa tích cực về mặt lâu dài. Các luồng ODA, FDI thường kéo theo nhập khẩu nguyên liệu, công nghệ kỹ thuật. Do đó để đáp ứng nhu cầu tăng trưởng của nền kinh tế cần tháo gỡ dần các biện pháp quản lý nhập khẩu.

Như vậy, đối với hoạt động xuất khẩu, tỷ giá hối đoái là một yếu tố tác động "cần" nhưng chưa "đủ", và một mình chính sách tỷ giá cũng không thể nào giúp xoay chuyển được tình thế, nhất là trong bối cảnh nền kinh tế nước ta với những điều kiện xuất - nhập khẩu hiện nay.

Tỷ giá hối đoái tăng tất yếu sẽ ảnh hưởng đến mặt bằng giá cả trong nước, tác động đến lạm phát và tăng trưởng kinh tế. Trong những năm qua, mức lạm phát được kiểm soát tốt là một trong những tiền đề vững chắc để phát triển kinh tế, ổn định chính trị - xã hội. Có thể nói rằng thành công trên cũng có phần không nhỏ của chính sách tỷ giá ổn định trong thời gian qua. Năm 1996, lạm phát cả năm chỉ ở mức 4,5% trong khi giá vàng tăng 2,5% và đôla Mỹ chỉ tăng 1,2%. Mức lạm

phát thấp đã tạo cho đời sống của đa số tầng lớp nhân dân một màu sắc sáng sủa hơn, tạo điều kiện kích thích sản xuất kinh doanh, đặc biệt góp phần xây dựng một môi trường kinh tế - xã hội ổn định, thu hút các nguồn vốn đầu tư nước ngoài - một trong những nguồn vốn rất quan trọng đối với nền kinh tế trong nước. Trong điều kiện nền kinh tế nước ta đang phát triển, nhu cầu nhập khẩu cho sản xuất rất lớn thì tỷ giá hối đoái tăng sẽ có ảnh hưởng bất lợi, tạo ra sức ép đối với lạm phát.

## *2.2. Nhận xét về cơ chế điều hành tỷ giá*

### *a. Mặt tích cực*

Cơ chế điều hành tỷ giá dựa trên việc quy định tỷ giá chính thức và biên độ giao dịch cho các ngân hàng thương mại đã tạo điều kiện cho Ngân hàng Nhà nước dễ dàng kiểm soát, điều tiết được thị trường hối đoái, trước hết là thị trường ngoại tệ liên ngân hàng. Biên độ dao động xung quanh tỷ giá chính thức là một công cụ hữu hiệu trong suốt giai đoạn vừa qua, góp phần đạt được sự ổn định tương đối của tỷ giá hối đoái. Mặc dù tỷ giá trên thị trường tự do có không ít những biến động phức tạp nhưng Nhà nước vẫn ổn định được tỷ giá cho 90% lượng ngoại tệ giao dịch. Nhờ áp dụng biên độ giới hạn một cách có hiệu quả nên trong thời gian qua, ta đã tránh được những đột biến lớn về tỷ giá, giúp Ngân hàng Nhà nước có điều kiện về mặt thời gian để chuẩn bị các biện pháp đối phó.

Việc nới rộng dần biên độ giao dịch từ  $\pm 1\%$  lên  $\pm 10\%$  trên thực tế đã cho phép các ngân hàng thương mại điều chỉnh linh hoạt hơn mức tỷ giá giao dịch ngoại tệ cho phù hợp với cung cầu thị trường và khả năng dự trữ của mình. Qua đó, tỷ giá phản ánh cung cầu ngoại tệ một cách xác thực hơn, khách quan hơn. Đồng thời, tỷ giá giao dịch linh hoạt trong biên độ cho phép đã kích thích các hoạt động kinh doanh trên thị trường hối đoái, vì nếu tỷ giá cố định trong một biên độ hẹp các ngân hàng sẽ không bán ngoại tệ trong khi cầu ngoại tệ tăng cao. Việc các ngân hàng thương mại được tự do xác định tỷ giá trong biên độ cho phép là cơ sở cho các hoạt động kinh doanh tiền tệ được tiến hành trên cơ sở khách quan tương đối, tôn trọng quy luật cung - cầu.

#### *b. Hạn chế.*

Tỷ giá là một yếu tố nhạy bén chịu ảnh hưởng của yếu tố tâm lý tức thời. Trong khi tỷ giá đang bị sức ép tăng do cầu đôla lớn, việc biên độ giao dịch tăng tạo cho tỷ giá của các ngân hàng thương mại một khả năng đột biến, gây ảnh hưởng lớn tới tâm lý và hoạt động đầu cơ của các tổ chức, cá nhân trên thị trường tự do.

Sự mất ổn định trên thị trường ngoại tệ tự do sẽ kéo theo sự mất ổn định trên thị trường có tổ chức và ảnh hưởng tới các lĩnh vực kinh tế khác. Một khi nới rộng biên độ giao dịch thì nó không dễ gì bị thu hẹp ngay lại

vì như vậy sẽ làm giảm lòng tin vào sự điều tiết vĩ mô của Nhà nước.

Việc áp dụng cơ chế tỷ giá chính thức và biên độ giao dịch tất yếu dẫn tới việc hình thành nhiều loại tỷ giá trên thị trường như: tỷ giá chính thức, tỷ giá giao dịch giữa các ngân hàng thương mại, tỷ giá giao dịch giữa các ngân hàng thương mại với khách hàng, tỷ giá của các giao dịch tự do.

Hiện tượng này có thể dẫn đến những nghi ngờ cho rằng Nhà nước đã quay trở lại chế độ tỷ giá mang tính áp đặt hành chính hoặc không tôn trọng các quy luật thị trường. Tuy nhiên, nếu tỷ giá giao dịch của các ngân hàng thương mại và tỷ giá trên thị trường tự do ổn định trong phạm vi biên độ cho phép thì việc công bố tỷ giá hàng ngày là không cần thiết.

Trước tình hình trên, và để đẩy mạnh tốc độ hội nhập, đồng thời tăng cường hơn nữa hiệu lực điều tiết của Nhà nước, hạn chế đầu cơ và nhập khẩu trái phép, giải toả sức ép tăng giá đồng đôla Mỹ, Ngân hàng Nhà nước đã tăng cường các biện pháp quản lý ngoại tệ. Có thể kể tới những chính sách và giải pháp sau:

- Cải tiến hoạt động quản lý bao gồm việc ban hành các quy chế hoạt động giao dịch ngoại hối (Quyết định 17-98/QĐ-NHNN), quản lý ngoại hối (Nghị định 37-1998/QĐ-TTg ngày 14-2-98). Đặc biệt là Nghị định 63-1998/NĐ - Chính phủ về quản lý ngoại hối ngày 17-8-1998 đã thể hiện một bước cụ thể rõ ràng theo hướng



hội nhập hơn nữa với thế giới và khu vực, theo đó quy định "ngoại hối chỉ được lưu hành thông qua hệ thống Ngân hàng, tổ chức và cá nhân được phép hoạt động ngoại hối". Nghị định mới này đã tạo cơ sở pháp lý cho việc hình thành tập quán chỉ sử dụng đồng tiền Việt Nam trên lãnh thổ Việt Nam, từng bước thực hiện khả năng chuyển đổi của đồng tiền Việt Nam, chấm dứt tình trạng đôla hoá, cải thiện cán cân thanh toán.

- Tăng cường quản lý nợ nước ngoài bao gồm việc ban hành nhiều quy chế quản lý vay và trả nợ nước ngoài, chấn chỉnh các hoạt động của các ngân hàng thương mại trong việc bảo lãnh mở L/C nhập hàng trả chậm cho doanh nghiệp; lập và thường xuyên phân tích những biến động của cán cân thanh toán, từ đó đề xuất kịp thời những biện pháp chỉ đạo với Chính phủ.

- Xây dựng và vận hành một số công cụ hối đoái mới, đa dạng hoá các loại hình giao dịch, tạo khả năng thu hút nhiều hơn nữa các chủ thể tham gia giao dịch và thúc đẩy khối lượng giao dịch trên thị trường.

Những biện pháp trên đây đã tác động tích cực đến sự phát triển kinh tế mà cụ thể là nợ nước ngoài liên tục giảm, giảm thâm hụt cán cân vãng lai, tăng dự trữ chính thức về ngoại tệ, ổn định tỷ giá, đặc biệt trong quý I năm 1999.

Trong thành công chung của các chính sách kinh tế vĩ mô nhằm ngăn chặn những ảnh hưởng của khủng hoảng tiền tệ ở các nước châu Á và thúc đẩy tiến trình

hội nhập có sự đóng góp đáng kể của chính sách tỷ giá. Tỷ giá ổn định trong sự lên giá một cách từ từ đã nói lên điều đó. Tuy vậy, thị trường tiền tệ quốc tế biến động mạnh và có yếu tố bất ngờ. Việc giữ cho tỷ giá ổn định là tốt trong hiện tại nhưng nếu ổn định kéo dài sẽ là mầm mống cho bất ổn định trong tương lai. Sự xuất hiện của đồng tiền chung châu Âu, việc đồng đôla Mỹ đang mất đi địa vị thống trị, việc tăng giá và mạnh dần lên của đồng yên khiến chính sách tỷ giá cần chủ động và linh hoạt hơn.

#### **IV. CHÍNH SÁCH LÃI SUẤT TRONG QUÁ TRÌNH HỘI NHẬP KINH TẾ**

##### **1. Vai trò của chính sách lãi suất trong quá trình hội nhập**

Trong quá trình hội nhập, những thay đổi trong chính sách thương mại, xoá bỏ hàng rào phi quan thuế, giảm thuế nhập khẩu sẽ tác động mạnh đến cán cân thương mại, và thông qua đó tác động đến tỷ giá và lãi suất trong nước. Mặt bằng lãi suất trong nước sẽ biến động theo hướng phù hợp với mặt bằng lãi suất khu vực và thế giới. Chính sách lãi suất trong nước phù hợp sẽ tạo điều kiện thúc đẩy xuất khẩu, đặc biệt là tạo thế cạnh tranh cho các doanh nghiệp về chi phí sản xuất, hạ giá thành sản phẩm và đổi mới trang thiết bị...

Cơ sở của những nhận xét trên đây đã được các lý

thuyết và mô hình kinh tế vĩ mô chứng minh. Có thể nêu ra một cách tóm tắt hai mô hình cơ bản:

*Thứ nhất*, mô hình cân bằng kinh tế vĩ mô ngắn hạn:

$$Q_{IS} = Q_{LM}$$

$$Q_{IS} = k_A (A_0 - A'_r \cdot r) \quad (*1.1)$$

$$Q_{LM} = k_M (M^S - M'_r \cdot r)$$

Trong đó:  $Q_{IS}$  - Đường IS - (cân bằng tiết kiệm và đầu tư);

$Q_{LM}$  - Đường LM - (cân bằng thị trường tiền tệ);

$k_A$  - Số nhân chi tiêu;

$A_0$  - Chi tiêu tự định;

$r$  - Lãi suất;

$A'_r$  - Hệ số ảnh hưởng của lãi suất tới xuất khẩu, tiêu dùng và đầu tư;

$k_M$  - số nhân tiền;

$M^S$  - Cung tiền;

$M'_r$  - Hệ số nhạy cảm giữa lãi suất và cầu tiền.

Mô hình trên cho thấy lãi suất tác động đến mọi yếu tố của tổng cầu, trong đó đặc biệt là xuất khẩu và lượng tiền.

*Thứ hai*, mô hình tăng trưởng dài hạn (Mô hình Solow)

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Tăng trưởng} & & \text{Đóng góp} & & \text{Đóng góp} & & \text{Đóng góp} \\ \text{sản lượng} & = & \text{của vốn} & + & \text{của lao động} & + & \text{của công nghệ} \\ \Delta Y/Y & & \alpha \cdot [(sY/K) - r] & & (1-\alpha)n & & (1-\alpha)g \end{array} \quad (*1.2)$$

$\alpha$ : Phản ánh tỷ trọng thu nhập của vốn  $K$  ( $0 < \alpha < 1$ );

s: Tỷ lệ tiết kiệm - là phần sản lượng dành cho đầu tư;

r: lãi suất vốn ( $r.K$  là chi phí vốn);

n: tốc độ tăng lực lượng lao động;

g: tốc độ tiến bộ công nghệ;

Vốn ( $K$ ) gồm hai bộ phận: vốn trong nước  $K_d$  (nội tệ) và vốn nước ngoài  $K_f$  (ngoại tệ):

$$K = K_d + e.K_f \quad (*1.3)$$

Trong đó:

$K$ : Tổng vốn;

$K_d$ : Vốn nội tệ;

$K_f$ : Vốn ngoại tệ;

$e$ : Tỷ giá ngoại tệ.

Lãi suất vốn được tính bởi công thức:

$$r = K'/K = (K'_d + e.K'_f + e'.K_e)/K$$

$$r = (K'_d/K_d) \cdot (K_d/K) + [(K'_f/K_f) + (e'/e)] \cdot (eK_f/K)$$

$$r = r_d \cdot (K_d/K) + (r_f + r_e) \cdot (eK_f/K) \quad (*1.4)$$

$r_d$ : Lãi suất vốn nội tệ;

$r_f$ : Lãi suất vốn ngoại tệ;

$r_e = e'/e$ : Tỷ lệ biến động tỷ giá (được coi như lãi suất phải trả do tỷ giá biến động).

Để tránh luồng chu chuyển vốn mang tính đầu cơ từ nội tệ sang ngoại tệ hoặc ngược lại, phải đảm bảo điều kiện:

$$r_d = r_f + r_e \quad (*1.5)$$

Công thức này cần được coi là điều kiện ổn định của lãi suất.

Trong mô hình này, lãi suất tác động đến chi phí vốn, tác động tới sự đóng góp của vốn cho tăng trưởng kinh tế.

Dựa vào những mô hình trên, chúng ta có thể rút ra một vài kết luận sau làm cơ sở để xác định và điều hành chính sách lãi suất.

*Một là*, nền kinh tế đạt hiệu quả cao nhất cả về ngắn hạn cũng như dài hạn khi và chỉ khi thoả mãn đồng thời các đồng nhất thức sau:

$M^S_G = 0$  (không phát hành tiền cho chi tiêu ngân sách),

$\Delta \% M^S = \Delta \% GNP$  (không thiếu phương tiện lưu thông),

$r_d = r_f + r_e$  (tránh đầu cơ tiền tệ vòng vèo),

$r > 0$  (lãi suất thực tế dương và thấp để đảm bảo tốc độ tăng trưởng GDP nhanh nhất).

*Hai là*, cung tiền  $M^S$  và các biện pháp điều hoà cung tiền:

- Thay đổi dự trữ bắt buộc đối với ngân hàng thương mại

Để khuyến khích tổ chức tín dụng mở rộng cho vay và gia tăng khối lượng tiền tệ, Ngân hàng Nhà nước sẽ quy định tỷ lệ dự trữ bắt buộc ở mức thấp.

Để thực hiện chính sách thắt chặt tiền tệ, hạn chế cho vay của tổ chức tín dụng và giảm khối lượng tiền, Ngân hàng Nhà nước quy định tỷ lệ dự trữ bắt buộc ở mức cao.

Như vậy, việc hạ thấp hay nâng cao tỷ lệ dự trữ bắt buộc thể hiện chính sách mở rộng hay thắt chặt tiền tệ của Ngân hàng trung ương.

- Sử dụng công cụ thị trường mở

Ngân hàng Nhà nước thực hiện nghiệp vụ thị trường mở thông qua việc mua, bán tín phiếu kho bạc, chứng chỉ tiền gửi, tín phiếu Ngân hàng Nhà nước và các loại giấy tờ có giá ngắn hạn khác trên thị trường tiền tệ, qua đó điều tiết lượng tiền cung ứng:

+ Bằng cách mua vào các trái phiếu kho bạc, Ngân hàng Nhà nước làm tăng khối lượng dự trữ của các tổ chức tín dụng, qua đó có thể mở rộng cho vay gấp bội lần, làm tăng lượng tiền cung ứng.

+ Ngược lại, khi bán ra các trái phiếu, Ngân hàng Nhà nước đã thu hút tiền vào làm giảm bớt khối lượng tiền tệ, hạn chế khối lượng cho vay của các tổ chức tín dụng.

- Lãi suất chiết khấu (tái chiết khấu)

Ngân hàng Nhà nước có thể hạ thấp hay nâng cao mức lãi suất chiết khấu (tái chiết khấu) để khuyến khích hay hạn chế tổ chức tín dụng vay mượn ở ngân hàng trung ương. Lãi suất càng nhỏ thì tốc độ tăng trưởng càng lớn. Tăng lãi suất tiền vay sẽ làm giảm hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, hạn chế khả năng tích lũy từ nội bộ nền kinh tế. Giảm lãi suất cho vay là làm tăng mức đầu tư vào nền kinh tế từ sản xuất cho đến xuất khẩu. Muốn gia tăng đầu tư vào nền kinh tế đang bị chững lại, một trong những biện

pháp hay nhất là giảm lãi suất cho vay tại các tổ chức tín dụng. Lãi suất thấp khuyến khích đầu tư và xuất khẩu.

## **2. Diễn biến của chính sách lãi suất trong thời gian qua**

### **2.1. Giai đoạn 1986-1990**

Chính sách lãi suất trong giai đoạn này đã góp phần quan trọng vào việc hạn chế và kiểm soát siêu lạm phát một cách thành công. Năm 1985, Việt Nam thực hiện cải cách giá - lương - tiền với mục tiêu bãi bỏ sự kiểm soát giá cả và chấm dứt tình trạng bao cấp qua giá. Trong bối cảnh không có sự thay đổi căn bản nào trong điều tiết vĩ mô, những biện pháp này ngay lập tức dẫn đến sự mất ổn định kinh tế. Lạm phát tăng mạnh và bùng nổ thành siêu lạm phát trong suốt ba năm 1986-1988 (tỷ lệ lạm phát lần lượt trong ba năm là: 487,2%, 231,8% và 393,8%). Năm 1989, Việt Nam đưa ra chương trình ổn định kinh tế với nội dung chủ yếu là thắt chặt tài chính - tiền tệ, mà nòng cốt là thực hiện chính sách lãi suất thực dương. Cả lãi suất huy động và lãi suất cho vay được nâng lên cao hơn tốc độ trượt giá (9%/tháng đối với tiền gửi không kỳ hạn và 12%/tháng đối với tiền gửi 3 tháng). Biện pháp này đã có tác động tức thì trong việc chặn đứng siêu lạm phát. Tiền trôi nổi ngoài lưu thông được gửi vào hệ thống ngân hàng, làm giảm áp lực phát hành tiền nhằm đáp ứng nhu cầu

về tín dụng của nền kinh tế. Chính vì vậy, tỷ lệ lạm phát năm 1989 đã giảm mạnh xuống mức 34,7%.

## *2.2. Giai đoạn 1991-1995*

Chính sách tiền tệ của Ngân hàng Nhà nước đã bám sát và phục vụ đắc lực đường lối phát triển kinh tế nhiều thành phần của Đảng và Nhà nước ta. Việc chuyển từ cơ chế lãi suất thực âm sang lãi suất thực dương (từ tháng 6 năm 1992) đã có tác dụng quan trọng, xoá bỏ tình trạng bao cấp qua tín dụng trước đây và tạo điều kiện cho các ngân hàng thực sự chuyển sang kinh doanh có hiệu quả với phương châm đi vay để cho vay.

Bên cạnh đó Ngân hàng Nhà nước đã đơn giản hoá dần việc quy định khung lãi suất, xoá bỏ sự phân biệt về lãi suất đối với các doanh nghiệp và các thành phần kinh tế, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp vay vốn để mở rộng sản xuất kinh doanh. Điều đó thể hiện trong việc tỷ trọng cho vay đối với các doanh nghiệp ngoài quốc doanh trong tổng dư nợ nền kinh tế tăng qua các năm: năm 1991 là 10%, năm 1992-18%, năm 1993-31%, năm 1994 - 37%, năm 1995 - 43%.

Việc giảm lãi suất cho vay đã khuyến khích phát triển kinh tế: lãi suất cho vay ngắn hạn từ 4%/tháng (3-1991) hạ dần xuống 3,5% (9-1991), 2,7% (10-1992), 2,3% (4-1993) và còn 2,1% kể từ 1-10-1993 đến cuối năm 1995.

Chính sách tiền tệ giai đoạn này thúc đẩy tăng tỷ



trọng cho vay trung và dài hạn (từ 15% tổng dư nợ năm 1991 tăng lên 34% năm 1994), chú trọng đầu tư cho khu vực nông nghiệp và phát triển kinh tế nông thôn theo tinh thần Nghị quyết TW 5 (khoá VII). Đồng thời nó còn có tác dụng tích cực làm chuyển dịch cơ cấu sản xuất theo hướng tăng dần tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ góp phần làm cho tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ trong GDP ngày một tăng.

### *2.3. Giai đoạn 1996 đến nay*

Tháng 7 năm 1995 việc Việt Nam trở thành thành viên chính thức của ASEAN đánh dấu một giai đoạn mới trong lịch sử kinh tế nước ta - giai đoạn hội nhập vào cộng đồng kinh tế thế giới. Từ đây chính sách kinh tế nói chung, chính sách tiền tệ nói riêng, cũng đòi hỏi phải chuyển mình theo nhằm đáp ứng vai trò, nhiệm vụ trong giai đoạn mới. Hội nhập một mặt mở ra cho chúng ta nhiều cơ hội mới để phát triển kinh tế, song mặt khác nó đặt ra cho chúng ta những thách thức cũng vô cùng to lớn. Với một nền kinh tế còn non trẻ, yếu ớt (chiếm 0,08% GDP thế giới), chúng ta phải bước vào sân chơi bình đẳng với những cường quốc kinh tế như Mỹ (chiếm hơn 26% GDP thế giới), với lối chơi "thương trường như chiến trường" đòi hỏi chúng ta phải "chơi hết mình".

Ngày 22-1-1996 Thủ tướng Chính phủ ban hành Chỉ thị 43/TTg về tăng cường công tác chống lạm phát trong năm 1997: "Để kiềm chế lạm phát có hiệu quả,

cần áp dụng tổng thể các giải pháp... Khống chế tổng phương tiện thanh toán phù hợp với yêu cầu tăng trưởng của nền kinh tế, mức tăng tối đa trong khoảng 21%; dư nợ tín dụng tăng khoảng 21-22%; huy động nguồn vốn tăng 40-45%, trong đó vốn trong nước tăng 19-20%; tiếp tục điều chỉnh lãi suất và tỷ giá... Tiếp tục triển khai phát triển thị trường vốn ngắn hạn, củng cố thị trường tín phiếu kho bạc; loại bỏ tín phiếu kho bạc trong cơ cấu dự trữ bắt buộc. Từng bước thực hiện nhanh hơn chủ trương trên đất Việt Nam chỉ tiêu tiền Việt Nam. Mở rộng thanh toán không dùng tiền mặt".

Trong năm 1996 Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã 4 lần điều chỉnh mức trần lãi suất cho vay theo hướng giảm dần để cân bằng với mặt bằng vốn trong khu vực ASEAN, giải phóng sức ép về chênh lệch tỷ giá bất lợi cho hoạt động xuất khẩu, đồng thời từng bước kéo mức lãi suất tín dụng ngắn hạn thấp hơn lãi suất trung hạn và dài hạn.

Ngày 28-6-1997 Ngân hàng Nhà nước ra Quyết định số 197/QĐ-NH1 điều chỉnh lãi suất cho vay bằng tiền Việt Nam và đôla Mỹ của tổ chức tín dụng đối với tổ chức kinh tế và dân cư áp dụng từ ngày 1-7-1997: lãi suất trần cho vay bằng tiền đồng Việt Nam là 1%/tháng (ngắn hạn), 1,1%/tháng (trung và dài hạn). Tổ chức tín dụng cho vay trên địa bàn nông thôn tối đa 1,2%/tháng, riêng hợp tác xã tín dụng và quỹ tín dụng nhân dân cơ sở cho vay đối với các thành viên tối đa 1,5%/tháng. Ngân hàng phục vụ người nghèo cho vay đối với hộ

nghèo 0,8%/tháng. Mức trần lãi suất cho vay bằng đôla Mỹ gồm cả phí 8,5%/năm (cho cả ngắn, trung và dài hạn). Lãi suất nợ quá hạn 150% mức trần lãi suất cho vay cùng loại. Đối với tổ chức kinh tế và dân cư thuộc vùng núi cao, hải đảo, vùng đồng bào Khơme sống tập trung giảm 15% so với mức lãi suất cho vay cùng loại.

Sau đó, Ngân hàng Nhà nước ra hàng loạt các quyết định phê chuẩn điều lệ tổ chức hoạt động của các ngân hàng thương mại, chấn chỉnh hoạt động của hệ thống ngân hàng, hướng dẫn các ngân hàng xử lý nợ quá hạn, quy định về dự trữ bắt buộc...

Ngày 26-12-1997, Chủ tịch nước ban hành Lệnh số 1-L/CTN công bố Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Luật các tổ chức tín dụng.

Ngày 17-1-1998 Ngân hàng Nhà nước ra Quyết định số 39-1998/QĐ-NHNN1 quy định lãi suất cho vay bằng đồng Việt Nam của tổ chức tín dụng đối với tổ chức kinh tế, dân cư và mức lãi suất tiền gửi bằng đôla Mỹ của tổ chức kinh tế: lãi suất trần cho vay bằng đồng Việt Nam là 1,2%/tháng (ngắn hạn), 1,25%/tháng (trung và dài hạn) áp dụng cho cả khu vực thành thị và nông thôn đối với các khoản cho vay phát sinh từ ngày 21-1-1998. Ngân hàng phục vụ người nghèo cho vay đối với hộ nghèo 0,8%/tháng. Cho vay khôi phục và phát triển sản xuất theo Quyết định số 985/TTg ngày 20-11-1997 của Thủ tướng Chính phủ về việc khắc phục hậu quả cơn bão số 5 cho các tỉnh ven biển Nam Bộ và Trung Bộ là 0,5%/tháng (ngắn hạn),

0,6% /tháng (trung và dài hạn). Cho vay đối với tổ chức kinh tế và dân cư thuộc vùng núi cao (khu vực 3 theo quy định tại Thông tư số 41/UB-TT ngày 8-1-1996 về tiêu chí phân loại các khu vực miền núi và Quyết định số 42/UB-QĐ ngày 23-5-1997 về công nhận danh mục 3 khu vực miền núi và vùng cao của Ủy ban Dân tộc và miền núi), hải đảo, vùng đồng bào Khơme sống tập trung giảm 30% so với mức lãi suất cho vay cùng loại. Cho vay với học sinh, sinh viên các trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp và dạy nghề 0,7%/tháng. Lãi suất tiền gửi bằng đôla Mỹ của tổ chức kinh tế tại tổ chức tín dụng tối đa là 1,5%/năm (với tiền gửi không kỳ hạn), 4%/năm (có kỳ hạn đến 6 tháng), 4,5%/năm (có kỳ hạn trên 6 tháng).

Cho đến tháng 1-1998 trần lãi suất cho vay đã giảm tới mức 1,2 và 1,25, góp phần hạ mức lãi suất chung của nền kinh tế, khuyến khích đầu tư, xuất khẩu.

### Diễn biến mức trần lãi suất cho vay thời kỳ 1996-1999

(đơn vị: %)

|                      | 1-1-96 | 15-7-96 | 1-9-96 | 1-10-96 | 17-1-98 | 1-2-99 | 1-6-99 |
|----------------------|--------|---------|--------|---------|---------|--------|--------|
| Lãi suất ngắn hạn    | 1,2    | 1,60    | 1,5    | 1,25    | 1,2     | 1,1    | 1,15   |
| Trung hạn và dài hạn | 1,25   | 1,65    | 1,55   | 1,35    | 1,25    | 1,15   | 1,15   |

Về quy định dự trữ bắt buộc, ngày 10-2-1999 Ngân hàng Nhà nước đã ra Quyết định số 52/1999/QĐ-NHNN1 về dự trữ bắt buộc đối với các tổ chức tín dụng. Đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng, tỷ lệ dự trữ bắt buộc là 7% trên các tổng số dư tiền gửi đối với các ngân hàng thương mại quốc doanh, ngân hàng thương mại cổ phần, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, ngân hàng liên doanh và công ty tài chính; trong khi đó là 5% đối với các ngân hàng thương mại cổ phần nông thôn; ngân hàng hợp tác, quỹ tín dụng nhân dân trung ương, quỹ tín dụng nhân dân khu vực. Quy định này được loại trừ cho các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên.

Qua nghiên cứu kỹ quá trình thực thi chính sách lãi suất trong tình hình thực tiễn nước ta giai đoạn vừa qua, chúng ta có thể rút ra một số nhận xét sau:

- Chúng ta đã rất tích cực chuẩn bị cho quá trình hội nhập, và cũng đã làm được rất nhiều cho quá trình đó:

+ Đã củng cố tổ chức và nâng cao hiệu lực của hệ thống ngân hàng và các tổ chức tín dụng làm cơ sở để thực hiện chính sách tiền tệ. Hệ thống ngân hàng đã có những bước chuyển biến tích cực. Bằng việc chấn chỉnh hoạt động của Ngân hàng Nhà nước, các ngân hàng thương mại quốc doanh và các ngân hàng thương mại cổ phần cùng việc thực hiện một số biện pháp khác của chính sách tiền tệ, hoạt động của các ngân hàng trở nên có hiệu quả hơn.

+ Đã rất tích cực chuẩn bị cho sự ra đời của thị trường chứng khoán; không ngừng cải tổ các doanh nghiệp, đẩy mạnh quá trình cổ phần hoá.

+ Đã từng bước sử dụng các công cụ của chính sách tiền tệ như dự trữ bắt buộc, lãi suất chiết khấu và trần lãi suất nhằm tăng cường huy động vốn và điều tiết vốn cho nền kinh tế. Phối hợp các biện pháp kinh tế với các biện pháp hành chính để ổn định đồng nội tệ. Nhờ vậy, mặc dù trong tình hình khủng hoảng trầm trọng của các nước trong khu vực và trên thế giới, chúng ta vẫn đứng vững và đạt được những thành tựu đáng khích lệ. Thành tựu nổi bật của Việt Nam trong lĩnh vực tài chính tiền tệ trong những năm qua là kiểm soát được lạm phát ở mức một con số và ổn định giá trị đồng tiền.

- Mặc dù đã tích cực chuẩn bị cho quá trình hội nhập và đã làm được không ít việc cho quá trình này, song cũng như tất cả các nước đang phát triển, chúng ta vẫn gặp những khó khăn nhất định:

+ Mặc dù lãi suất cho vay đã nhiều lần được điều chỉnh giảm song vẫn là áp lực quá lớn đối với hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp. Cho đến nay, các doanh nghiệp Việt Nam đang rất ít vốn. Nguồn vốn phục vụ cho hoạt động kinh doanh chủ yếu là do vay ngân hàng và các tổ chức tín dụng. Vì vậy đã xuất hiện vấn đề là tại khá nhiều doanh nghiệp Việt Nam, bao gồm cả doanh nghiệp nhà nước và các doanh nghiệp

thuộc các thành phần kinh tế khác, kết quả kinh doanh không đủ để trả lãi ngân hàng.

+ Mối quan hệ giữa lãi suất đồng Việt Nam và đôla Mỹ chưa hợp lý: lãi suất cho vay bằng đôla Mỹ thấp hơn khá nhiều so với lãi suất cho vay bằng đồng Việt Nam. Vì vậy, nhiều doanh nghiệp đã tìm cách vay đôla Mỹ chứ không phải là vay đồng Việt Nam. Cuộc chạy đua này dẫn đến khá nhiều tiêu cực trong hoạt động tín dụng.

+ Đã xuất hiện hiện tượng cạnh tranh không lành mạnh về lãi suất mang tính chất phá giá, tạo nên cuộc chạy đua leo thang về lãi suất huy động vốn giữa các ngân hàng thương mại. Người ta thấy rằng, mấy năm gần đây có ngân hàng thương mại cứ vào cuối năm tài chính lại phát hành kỳ phiếu ngắn ngày với lãi suất khá cao và trả lãi trước nên rất hấp dẫn khách hàng. Nhiều người đã lợi dụng lãi suất kỳ phiếu cao hơn lãi suất cho vay để thu lợi bằng việc dùng sổ tiết kiệm hoặc gom tiền mua kỳ phiếu để lấy kỳ phiếu thế chấp vay các ngân hàng, kể cả vay của ngân hàng nông nghiệp với lãi suất 1%, lại dùng tiền vay được mua kỳ phiếu và cứ thế quay vòng hưởng chênh lệch phần lãi trước. Đồng vốn quay vòng vo giữa các ngân hàng, trên sổ sách thì số dư nguồn vốn cũng như dư nợ đều tăng một cách giả tạo, chi phí trả lãi của ngân hàng theo đó mà tăng lên, nhưng thực chất thì vốn ngoài xã hội không vào ngân hàng và cho vay đối với nền kinh tế không

tăng. Để ngăn chặn tình trạng này, các ngân hàng đã đối phó lại bằng cách đồng loạt phát hành kỳ phiếu hấp dẫn hơn, trả lãi trước với lãi suất cao và thời hạn ngắn hơn. Cuộc chạy đua leo thang về lãi suất huy động vốn từ đó mà nảy sinh.

+ Hoạt động của các ngân hàng thương mại và tổ chức tín dụng ở nước ta cho đến nay vẫn mang tính chất truyền thống, chủ yếu là kinh doanh tín dụng, huy động vốn và cho vay, hưởng chênh lệch lãi suất. Thu nhập từ hoạt động tín dụng chiếm tới 80-90% tổng thu nhập. Còn các khoản thu từ dịch vụ ngân hàng: thanh toán, nghiệp vụ thẻ, tư vấn, quản lý ngân quỹ, kinh doanh ngoại hối... chiếm tỷ trọng nhỏ. Do đó, việc tăng hay giảm lãi suất có tác động trực tiếp rất lớn đến tình hình tài chính của từng ngân hàng thương mại.

+ Chất lượng tín dụng vẫn còn thấp, nợ quá hạn vẫn ở mức cao ( $\approx 10\%$ ) và có chiều hướng tăng. Vấn đề này khó có triển vọng giải quyết tốt khi thực trạng tài chính doanh nghiệp chung vẫn còn yếu kém. Nhiều doanh nghiệp nhà nước hoạt động không có lãi. Số này chiếm trên 70% thị phần tín dụng ngân hàng với mức độ tự chủ tài chính rất thấp, nên chi phí sử dụng vốn tín dụng cao ngày càng trở thành gánh nặng tài chính đối với họ. Dễ nhận thấy là quy mô tín dụng còn bị bó hẹp không chỉ bởi đà tăng trưởng giảm sút của nền kinh tế, mà còn do chính sách lãi suất chưa hoàn toàn thích hợp.



+ Nợ nước ngoài tăng lên khá nhanh, tuy đáp ứng nhu cầu vốn trước mắt nhưng lâu dài gánh nợ này ảnh hưởng đến cán cân thanh toán và nhu cầu ngoại tệ để trả nợ đến hạn, nhất là khi các khoản vay nợ nước ngoài sử dụng không hiệu quả.

+ Tỷ giá diễn biến thất thường tạo nên dòng chuyển dịch tiền đồng sang ngoại tệ, người ra rút tiền gửi tiết kiệm, kỳ phiếu bằng tiền đồng để mua ngoại tệ gửi ngân hàng.

+ Nghịch lý trong chính sách lãi suất hiện nay là: Các ngân hàng cạnh tranh nhau huy động vốn đẩy lãi suất vay vào lên cao; khi vay được tiền rồi lại phải tìm mọi cách cho vay (vì không cho vay được sẽ lỗ) mà coi nhẹ khả năng trả được nợ của người đi vay. Lãi suất càng cao độ rủi ro càng lớn. Các doanh nghiệp thiếu vốn song không dám vay vì lãi suất cao quá nên nếu có vay thì rất khó có khả năng trả nợ.

### CHƯƠNG III

## HƯỚNG TỚI MỘT HỆ THỐNG CHÍNH SÁCH TÀI CHÍNH PHÙ HỢP VÀ CÓ HIỆU QUẢ

Công cuộc đổi mới kinh tế trên đất nước ta đã bắt đầu trong tình hình hệ thống các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu và Liên Xô đang khủng hoảng nghiêm trọng đi đến sụp đổ, trong lúc Mỹ vẫn duy trì chủ trương cấm vận kinh tế với nước ta. Do vậy Đại hội VII của Đảng đã quyết định phát triển quan hệ kinh tế đối ngoại, phá thế bao vây cấm vận, tham gia tích cực vào đời sống cộng đồng quốc tế. Đại hội Đảng VIII đã tiếp tục khẳng định chủ trương trên và đưa ra nguyên tắc hội nhập quốc tế của ta là phát huy nội lực, thực hiện nhất quán, lâu dài chính sách thu hút các nguồn lực bên ngoài.

Quá trình hội nhập là quá trình đấu tranh liên tục để giành lấy những thuận lợi và tranh thủ mọi điều kiện để vừa bảo vệ sản xuất trong nước, vừa tham gia vào xu thế chung của thế giới. Đó cũng là quá trình điều chỉnh cơ cấu, cải cách kinh tế triệt để hơn, sâu rộng hơn nhằm mục tiêu phát triển kinh tế. Trong quá trình đó, hệ thống chính sách tài chính có tầm quan trọng đặc biệt.

## I. NHỮNG YÊU CẦU ĐẶT RA VỚI CHÍNH SÁCH TÀI CHÍNH TRONG QUÁ TRÌNH HỘI NHẬP

Chính sách tài chính bao gồm nhiều mảng, nhiều lĩnh vực phức tạp liên quan đến toàn bộ dòng chu chuyển vốn và tiền tệ của nền kinh tế. Những yêu cầu đặt ra đối với hệ thống chính sách tài chính cần rất cụ thể, mang đặc thù của từng mảng, từng lĩnh vực. Tuy vậy, một cách khái quát có thể tóm tắt những yêu cầu đó trong 6 chữ: linh hoạt, nhất quán, đồng bộ.

### **Tính linh hoạt.**

Tính linh hoạt thể hiện trước tiên trong việc sử dụng các công cụ chính sách một cách nhạy bén, phù hợp với yêu cầu điều tiết kinh tế thị trường, phù hợp với một nền kinh tế nhỏ và mở cửa với bên ngoài. Tính linh hoạt còn thể hiện ở chỗ không rập khuôn kinh nghiệm nước ngoài hoặc rập khuôn lý thuyết cứng nhắc, mà phải phù hợp với trình độ, diễn biến, hành vi kinh tế của các tác nhân trong nước; đồng thời đảm bảo các mục tiêu chính trị trong từng thời kỳ.

Nếu xét về các công cụ kinh tế vĩ mô có liên quan đến lĩnh vực tài chính thì hai công cụ nhạy cảm nhất là lãi suất và tỷ giá. Như đã phân tích ở phần trên, trong những năm qua, các công cụ này được sử dụng theo hướng thị trường nhiều hơn. Xu hướng tự do hoá dần dần rõ nét và dần dần được khẳng định. Tuy vậy có

những thời gian lãi suất và tỷ giá chậm được thay đổi theo diễn biến kinh tế (năm 1997, 1998) và việc điều hành còn mang tính hành chính. Trong năm 1999 cơ chế điều hành tỷ giá đã có bước đột phá mới, song không phải không có những lo lắng cho rằng do chưa có những điều kiện đầy đủ (chẳng hạn dự trữ ngoại hối mỏng), nên đến lúc nào đó lại phải quay lại cơ chế cũ.

Công cuộc hội nhập kinh tế đòi hỏi phải đẩy mạnh quá trình tự do hoá lãi suất và tỷ giá. Chúng cần được xác định bởi thị trường. Nhà nước cần chuẩn bị những điều kiện cần thiết và xác định rõ mục tiêu điều chỉnh lãi suất và tỷ giá (bao nhiêu là hợp lý), để có những công cụ hoặc biện pháp điều tiết hữu hiệu, can thiệp đúng lúc khi xuất hiện nguy cơ biến động quá lớn so với mục tiêu.

Hiện nay, nhiều nhà nghiên cứu kinh tế cũng như các nhà kinh doanh hoạt động trong các doanh nghiệp và ngân hàng thương mại đều cho rằng mức tỷ giá, đặc biệt là mức lãi suất còn là quá cao so với lãi suất thực tế cân bằng cung cầu. Điều đó đòi hỏi phải có những thử nghiệm và những bước cải cách mạnh dạn hơn để có thể xác định được mức lãi suất hợp lý.

### **Tính nhất quán.**

Tính nhất quán trong chính sách tài chính cần được đặc biệt nhấn mạnh bởi các chính sách này do nhiều cơ quan chức năng khác nhau tiến hành.

Những chính sách tài chính riêng biệt giải quyết những vấn đề cụ thể khác nhau, chúng cần được thống nhất với nhau theo những phương châm nhất định. Theo chúng tôi, phương châm hội nhập trong thời gian tới là:

*Thứ nhất*, đảm bảo lợi ích quốc gia, lợi ích dân tộc.

Quá trình đàm phán, tiến trình hội nhập cũng như xây dựng các chính sách tài chính phải dựa trên phương châm đảm bảo lợi ích quốc gia, lợi ích dân tộc. Điều này cần quán triệt sâu sắc bởi Việt Nam tham gia hội nhập từ một thể "yếu", cơ chế thị trường chưa hoàn chỉnh, các thể chế kinh tế còn thiếu nhiều lại chưa có quá trình chuẩn bị lâu dài thì mọi cam kết quốc tế đều phải dựa trên phương châm đảm bảo lợi ích dân tộc, giảm đến mức tối thiểu chi phí, thua thiệt, khai thác đến mức tối đa lợi thế trong quá trình hội nhập. Cần quán triệt mục tiêu của hội nhập không phải là tự do hoá, mà là mở cửa hội nhập để thực hiện công cuộc đổi mới thành công, thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá thắng lợi, phục vụ cho công cuộc phát triển kinh tế - xã hội.

*Thứ hai*, không ngừng nâng cao hiệu quả sản xuất, khả năng cạnh tranh và vị thế kinh tế của đất nước.

Các quá trình đàm phán, tiến trình hội nhập và xây dựng chính sách tài chính cần dựa trên mục tiêu nhằm không ngừng nâng cao hiệu quả sản xuất, khả năng cạnh tranh và vị thế kinh tế của đất nước. Trong đó

mục tiêu tiên quyết là nâng cao năng lực cạnh tranh của hàng hoá và khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp Việt Nam. Do vậy các chính sách kinh tế cần hướng tới việc giúp đỡ doanh nghiệp mọi thành phần, trong đó đặc biệt các doanh nghiệp quốc doanh, trang bị kỹ thuật mới, cải tiến quy trình công nghệ, hạ giá thành, nâng cao chất lượng sản phẩm, tạo thế đứng mới cho doanh nghiệp ở trong nước cũng như ở nước ngoài.

*Thứ ba*, đổi mới trong nước phù hợp với tiến trình hội nhập bên ngoài.

Việc đổi mới cơ chế chính sách tài chính trong nước phải phù hợp với tiến trình hội nhập với bên ngoài. Trong đó, các chuẩn mực trong nước phải tiến hành trước một bước, không nên để xảy ra tình trạng cam kết quốc tế đi trước rồi ép sản xuất trong nước điều chỉnh. Cần rà soát lại những điều chưa phù hợp với thông lệ luật pháp và tập quán quốc tế để kịp thời điều chỉnh cho phù hợp... Đồng thời trong quá trình xây dựng chính sách cần vận dụng tối đa những điều kiện ưu tiên dành cho những nước đang phát triển, những nước chuyển đổi để tranh thủ ưu đãi về thời gian và mức độ cam kết mở cửa phù hợp với sự chuẩn bị của ta.

*Thứ tư*, kết hợp chặt chẽ giữa lợi ích của doanh nghiệp - ngành - lợi ích quốc gia, kết hợp lợi ích trước mắt và lợi ích lâu dài trong quá trình hội nhập.

Trong các loại lợi ích này, cần ưu tiên lợi ích quốc gia, lợi ích lâu dài song cần có những mũi nhọn, những

khâu đi trước, khâu đi sau. Trong từng giai đoạn cụ thể cần có thứ tự ưu tiên nhằm đạt mục đích của quốc gia, dân tộc.

*Thứ năm*, vận dụng tối đa các quan hệ quốc tế, các tổ chức đa phương, song phương, tranh thủ tối đa sự ủng hộ của cộng đồng quốc tế, tránh mọi sức ép từ một phía, tạo thế đàm phán thuận lợi và hợp tác có hiệu quả.

*Thứ sáu*, cải cách chính sách tài chính cần thể hiện xu hướng thị trường hoá, có sự điều tiết của Nhà nước, song tránh những can thiệp hành chính quá mức gây nên sự méo mó trong việc huy động các nguồn lực kinh tế.

### **Tính đồng bộ**

Việc sử dụng đồng bộ các chính sách kinh tế vĩ mô đòi hỏi phải phối hợp các chính sách theo những mục tiêu thống nhất. Trong sự phối hợp đó cần xác định rõ chính sách nào là chính sách chủ đạo trong mỗi tình huống, chính sách nào được sử dụng theo hướng hỗ trợ cho chính sách chủ đạo nhằm tăng cường sức mạnh cho nó, chính sách nào sử dụng theo hướng bổ sung nhằm trung hoà tác động phụ của chính sách chủ đạo.

Nội dung chủ yếu của hội nhập kinh tế ở nước ta trong thời gian trước mắt là hội nhập thương mại và đầu tư. Do vậy, chính sách chủ đạo phải là chính sách thuế và thương mại quốc tế, các chính sách khác được

thiết kế phối hợp với chính sách thuế, hỗ trợ cho chính sách này để tạo một môi trường chính sách thống nhất, thúc đẩy hội nhập thương mại.

Trong thời gian qua, nhìn tổng thể có thể thấy ở ta đã hình thành một sự phối hợp chính sách theo hướng giảm thuế, giảm lãi suất và giảm giá trị quốc tế của đồng Việt Nam. Phối hợp đó là hợp lý nhằm khuyến khích xuất khẩu, đảm bảo nhập khẩu kích thích phát triển kinh tế, vừa có tác dụng ứng phó với sự suy giảm kinh tế sau khủng hoảng, vừa tạo điều kiện để nước ta hội nhập toàn diện hơn với môi trường kinh tế khu vực. Tuy vậy nếu xem xét kỹ những vấn đề như liều lượng phối hợp, thời gian phối hợp, cơ chế phối hợp thì vẫn còn nhiều tồn tại.

Nổi bật là vấn đề liều lượng hay mức độ giảm thuế, giảm lãi suất và tỷ giá. Theo đánh giá của một số chuyên gia, tỷ lệ động viên thuế/GDP của Việt Nam hiện nay còn cao so với thế giới. Lãi suất tuy có giảm nhưng thực chất vẫn chưa giảm đủ "độ". Giá trị đồng Việt Nam so với các đồng tiền trong khu vực và so với đồng đôla Mỹ vẫn còn cao. Tất cả những yếu tố đó khiến cho sức cạnh tranh của sản phẩm Việt Nam, của doanh nghiệp Việt Nam chỉ ở mức thấp. Các doanh nghiệp Việt Nam đã yếu kém về quản lý, về trình độ công nghệ, về nghệ thuật marketing, phải gánh chịu mức thuế cao, trả lãi ngân hàng nặng, lại phải ứng phó với một tình huống "*căng thẳng*" về tỷ giá, nhất định sẽ



không thể nhanh chóng tự cường để hội nhập.

Tóm lại, những yêu cầu đặt ra với hệ thống chính sách tài chính là rất cao, đòi hỏi các nhà hoạch định chính sách của Nhà nước cân nhắc thận trọng trong một tầm nhìn xa và rộng.

## II. KIẾN NGHỊ VỀ NHỮNG GIẢI PHÁP CHÍNH CỦA CHÍNH SÁCH TÀI CHÍNH ĐỂ VIỆT NAM THAM GIA HỘI NHẬP THÀNH CÔNG

### 1. Về chính sách thuế

Phương hướng chính trong thời gian tới là hệ thống thuế phải góp phần nâng cao hiệu quả và khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp, đảm bảo nguồn thu của Nhà nước, đồng thời bảo hộ sản xuất trong nước một cách hợp lý trong quá trình hội nhập kinh tế khu vực và thế giới.

Để thực hiện phương hướng trên cần có những giải pháp cụ thể cho các loại thuế:

- Đối với thuế nhập khẩu: Thực hiện nghiêm túc các cam kết giảm thuế nhập khẩu, giảm dần vai trò thuế nhập khẩu trong cơ cấu nguồn thu ngân sách nhà nước. Xây dựng hệ thống thuế quan hợp lý, phù hợp với quy định của WTO, trong đó vận dụng chiến lược đàm phán thuế trần cao hơn mức áp dụng hiện tại; sử dụng tích cực chính sách thuế làm phương tiện bảo hộ hữu hiệu

và hợp lý cho sản xuất trong nước, loại trừ dần các biện pháp phi quan thuế.

- Đối với thuế gián thu trong nước: Tiếp tục hoàn thiện các sắc thuế, đặc biệt là Thuế giá trị gia tăng (VAT) để tháo gỡ những khó khăn cho doanh nghiệp, đồng thời bù đắp phần nào cho nguồn ngân sách bị giảm đi do giảm thuế nhập khẩu.

- Đối với thuế thu nhập: Trong tương lai lâu dài, Việt Nam trở thành nước công nghiệp và hoàn thành tự do hoá thương mại với APEC, vì vậy Thuế thu nhập sẽ đóng vai trò chính. Lúc đó các dòng chảy đầu tư và dịch vụ tăng lên, thu nhập của dân chúng và doanh nghiệp sẽ tăng mà nguồn thu từ Thuế VAT lại bị hạn chế do việc hoàn thuế đối với xuất khẩu tăng. Vì vậy việc cải cách thuế trực thu cần được thực hiện. Các mức huy động thuế trực thu, đặc biệt là Thuế thu nhập doanh nghiệp, cần được duy trì hợp lý và mang tính lâu dài, quy định đơn giản và đảm bảo tính trung lập. Hướng tiến tới là áp dụng một loại thuế suất thu nhập doanh nghiệp cho cả đầu tư trong nước và đầu tư nước ngoài. Mở rộng diện đánh thuế thu nhập cá nhân với mức thuế suất thấp để dễ quản lý.

Cuối cùng, cần xem xét lại chính sách miễn thuế rộng rãi như hiện nay để tập trung vào một số lĩnh vực, ngành cần ưu tiên. Kinh nghiệm khủng hoảng kinh tế ở nước ngoài cho thấy những ưu đãi về thuế và các biện pháp đặc biệt khác để khuyến khích đầu tư trong và

ngoài nước sẽ tạo ra những vận động bên trong, có lợi cho một nhóm người chứ không phải là toàn xã hội.

## **2. Một số chính sách liên quan đến hội nhập của thị trường vốn**

Nguồn vốn cho tích lũy và đầu tư phát triển có 3 dạng:

- Nguồn vốn nhà nước (gồm ngân sách nhà nước, vốn trong doanh nghiệp nhà nước, vốn tài sản quốc gia).
- Nguồn vốn trong dân cư.
- Nguồn vốn nước ngoài (trong đó có cả kiều hối).

Xét trên phương diện thị trường vốn, nguồn cung vốn bao gồm:

- Vốn tiết kiệm của dân cư, của doanh nghiệp và của Nhà nước.
- Vốn đầu tư (ngắn, trung, dài hạn) của nước ngoài.

Quá trình hội nhập của thị trường vốn nước ta với thị trường vốn quốc tế thực chất đã bắt đầu từ khi chúng ta mở cửa với bên ngoài, đặc biệt khi có Luật Đầu tư nước ngoài (năm 1989). Song, cho đến nay, do ảnh hưởng của khủng hoảng tài chính tiền tệ khu vực nên tiến trình mở cửa bị chậm lại. Điều này đặc biệt được đánh dấu bởi sự giảm sút đáng kể của nguồn vốn FDI và sự chậm lại của quá trình ra đời thị trường chứng khoán ở Việt Nam. Trong khi đó, thực tế cho thấy nguồn vốn trong dân và FDI là hai nguồn vốn linh hoạt, tích cực nhất, đóng góp vào tăng trưởng kinh tế. Phần tiếp theo sẽ đề cập tới hai vấn đề này.

## **2.1. Tăng cường thu hút vốn FDI và tích cực chuẩn bị hội nhập trên lĩnh vực đầu tư**

Thực hiện các nghị quyết của các Hội nghị Trung ương 4 và 6 về phát huy tối đa nội lực, nâng cao hiệu quả hiệp tác quốc tế, thực hiện lâu dài chính sách thu hút các nguồn lực bên ngoài, trong tình hình vốn FDI từ các nước ASEAN giảm, chúng ta cần có những nỗ lực vượt bậc để *đẩy mạnh tốc độ thu hút FDI*. Để làm được điều này về lâu dài cần chú ý một số vấn đề sau:

- Chuyển mạnh hướng thu hút vốn đầu tư sang các công ty, tập đoàn Bắc Mỹ, Tây Âu và Bắc Âu nhằm tranh thủ công nghệ nguồn, kỹ thuật hiện đại để nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế, trước hết vào các lĩnh vực họ có thế mạnh về công nghệ, kỹ thuật: viễn thông, điện, điện tử, công nghệ thông tin, cơ khí, dầu khí, hoá chất, xử lý môi trường... Đồng thời, cũng cần chú trọng thu hút vốn từ các nước và lãnh thổ trong khu vực, đặc biệt là Nhật Bản, Đài Loan, Hồng Kông, Trung Quốc đối với các dự án và lĩnh vực mà các nền kinh tế này có thế mạnh và có tiềm lực công nghệ. Kết hợp giữa việc tăng cường thu hút vốn cho các dự án lớn trong lĩnh vực sản xuất hàng thay thế nhập khẩu, xây dựng cơ sở hạ tầng với các dự án quy mô vừa và nhỏ trong lĩnh vực sản xuất hàng xuất khẩu, chế biến nông-lâm-thủy sản. Chú trọng thu hút vốn của các tập đoàn kinh tế lớn để tranh thủ công nghệ hiện đại, vốn và mạng lưới thị trường quốc tế...

- Mở rộng hơn nữa việc cho phép các thành phần kinh tế hợp tác đầu tư với nước ngoài. Vì các doanh nghiệp liên doanh góp vốn bằng vốn của mình, nên họ quan tâm nhiều hơn đến hiệu quả đầu tư, quản lý vốn, chú trọng khai thác công nghệ, kinh nghiệm quản lý. Trước mắt kiến nghị cho phép khu vực liên doanh được góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng đất; thành lập công ty cổ phần để huy động vốn trong xã hội góp vốn liên doanh hoặc mua cổ phần của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

- Các bộ (Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Ngoại giao và Bộ Thương mại) cần có sự phối hợp chặt chẽ trong việc nghiên cứu tình hình thị trường đầu tư thế giới, ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng kinh tế khu vực, vận động xúc tiến đầu tư tại các nước hay địa bàn trọng điểm. Phối hợp giữa các bộ trong nước, giữa các nước và các tổ chức quốc tế (Ngân hàng Thế giới, Ngân hàng Phát triển châu Á, Ban thư ký ASEAN...) trong hoạt động xúc tiến đầu tư. Hoạt động ngoại giao và đối ngoại phải chuyển hướng cả sang phục vụ kinh tế.

- Đổi mới công tác vận động đầu tư theo hướng gắn liền với các chương trình, dự án, đối tác cụ thể: các bộ, ngành, uỷ ban nhân dân cấp tỉnh phải có trách nhiệm trực tiếp hướng dẫn các chủ đầu tư trong suốt cả quá trình tìm hiểu, chuẩn bị dự án, thực hiện dự án. Soạn thảo, phổ biến sách, tài liệu bằng các thứ tiếng thông dụng, sử dụng Internet... trong công tác tuyên truyền,

vận động đầu tư.

*Trước mắt* cần tiếp tục đổi mới cơ chế chính sách, tạo môi trường thuận lợi hơn cho thu hút vốn FDI và triển khai các dự án FDI. Chẳng hạn:

- Đa dạng hoá hơn nữa các hình thức thu hút vốn FDI, mở rộng lĩnh vực thu hút FDI với các hình thức và bước đi thích hợp.

Cho phép các doanh nghiệp có vốn FDI được thí điểm chuyển đổi từ công ty trách nhiệm hữu hạn thành công ty cổ phần và phát hành cổ phiếu để huy động thêm vốn mở rộng đầu tư; thí điểm thực hiện việc cho phép nhà đầu tư nước ngoài mua cổ phần của các doanh nghiệp trong nước theo một tỷ lệ khống chế nhất định. Mở rộng từng bước thị trường bảo hiểm, bao gồm bảo hiểm phi nhân thọ và nhân thọ. Cho phép các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đầu tư kinh doanh nhà ở. Cho các tập đoàn có nhiều dự án đầu tư ở Việt Nam thành lập công ty mẹ (holding company), quỹ đầu tư để điều hành chung và hỗ trợ các dự án của họ.

- Hướng dẫn triển khai và xử lý kịp thời những vấn đề phát sinh liên quan đến việc áp dụng các luật thuế mới như thuế thu nhập doanh nghiệp, Thuế giá trị gia tăng (VAT)... Cần có hướng dẫn cụ thể về việc áp dụng thuế VAT đối với hàng nhập khẩu, hàng tồn kho của doanh nghiệp FDI, đối với các dự án đầu tư thuộc lĩnh vực dầu khí, các dự án BOT, BTO, BT; hướng dẫn cụ thể việc khấu trừ, hoàn thuế chứng từ hoá đơn mua

hàng, nhất là đối với những dự án có giá trị nhập khẩu lớn, thời gian xây dựng dài...

- Rà soát lại thuế suất thuế nhập khẩu để khuyến khích nội địa hoá, khắc phục tình trạng thuế nhập khẩu nguyên liệu, phụ tùng, linh kiện cao hơn nhập khẩu thành phẩm.

- Nghiên cứu sửa đổi Pháp lệnh về thuế thu nhập cá nhân cho người nước ngoài theo hướng nâng cao mức khởi điểm thu nhập chịu thuế và giảm mức thuế suất để thu hút chuyên gia giỏi vào Việt Nam. Nghiên cứu giảm thuế suất thuế thu nhập cho người Việt Nam để khuyến khích doanh nghiệp FDI sử dụng lao động Việt Nam trong các cương vị chủ chốt...

- Xây dựng ngay phương án, lộ trình áp dụng thống nhất các loại giá cả dịch vụ đối với các doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài theo tinh thần Nghị quyết Hội nghị Trung ương 4. Trước mắt, cần thống nhất và thực hiện một mặt bằng giá về nước, điện, cước phí điện thoại, thăm quan danh lam, thắng cảnh... trong năm 1999. Chấn chỉnh việc thu các loại lệ phí khác. Bộ Tài chính cần sớm ban hành văn bản quy định thống nhất việc thu phí và lệ phí trên phạm vi toàn quốc đối với lĩnh vực đầu tư trực tiếp nước ngoài.

- Nghiên cứu các biện pháp khuyến khích đặc biệt hơn mức bình thường để tăng cường thu hút, sử dụng có hiệu quả vốn FDI, khuyến khích ưu đãi mạnh mẽ đối với các dự án đầu tư vào nông nghiệp và nông thôn để

phát triển công nghiệp chế biến, sản xuất hàng hoá xuất khẩu, sử dụng nhiều lao động, áp dụng công nghệ mới...

- Xử lý thoả đáng mối quan hệ giữa công nghệ và sử dụng lao động. Việc nhập thiết bị đã qua sử dụng theo nguyên tắc để nhà đầu tư tự chịu trách nhiệm và tự quyết định công nghệ, nhưng phải đảm bảo các quy định về an toàn lao động, môi trường. Vấn đề bảo vệ môi trường cũng cần được xử lý thoả đáng và phù hợp với thực tế hơn (hiện nay một số quy định về môi trường của Việt Nam cao hơn các nước trong khu vực, cá biệt có quy định cao hơn các nước phát triển).

- Xử lý thoả đáng mối quan hệ giữa tiền lương và vấn đề việc làm, nhất là do khủng hoảng kinh tế khu vực, tình trạng dãn lao động trong các xí nghiệp, kể cả doanh nghiệp có vốn FDI, đang gia tăng. Nhà nước cần nghiên cứu quy định lại mức lương tối thiểu và hình thức trả lương cho phù hợp với tình hình mới. Trước mắt, nên cho phép một số doanh nghiệp thực sự khó khăn tại các địa bàn thuộc các thành phố có mức lương tối thiểu cao được vận dụng mức lương tối thiểu thấp hơn theo quy định mới về những vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn; tiếp tục kiến nghị cho áp dụng trả lương người lao động Việt Nam bằng tiền đồng Việt Nam.

- Đánh giá tổng hợp việc cho phép nhà đầu tư nước ngoài thuê đất xây dựng nhà ở để cho thuê và bán lại ở



Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh để nghiên cứu mở rộng ra địa bàn thành phố lớn khác.

Bên cạnh việc nỗ lực thu hút FDI, cần tích cực chuẩn bị cho *quá trình hội nhập về đầu tư*.

Xu hướng tự do hoá trong đầu tư đã rõ ràng và ngày càng trở nên bức xúc trong bối cảnh tự do hoá toàn cầu. Nói chung, mặc dầu trong khuôn khổ WTO chưa có một hiệp định riêng về đầu tư mà chỉ có Hiệp định đầu tư trong lĩnh vực thương mại (TRIMs), nhưng trong khuôn khổ các nước ASEAN, việc xây dựng lịch trình mở cửa đầu tư đã được xác định. Theo lịch trình đó việc mở cửa tất cả các ngành công nghiệp và dành đối xử quốc gia đối với đầu tư nước ngoài sẽ được thiết lập vào năm 2010 với các nước ASEAN và vào năm 2020 đối với các nước ngoài khối. Trong Hiệp định Thương mại Việt - Mỹ cũng đã có dự kiến dành chế độ đối xử quốc gia vào năm 2010 và với Hiệp định TRIMs dự kiến vào 2005 (chậm hơn so với quy định áp dụng cho các nước đang phát triển là 3 năm).

Tinh thần của tự do hoá trong đầu tư là Chính phủ (Nhà nước) chỉ quản lý đầu tư nước ngoài thông qua đăng ký, còn các nhà đầu tư trong nước cũng như nước ngoài được đối xử như nhau. Họ tự mình quyết định các hình thức đầu tư, cơ cấu tổ chức quản lý, vận hành trong kinh doanh và đầu tư.

Để chuẩn bị cho hội nhập, cần xử lý hai vấn đề chính:

- Sớm thống nhất Luật Đầu tư trong nước với đầu tư nước ngoài để đảm bảo nguyên tắc đối xử quốc gia. Trước mắt loại trừ các hạn chế chỉ dành cho đầu tư nước ngoài hay các đối xử phân biệt về giá dịch vụ tiền lương tối thiểu; rà soát và điều chỉnh những điều chưa phù hợp với Hiệp định TRIMs, với thông lệ quốc tế trên nhiều phương diện: tỷ lệ xuất - nhập khẩu, hàm lượng nội địa, chuyển giao công nghệ...

- Mặt khác trong thời gian đầu, nghiên cứu một số chính sách và biện pháp bảo hộ cần thiết đối với các xí nghiệp trong nước, trong đó có xí nghiệp liên doanh có vốn đầu tư nước ngoài. Cần thực sự coi các xí nghiệp FDI như một bộ phận hợp thành của nền kinh tế, hỗ trợ giúp đỡ họ tháo gỡ khó khăn trong bối cảnh toàn cầu hoá.

## *2.2. Xúc tiến xây dựng thị trường chứng khoán chuẩn bị cho quá trình hội nhập kinh tế*

Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ VIII của Đảng Cộng sản Việt Nam đã đề ra mục tiêu đến năm 2010-2020 nước ta trở thành một nước có nền kinh tế thị trường phát triển. Kế hoạch dài hạn của chương trình hội nhập vào APEC cũng dự kiến đến năm 2020 nước ta sẽ hội nhập hoàn toàn vào thị trường khu vực. Viễn cảnh đó của nền kinh tế không thể thiếu một yếu tố: thị trường chứng khoán.

Thị trường chứng khoán theo nghĩa cổ điển là thị

trường cổ phiếu và thị trường trái phiếu, có tác dụng huy động vốn cổ phần cho các công ty, huy động vốn nợ cho các công ty và Chính phủ. Việc phát triển thị trường chứng khoán ở Việt Nam là một bước trong việc xây dựng thị trường tài chính song song với việc củng cố và phát triển hệ thống ngân hàng.

Trong giai đoạn phát triển kinh tế Việt Nam hiện nay thì thị trường chứng khoán có vai trò đặc biệt quan trọng. Thị trường chứng khoán là nơi huy động vốn dài hạn cho các doanh nghiệp Việt Nam, đặc biệt là vốn cổ phần. Lâu nay các doanh nghiệp chủ yếu huy động vốn vay thông qua hệ thống ngân hàng và các tổ chức tài chính quốc tế, nhờ sự hỗ trợ của Chính phủ, vì vậy đã tạo nên một cơ cấu vốn bất hợp lý và không an toàn. Vốn vay của các doanh nghiệp bình quân chiếm trên 75% tổng vốn. Tình hình đó tạo nên nguy cơ các doanh nghiệp có thể mất khả năng thanh toán. Khủng hoảng tài chính và kinh tế hiện tại của các nước vùng châu Á có nguyên nhân sâu xa do cơ cấu vốn thiên về vốn vay.

Vì vậy, vấn đề đầu tiên của các doanh nghiệp Việt Nam trong giai đoạn hiện tại là phải chuyển đổi cơ cấu vốn. Vốn tự có, mà các nước thường gọi là vốn sở hữu, là công cụ duy nhất để bảo vệ sự tồn tại của công ty. Việc huy động vốn cổ phần qua thị trường chứng khoán là một biện pháp cân đối lại tỷ lệ vốn sở hữu so với vốn vay và như vậy giảm được các rủi ro, nguy cơ phá sản của các doanh nghiệp.

Các doanh nghiệp sẽ huy động vốn sở hữu bằng nhiều cách: Vốn đóng góp trực tiếp của ngân sách, của các cổ đông tham gia vào điều hành kinh doanh công ty là một hình thức đơn giản. Vốn này trong tình hình hiện tại bị hạn chế vì thu nhập dân chúng thấp, trong khi ngân sách thì phải đầu tư vào cơ sở hạ tầng. Hình thức thứ hai có thể giải quyết được vốn là liên doanh với các nhà đầu tư nước ngoài, nhưng nếu đầu tư trực tiếp nước ngoài tiếp tục gia tăng trong khi vốn trong nước không huy động được một cách tương xứng thì nền kinh tế sẽ bị người nước ngoài kiểm soát. Cách thứ ba là huy động vốn cổ phần trên thị trường chứng khoán. Có lẽ đây là cách làm hợp lý nhất để tiếp tục phát triển các doanh nghiệp Việt Nam. Nó phù hợp với nguyên tắc vốn trong nước là quan trọng nhất.

Một số doanh nghiệp cổ phần có đủ các tiêu chuẩn niêm yết tối thiểu có thể đưa các cổ phiếu của mình vào giao dịch tại thị trường này, và do vậy sẽ thúc đẩy quá trình cổ phần hoá. Các doanh nghiệp dự định cổ phần hoá có thể xin đăng ký phát hành cổ phiếu trên thị trường này. Như vậy các doanh nghiệp có thể chuyển từ hình thức phát hành riêng lẻ lâu nay vẫn thực hiện sang phát hành cổ phiếu ra công chúng.

Các doanh nghiệp có cổ phiếu phát hành trên thị trường chứng khoán phải tuân thủ quy định về công bố thông tin cho công chúng và người đầu tư. Từ đó các doanh nghiệp phải hoạt động hiệu quả hơn, phải thay đổi phương thức quản lý theo hướng hiện đại.

Thị trường chứng khoán tổ chức dưới hình thức sơ giao dịch chứng khoán sẽ đảm bảo việc giao dịch chứng khoán một cách công bằng, bảo vệ lợi ích của người đầu tư, gây được tin tưởng của dân chúng, và từ đó có thể thúc đẩy mạnh mẽ việc huy động vốn dài hạn cho nền kinh tế.

Thị trường chứng khoán là nơi thuận tiện để mua bán các trái phiếu Chính phủ, tạo điều kiện cho việc phát hành trái phiếu Chính phủ quy mô lớn với chi phí thấp nhất. Trong những năm tới nhu cầu phát hành trái phiếu Chính phủ hàng năm lên tới 10 - 15 nghìn tỷ đồng. Việc phát hành với giá trị lớn như vậy chỉ có thể thực hiện được nếu có tổ chức thị trường sơ cấp, và thị trường thứ cấp cho trái phiếu Chính phủ.

Đối với thị trường sơ cấp, có thể tổ chức đấu thầu trái phiếu qua Trung tâm giao dịch chứng khoán. Muốn vậy phải có các thành viên tham gia đấu thầu, các thành viên này là các tổ chức tài chính, gồm các ngân hàng thương mại, tổ chức bảo hiểm, công ty chứng khoán. Tổ chức đấu thầu có ưu điểm là trái phiếu có thể lưu giữ tập trung, các thủ tục chuyển nhượng sang tên do Trung tâm giao dịch chứng khoán đảm nhiệm.

Thị trường sơ cấp muốn phát triển phải có thị trường thứ cấp - thị trường mua bán trái phiếu Chính phủ. Việc tổ chức thị trường này phải do các thành viên tham gia thị trường đảm nhận trên cơ sở lợi ích của các thành viên là việc thu hút, tìm kiếm khách hàng có nhu cầu mua hoặc bán trái phiếu, kích thích

thị trường mua bán trái phiếu. Vì vậy, tổ chức thành viên có ưu điểm tạo ra lợi ích của các thành viên trong việc phát triển thị trường này, vì nguồn thu của thành viên là phí giao dịch, có khách hàng thì có nguồn thu. Hình thức giao dịch trái phiếu có thể khác với hình thức giao dịch cổ phiếu. Ví dụ, hình thức giao dịch có thể là hình thức các thành viên tự đứng ra công bố giá chào mua và giá chào bán, và phí giao dịch chính là chênh lệch giá mua - giá bán. Tổ chức theo hình thức giao dịch này linh hoạt hơn và phù hợp với các giao dịch có khối lượng lớn. Thị trường như vậy sẽ năng động hơn, nhưng việc kiểm soát thị trường cũng khó khăn hơn.

Để thành lập thị trường chứng khoán phải có các bước triển khai thích hợp, nhằm đảm bảo hoạt động liên tục và lâu dài của thị trường, duy trì được lòng tin của dân chúng, bảo vệ quyền lợi người đầu tư, bảo đảm sự ổn định của nền kinh tế. Kinh nghiệm quốc tế cho thấy có nước sau khi thị trường chứng khoán hoạt động vài năm thì phải giải tán, vì chất lượng hàng hoá kém, vì hoạt động đầu cơ, vì không có các quy định về ngăn chặn các hành vi buôn bán nội gián, thao túng thị trường... Thị trường chứng khoán là mới đối với Việt Nam cả về phương diện lý thuyết cũng như thực tiễn, vì vậy cần triển khai những bước sau:

*Thứ nhất*, ban hành khuôn khổ pháp lý cho thị trường chứng khoán.

Nghị định số 48/1998/NĐ-CP của Chính phủ về chứng khoán và thị trường chứng khoán là cơ sở pháp lý cho hoạt động thị trường chứng khoán. Quyết định số 127/1998/QĐ-TTg là cơ sở để thành lập Trung tâm giao dịch chứng khoán. Các quy chế hướng dẫn thực hiện Nghị định số 48/1998/NĐ-CP là cơ sở để triển khai cho hoạt động thị trường chứng khoán. Các quy chế đó bao gồm quy chế thành viên, niêm yết, công bố thông tin và giao dịch chứng khoán, quy chế đăng ký, thanh toán bù trừ và lưu ký chứng khoán, quy chế tổ chức và hoạt động công ty chứng khoán, chế độ kế toán, thuế, phí trong hoạt động chứng khoán, các quy định về tỷ lệ tham gia của bên nước ngoài.

*Thứ hai, tạo cung cho thị trường.*

Để có hàng hoá cho thị trường, cần xây dựng các đề án đưa trái phiếu vào giao dịch tại Trung tâm giao dịch chứng khoán và đưa các công ty cổ phần đủ tiêu chuẩn vào niêm yết. Để đưa trái phiếu Chính phủ vào giao dịch tại Trung tâm giao dịch chứng khoán cần tiêu chuẩn hoá trái phiếu Chính phủ về mệnh giá, về kỳ hạn, về thời gian biểu phát hành và về khối lượng phát hành. Muốn vậy, phải tổ chức được thị trường sơ cấp cho trái phiếu Chính phủ, thông qua hai hình thức phát hành: đấu thầu qua Trung tâm giao dịch chứng khoán, tổ chức các tổ chức tài chính tham gia tổ hợp bảo lãnh phát hành.

Kinh nghiệm của các nước cho thấy lúc ban đầu, khi

mới mở, thị trường cũng chỉ có vài ba cổ phiếu niêm yết (Sở giao dịch chứng khoán Thượng Hải lúc ban đầu có 8 cổ phiếu niêm yết), nhưng sau một thời gian tương đối ngắn, khi người đầu tư thấy lợi ích của việc đầu tư vào thị trường chứng khoán, khi các công ty cổ phần bắt đầu thấy cái lợi trong việc huy động vốn cổ phần, thì họ lại đua nhau tham gia thị trường chứng khoán. Đến khi đó thì lại phải có hạn mức phát hành cổ phiếu ra công chúng, các yêu cầu về công khai thông tin phải chặt chẽ. Chế độ kế toán sẽ do Bộ Tài chính ban hành. Đây là một công việc hoàn toàn mới mẻ, vì lâu nay các công ty không có tập quán công bố công khai thông tin. Yêu cầu của thị trường là phải công khai thông tin, vì chỉ có công khai thông tin thị trường mới có thể đánh giá được chất lượng chứng khoán, và đó cũng là hình thức giám sát đối với các nhà quản lý công ty phát hành. Kinh nghiệm phát hành cổ phần của một vài ngân hàng cổ phần trước đây cho thấy, nếu họ không được các công ty kiểm toán xác nhận, thì không thể khẳng định ngân hàng đó hoạt động có lãi và an toàn. Các nhân tố đầu cơ, lũng đoạn thị trường sẽ phát triển, do đó phải điều chỉnh lại các quy chế về mua bán chứng khoán nhằm hạn chế việc lũng đoạn và đầu cơ thị trường chứng khoán, hạn chế các thiệt hại do đầu cơ gây nên, củng cố lại các công ty chứng khoán.

*Thứ ba, phát triển các công ty chứng khoán thành viên.*



Trung tâm giao dịch chứng khoán chỉ có thể hoạt động được suôn sẻ khi bản thân các công ty chứng khoán thành viên thấy có lợi ích trong việc tạo lập ra thị trường chứng khoán. Nguồn thu nhập của công ty chứng khoán thành viên là phí môi giới chứng khoán, vì vậy càng có nhiều khách hàng và có nhiều lệnh mua bán gửi đến công ty chứng khoán thành viên, thì thu nhập của công ty lại càng cao. Muốn vậy, bản thân họ phải tự tạo lập nên khách hàng lâu bền của mình, phải duy trì lòng tin của các khách hàng.

Các công ty chứng khoán có thể hoạt động các nghiệp vụ: môi giới chứng khoán, giao dịch chứng khoán cho bản thân, bảo lãnh phát hành hay phát hành riêng lẻ; quản lý danh mục đầu tư, quản lý quỹ đầu tư và tư vấn đầu tư, lưu ký chứng khoán. Hai nghiệp vụ cơ bản của công ty chứng khoán là môi giới chứng khoán cho khách hàng, và thực hiện các giao dịch cho bản thân. Ngoài những vấn đề liên quan đến quy chế hoạt động của công ty chứng khoán, thì vấn đề đặt ra đối với thị trường là ai sẽ là công ty chứng khoán. Hoạt động về tài chính phải do các công ty có sự gần gũi về nghiệp vụ ngân hàng tài chính, vì vậy các ngân hàng có nhiều khả năng thành lập được các công ty chứng khoán hoạt động có hiệu quả. Các công ty này được sự đảm bảo vốn của ngân hàng, mặt khác sự hoạt động độc lập là cần thiết để đảm bảo ổn định thị trường, tránh được việc các ngân hàng sử dụng quá

mức tiền gửi tiết kiệm vào hoạt động đầu cơ trên thị trường chứng khoán. Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đang từng bước triển khai các công ty chuẩn bị để các ngân hàng và một số tổng công ty có thể sớm thành lập được các công ty chứng khoán, làm thành viên tham gia vào Trung tâm giao dịch chứng khoán.

*Thứ tư*, thành lập Trung tâm giao dịch chứng khoán.

Song song với công tác chuẩn bị và tổ chức thành lập các công ty chứng khoán, thì việc thành lập một thị trường giao dịch tập trung cũng là một trọng tâm của công tác triển khai. Như trên đã trình bày, việc thành lập thị trường giao dịch tập trung đòi hỏi phải tiến hành nhiều công việc phức tạp, nhưng mặt khác phải đảm bảo rằng sau khi thị trường ra đời thì nó có thể hoạt động liên tục, không bị gián đoạn, vì vậy phải tránh được tư tưởng nóng vội, muốn ăn xổi... Hai yếu tố quan trọng nhất trong việc thành lập Trung tâm giao dịch chứng khoán là phải có đội ngũ cán bộ chuyên môn, đội ngũ cán bộ lãnh đạo nắm được các vấn đề về kinh tế và thị trường, một hệ thống giao dịch, và thanh toán bù trừ tự động. Có quan niệm rằng chỉ cần có các chứng khoán dưới dạng chứng chỉ và thực hiện việc mua bán trao tay là đã có thị trường, Trung tâm giao dịch chỉ như là một cái chợ gặp gỡ trực tiếp giữa người mua và bán, không cần có hệ thống giao dịch và thanh toán bù trừ tự động. Thị trường như vậy là thị trường giao dịch

phi tập trung, và cũng không cần các nhà môi giới chứng khoán. Quan niệm như vậy tất yếu dẫn đến thị trường phi tập trung mà sau này sẽ khó khăn để đưa vào quỹ đạo chung. Kinh nghiệm của thị trường chứng khoán Trung Quốc trước đây đã cho ta thấy rõ những điều đó. Việc thành lập Trung tâm giao dịch chứng khoán phải tính đến cả các quyết định về địa điểm của nhiệm sở, về vốn cần thiết để đầu tư vào trụ sở và thiết bị máy móc.

Thị trường chứng khoán là thị trường các sản phẩm tài chính cao cấp, đòi hỏi phải có các cán bộ giám sát thị trường, cán bộ vận hành Trung tâm, cán bộ môi giới giao dịch chứng khoán, chuyên gia về bảo lãnh phát hành, tư vấn đầu tư có trình độ nghiệp vụ chuyên sâu; mặt khác dân chúng, các giám đốc công ty phát hành cũng phải biết các kiến thức cơ bản về thị trường. Người kinh doanh trên thị trường bao giờ cũng muốn có lãi, nhưng Luật chứng khoán nghiêm cấm các hành vi mua bán nội gián, các hành vi công bố thông tin sai lệch, các hành vi thao túng thị trường. Việc giám sát các hoạt động này đòi hỏi phải có kỹ năng giám sát, phát hiện, điều tra. Các nhà môi giới, ngoài việc thực hiện các lệnh của khách, phải biết kỹ năng phân tích chứng khoán, gồm cả kỹ năng phân tích cơ bản, cũng như kỹ năng phân tích kỹ thuật, khi đó mới có thể làm người tư vấn cho khách hàng. Trên thị trường có ba loại kinh doanh: đầu tư dài hạn nhằm có thu nhập ổn định hàng năm,

dầu tư dài hạn vào triển vọng phát triển công ty để tăng tài sản của mình, và đầu tư ngắn hạn mua đi bán lại để thu chênh lệch giá. Loại đầu tư thứ ba là loại đầu tư tạo thị trường, tạo thanh khoản của thị trường, các công ty chứng khoán giao dịch cho bản thân và các quỹ đầu tư tập thể là người hoạt động theo hướng này.

*Tóm lại*, chúng ta có thể thấy rằng sự ra đời thị trường chứng khoán trong một nền kinh tế là điều kiện cần thiết, thúc đẩy hội nhập. Tuy vậy công việc chuẩn bị cần hết sức khẩn trương và thận trọng, tránh những rủi ro đáng tiếc.

### **3. Về chính sách tỷ giá**

Hội nhập kinh tế về thương mại, đầu tư đòi hỏi thay đổi cơ chế điều hành tỷ giá.

Trong một thời gian dài ở Việt Nam, tỷ giá hối đoái đã được kiểm soát chủ yếu bằng các quyết định hành chính, mặc dầu có nhiều cải cách đáng ghi nhận. Tỷ giá chính thức do Ngân hàng Nhà nước công bố trước đây thường được giữ tương đối ổn định và thấp hơn nhiều so với mức giao dịch thực tế giữa các ngân hàng thương mại với khách hàng (mức chênh lệch này thường theo sát chênh lệch cho phép. Thí dụ, trước ngày điều chỉnh lần cuối cùng vào ngày 26-2-1999, chênh lệch đó là 10%) và mức tỷ giá được hình thành trên thị trường tư nhân.

Từ tháng 2-1999 Ngân hàng Nhà nước đã thay đổi cơ chế điều chỉnh tỷ giá, theo đó mức tỷ giá bình quân

hình thành trong phiên giao dịch ngày hôm trước được dùng làm tỷ giá chính thức công bố cho phiên giao dịch ngày hôm sau. Đồng thời biên độ giao dịch (chênh lệch giữa tỷ giá chính thức với tỷ giá giao dịch giữa các ngân hàng thương mại với khách hàng) cũng được thu hẹp từ  $\pm 10\%$  xuống  $\pm 0,1\%$ . Nhờ sự thay đổi cơ chế điều hành như trên mà chênh lệch giữa tỷ giá công bố với tỷ giá giao dịch thực tế đã giảm đáng kể.

Tác động của sự thay đổi cơ chế điều hành tỷ giá như trên đến xuất, nhập khẩu chưa được đánh giá đầy đủ. Tuy vậy những cố gắng để tỷ giá được xác định trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng như trên là đáng khích lệ, cho thấy được xu hướng điều hành tỷ giá theo hướng thị trường và theo hướng hạ giá trị đồng nội tệ.

Trong tình hình hiện nay vẫn còn một số vấn đề đặt ra:

*Một là*, phân tích ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái đến khu vực kinh tế, mà cụ thể là đến xuất nhập khẩu. Bởi lẽ lâu nay do công tác thống kê và phân tích chưa được tiến hành đầy đủ nên hệ quả mỗi lần điều chỉnh tỷ giá chưa được lượng hoá chính xác. Các nhà hoạch định chính sách thường căn cứ vào phản ứng của các doanh nghiệp để phán xét tác động của việc thay đổi tỷ giá hối đoái. Kết quả là những cải cách về chính sách tỷ giá thường dừng lại nửa vời, sao cho xuất khẩu được lợi một chút, nhập khẩu không bị ảnh hưởng nhiều. Tác

dụng điều tiết mang tính chất điều chỉnh của tỷ giá chưa được phát huy đầy đủ.

*Hai là*, cùng với sự thay đổi cơ chế điều hành tỷ giá, cần kết hợp nhiều biện pháp kiểm soát sự biến động của tỷ giá thực tế, quản lý chặt chẽ mọi khoản vay nước ngoài mới, tránh tình trạng các nguồn vốn lớn đổ vào mà đầu tư lại không hiệu quả, gây tình trạng nâng giá đồng nội tệ không kiểm soát nổi. Mặt khác cần nâng dần dự trữ ngoại tệ lên ít ra là mức 3 tháng nhập khẩu để đảm bảo hiệu lực điều tiết của Ngân hàng Trung ương khi cần thiết.

*Ba là*, mặc dù đồng Việt Nam đã bị phá giá một cách đáng kể từ tháng 7-1997, nhưng vẫn còn khá cao so với các đồng tiền khác trong khu vực. Như vậy vấn đề đặt ra là trong điều kiện hội nhập, cùng với việc giảm thuế quan nhập khẩu, tự do hoá đầu tư cần nâng dần sức cạnh tranh của đồng Việt Nam tương ứng, tránh đi đến kết cục phá giá mạnh, gây mất ổn định kinh tế.

#### **4. Về cơ chế chính sách lãi suất**

Mặc dù đã có nhiều cố gắng cải cách hệ thống ngân hàng nhưng cho đến nay tình trạng không rành mạch (nửa bao cấp, nửa thị trường) vẫn là một trong những đặc điểm của hệ thống ngân hàng nước ta. Sự phân cấp giữa hai cấp trong hệ thống ngân hàng vẫn còn mang tính hình thức. Sự kiểm soát của Ngân hàng Nhà nước

đối với ngân hàng thương mại còn nặng tính hành chính như: khống chế trần lãi suất cho vay, quy định hạn mức tín dụng chặt chẽ, nhiều thủ tục nặng nề trong việc cấp giấy phép hoạt động... Thêm vào đó, việc để Ngân hàng Trung ương là cơ quan thuộc Chính phủ đã dẫn đến sự can thiệp của Chính phủ vào hoạt động của ngân hàng như cấp tín dụng ưu đãi cho các ngân hàng thương mại quốc doanh, chỉ định nhiều khoản cho vay mà không thẩm định, cho phép các ngân hàng thương mại quốc doanh được cho vay không cần thế chấp...

Hệ thống ngân hàng thương mại hoạt động trong một môi trường tín dụng thiếu minh bạch và an toàn nên các ngân hàng thương mại không dám mạnh dạn cho vay bằng tín chấp, việc định giá tài sản thế chấp rất thấp làm "nản lòng" khách hàng. Các ngân hàng thương mại cổ phần, ngân hàng nước ngoài hoạt động trong môi trường thiếu bình đẳng, không tạo được động lực cạnh tranh cao.

Do vậy, cùng với cơ chế mới trong việc xác định tỷ giá, để có thể đón nhận cơ hội do hội nhập mang lại, cần xác lập mạnh mẽ hơn cơ chế chính sách lãi suất định hướng thị trường. Trước mắt cần có những giải pháp sau:

- Chính phủ cần hạn chế sử dụng tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu để cho vay đầu tư với lãi suất thấp (thậm chí thấp hơn lãi suất huy động). Đây thực chất là phương thức bao cấp vốn, khuyến khích cách

làm ăn kém hiệu quả, làm tăng gánh nặng cho ngân sách. Nên tổ chức đấu thầu các dự án cấp tín dụng ưu đãi giữa các ngân hàng thương mại thuộc mọi thành phần sở hữu tạo cơ hội tiếp xúc trực tiếp và bình đẳng cho các tổ chức tín dụng cũng như khách hàng.

- Từng bước bãi bỏ việc khống chế lãi suất trần, tiến tới việc xác định lãi suất trên thị trường liên ngân hàng.

- Thực hiện chính sách lãi suất thấp, khuyến khích đầu tư và phát triển kinh tế, trong thời gian ngắn, coi đó là biện pháp tình thế để thoát khỏi tình trạng tăng trưởng chậm trong những năm gần đây.

## **5. Phối hợp đồng bộ các chính sách kinh tế vĩ mô trên lĩnh vực tài chính trong quá trình hội nhập**

Cần thường xuyên điều chỉnh các chính sách cho phù hợp với diễn biến của tình hình trong nước và trên thế giới. Có cơ chế và tổ chức cung cấp, trao đổi thông tin trên lĩnh vực tài chính giữa các cơ quan quản lý nhà nước và cơ quan nghiên cứu, sớm dự đoán được những biến động lớn để kịp thời điều chỉnh chính sách. Tăng cường công tác kiểm tra kiểm soát và hoàn thiện công tác kế toán, kiểm toán - làm cơ sở cho phát triển và hội nhập thương mại, đầu tư.

Những giải pháp chính sách nêu trên chỉ có thể thực hiện khi có được một số điều kiện nhất định. Phần tiếp theo sẽ đề cập đến vấn đề này.



### III. NHỮNG ĐIỀU KIỆN CHỦ YẾU ĐỂ HỘI NHẬP THÀNH CÔNG

Tham gia vào AFTA, APEC, ASEM và sau này là WTO có nghĩa là Việt Nam cùng với 10, 18, 25 nước và sau này là 134 nước thực hiện những cam kết quốc tế trong việc thu hẹp hàng rào thuế quan và phi quan thuế, thực hiện các nguyên tắc không phân biệt đối xử, mở cửa thị trường tài chính... Để hội nhập thành công, cần có một số điều kiện nhất định, mà trên cơ sở đó các giải pháp chính sách tài chính mới có thể phát huy hiệu lực nhằm tối đa hoá lợi ích và tối thiểu hoá các chi phí xảy ra trong quá trình hội nhập ngày càng rộng lớn.

#### **1. Kiên trì đường lối và đẩy mạnh công cuộc cải cách kinh tế**

Công cuộc cải cách kinh tế ở nước ta đã thu được nhiều thành tựu nổi bật, song trong giai đoạn tới cần tiếp tục đẩy mạnh hơn nữa ở những khâu trọng yếu nhất của cơ chế kinh tế. Đó là cải cách mạnh mẽ khu vực kinh tế quốc doanh, nâng cao sức mạnh và khả năng cạnh tranh của các xí nghiệp quốc doanh. Bên cạnh đó cần tạo điều kiện phát triển khu vực kinh tế tư nhân, khu vực kinh tế năng động và về lâu dài sẽ đóng vai trò không nhỏ trong quá trình tăng trưởng và hội nhập kinh tế.

Có thể thấy rằng đây là điều kiện, có thể nói là điều kiện hàng đầu, để đảm bảo hội nhập thành công. Bởi vì Nhà nước và các chính sách kinh tế của Nhà nước chỉ

có thể mở đường, tạo khuôn khổ pháp lý và môi trường kinh tế thuận lợi... còn người thực sự tham gia hội nhập, trao đổi thương mại quốc tế, chiếm lĩnh thị trường là các doanh nghiệp. Hệ thống doanh nghiệp yếu kém thì không thể nói hội nhập thành công, không những thế mà nó còn gây nên chi phí tổn kém lẫn sự đổ vỡ của bản thân doanh nghiệp.

## **2. Điều chỉnh cơ cấu đầu tư phù hợp với yêu cầu hội nhập kinh tế**

Các nghị quyết của Hội nghị lần thứ 4 và 6 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam (khoá VIII) đã đề ra chủ trương, giải pháp thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2010, cũng như các quy hoạch đầu tư phát triển ngành, vùng đến năm 2000 và 2010 đã được phê duyệt. Trong tình hình hội nhập, các bước chuyển dịch cơ cấu ngành (hàng) phù hợp với tiến độ hội nhập vào các năm 2006, 2010, 2020 cũng trùng hợp với mốc thời gian của các chiến lược phát triển kinh tế nói trên. Do vậy vấn đề là làm thế nào gắn việc điều chỉnh cơ cấu và đầu tư ngành với quá trình hội nhập kinh tế trong tổng thể chiến lược nói trên. Hơn thế nữa, từ kế hoạch đến thực hiện là cả một khoảng thời gian dài, nếu không kịp thời quán triệt chủ trương và thực hiện việc điều chỉnh cơ cấu đầu tư thì sẽ đi chậm so với tiến độ cam kết, gây tổn thất rất lớn cho nền kinh tế.

Đầu năm 1999, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã tiến hành phân tích khả năng cạnh tranh của 17 ngành hàng chủ yếu (xem phụ lục 3) cũng như định hướng điều chỉnh cơ cấu và đầu tư ngành hàng đến năm 2005-2010. Vấn đề tiếp theo là tiếp tục mở rộng phân tích nhiều loại ngành hàng khác và tiến hành các quá trình điều chỉnh liên tục trong xu thế biến động của thị trường thế giới.

### **3. Đảm bảo môi trường kinh tế ổn định, môi trường pháp lý bình đẳng, thuận lợi**

Kinh nghiệm Việt Nam cũng như nước ngoài cho thấy tầm quan trọng của việc ổn định môi trường kinh tế vĩ mô đến mọi quá trình kinh tế. Môi trường vĩ mô ổn định, chính sách nhất quán minh bạch tạo điều kiện cho các doanh nghiệp xây dựng chiến lược kinh doanh, cho các ngành xây dựng chiến lược phát triển kinh tế, hạn chế những rủi ro bên trong nền kinh tế. Môi trường vĩ mô ổn định cũng tạo lòng tin cho các đối tác nước ngoài yên tâm đầu tư và giao dịch buôn bán lâu dài với Việt Nam.

Trong việc đảm bảo môi trường kinh tế vĩ mô ổn định, vấn đề hàng đầu là giữ cho thâm hụt ngân sách và lạm phát ở mức cho phép (năm 1998 tỷ lệ thâm hụt ngân sách so với GDP đã tăng lên 4,21%, lạm phát 9,2%), tránh đầu tư qua ngân sách quá mức có thể gây lạm phát trong những năm tới.

#### **4. Đổi mới toàn diện hoạt động hệ thống tài chính ngân hàng đáp ứng yêu cầu và tiến độ hội nhập**

Mặc dù có nhiều đổi mới trong hoạt động và thể chế tài chính ngân hàng nhưng hệ thống ngân hàng nước ta đang ở trong tình trạng đáng lo ngại và tụt hậu khá xa so với nhiều nước trên thế giới, kể cả các nước ASEAN. Quá trình hội nhập thương mại đi trước một bước với quá trình hội nhập vào thị trường tài chính và các tổ chức tài chính quốc tế, nhưng cải tổ toàn diện hoạt động của hệ thống ngân hàng và đặc biệt cải tổ thể chế ngân hàng là điều kiện không thể thiếu để đáp ứng quá trình hội nhập cả trong thời gian trước mắt lẫn về lâu dài.

Trước mắt, hệ thống ngân hàng cần được lành mạnh hoá trong mọi hoạt động, cải thiện khả năng chi trả, thanh toán các khoản nợ đến hạn và quá hạn. Cần tăng cường năng lực và phục hồi uy tín của các ngân hàng, đặc biệt các ngân hàng quốc doanh. Nhanh chóng hình thành đầy đủ và đồng bộ thị trường tiền tệ của đồng Việt Nam và ngoại tệ, xúc tiến khẩn trương hình thành thị trường vốn trong đó có thị trường chứng khoán ở Việt Nam. Đa dạng hoá hoạt động của các ngân hàng thương mại, phát triển nhiều loại dịch vụ ngân hàng, nâng cao trình độ công nghệ và chất lượng hoạt động của các ngân hàng thương mại, nhanh chóng tiếp cận

với trình độ của hệ thống ngân hàng của các nước trong khu vực.

### **5. Phối hợp đồng bộ giữa các cơ quan quản lý nhà nước với nhau và giữa cơ quan quản lý nhà nước với các địa phương, ngành, tổng công ty và doanh nghiệp**

Hội nhập kinh tế là quá trình lâu dài nhưng sau những ký kết thực hiện CEPT/AFTA và APEC, thời gian đạt đến đích không bao xa. Vì vậy cần có sự phối hợp chặt chẽ, có hiệu quả giữa các cơ quan nhà nước với nhau, với các ngành địa phương và doanh nghiệp.

Trên thực tế, nhiều ngành, địa phương cho đến nay chưa nhận thức được đầy đủ tầm quan trọng của hội nhập cũng như chưa có kế hoạch chủ động xây dựng phương án, và đóng góp vào các cam kết quốc tế. Đặc biệt sự chuẩn bị từ phía doanh nghiệp chưa khẩn trương. Nhiều doanh nghiệp vẫn còn trông chờ vào sự bảo hộ của Nhà nước, chưa có thay đổi về nhận thức, một số khác chưa có chương trình hành động cụ thể. Vì vậy việc quán triệt chủ trương chung về hội nhập là rất cần thiết, sau đó cần xây dựng phương án kế hoạch cụ thể để các doanh nghiệp vững vàng trong cạnh tranh và bước vào hội nhập.

**6. Gấp rút xây dựng đội ngũ cán bộ tham gia đàm phán và hoạch định chính sách có trình độ phân tích và ngoại ngữ tốt để đáp ứng những nhu cầu ngày càng cao của quá trình hội nhập kinh tế.**

## PHỤ LỤC 1

### MỐC THỜI GIAN VIỆT NAM GIA NHẬP CÁC TỔ CHỨC QUỐC TẾ

|   | Tên<br>tổ chức | Năm<br>thành lập | Số nước<br>thành viên | Mốc thời gian<br>Việt Nam gia nhập |
|---|----------------|------------------|-----------------------|------------------------------------|
| 1 | ASEAN          | 1967             | 10                    | 25-7-1995                          |
| 2 | AFTA           | -                | 9                     | 1-1-1996                           |
| 3 | ASEM           | 1966             | 25                    | 3-1996                             |
| 4 | APEC           | 1989             | 18                    | 11-1998                            |
| 5 | GATT           | 1947             | 132                   | 22-12-1994<br>(gửi đơn gia nhập)   |

## PHỤ LỤC 2

### GDP BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI Ở MỘT SỐ NƯỚC VÀ LÃNH THỔ Ở CHÂU Á

(Tính theo USD và tỷ giá năm 1998)

|      | Nhật<br>Bản | Hàn<br>Quốc | Đài<br>Loan | Sin-<br>gapore | Malay<br>sia | Thái<br>Lan | Indo-<br>nesia | Philip-<br>pines | Trung<br>Quốc | Việt<br>Nam |
|------|-------------|-------------|-------------|----------------|--------------|-------------|----------------|------------------|---------------|-------------|
| 1996 | 33.061      | 6.817       | 11.667      | 28.391         | 3.452        | 2.300       | 508            | 834              | 706           | 279         |
| 1997 | 33.299      | 7.128       | 12.297      | 29.992         | 3.639        | 2.260       | 525            | 858              | 761           | 297         |
| 1998 | 32.486      | 6.662       | 12.727      | 29.992         | 3.420        | 2.093       | 456            | 853              | 802           | 309         |

### **PHỤ LỤC 3**

## **PHÂN LOẠI CÁC NGÀNH HÀNG THEO KHẢ NĂNG CẠNH TRANH**

### ***A. Nhóm ngành hàng có năng lực cạnh tranh***

1. Lúa gạo
2. Cà phê
3. Chè
4. Điều
5. Thủy sản
6. Cao su
7. Dệt may
8. Da giày

### ***B. Nhóm ngành hàng có khả năng cạnh tranh có điều kiện***

9. Rau quả
10. Thực phẩm chế biến
11. Điện tử
12. Cơ khí
13. Hoá chất
14. Xi măng
15. Ngân hàng

### ***C. Nhóm ngành hàng có khả năng cạnh tranh yếu***

16. Mía đường
17. Thép

***Nguồn: Bộ Kế hoạch và Đầu tư***

## PHỤ LỤC 4

### CÁC CHỈ SỐ VỀ NỢ NƯỚC NGOÀI CỦA MỘT SỐ NƯỚC CHÂU Á

|                                                                                            | Hàn<br>Quốc | Malay<br>sia | Thái<br>Lan | Indo-<br>nesia | Phili-<br>ppines | Trung<br>Quốc |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------|-------------|----------------|------------------|---------------|
| <b>Tỷ lệ nợ nước ngoài<br/>so với GDP (%)</b>                                              |             |              |             |                |                  |               |
| 1988                                                                                       | 24,4        | 63,4         | 35,1        | 66,8           | 77,6             | 11,9          |
| 1992                                                                                       | 20,0        | 49,4         | 38,7        | 61,1           | 64,3             | 17,6          |
| 1996                                                                                       | 32,5        | 39,1         | 53,8        | 58,5           | 60,5             | 16,9          |
| 1997                                                                                       | 34,9        | 48,9         | 62,2        | 63,4           | 63,5             | 16,4          |
| <b>Tỷ lệ nợ nước ngoài so với<br/>tổng kim ngạch xuất khẩu<br/>hàng hoá và dịch vụ (%)</b> |             |              |             |                |                  |               |
| 1988                                                                                       | 60,1        | 89,5         | 99,6        | 263,6          | 275,5            | 88,4          |
| 1992                                                                                       | 67,5        | 61,3         | 100,8       | 223,5          | 196,6            | 87,6          |
| 1996                                                                                       | 100,3       | 41,3         | 132,2       | 229,4          | 126,7            | 78,6          |
| 1997                                                                                       | 91,5        | 47,0         | 125,4       | 209,0          | 108,9            | 71,4          |
| <b>Tỷ lệ nợ nước ngoài ngắn hạn<br/>so với tổng nợ nước ngoài (%)</b>                      |             |              |             |                |                  |               |
| 1988                                                                                       | 43,3        | 9,4          | 20,2        | 11,3           | 18,1             | 31,4          |
| 1992                                                                                       | 54,9        | 29,6         | 45,8        | 19,9           | 19,4             | 27,7          |
| 1996                                                                                       | 63,5        | 28,5         | 58,5        | 24,2           | 15,9             | 27,1          |
| 1997                                                                                       | 44,3        | 22,8         | 45,7        | 25,3           | 17,1             | 29,1          |

*Nguồn: Viện Tài chính Quốc tế (IFS), tháng 12-1998; IMF,  
tháng 10-1998.*



## PHỤ LỤC 5

### TỶ LỆ VAY NỢ NƯỚC NGOÀI CỦA VIỆT NAM (% theo GDP)

| Năm          | 1988 | 1989 | 1990 | 1991 | 1992 | 1993 | 1994 | 1995 |
|--------------|------|------|------|------|------|------|------|------|
| Tỷ lệ vay nợ | 2,5  | 3,9  | 4,5  | 1,9  | 2,8  | 3,1  | 1,4  | 1,44 |

*Nguồn: Tổng Cục Thống Kê.*

## PHỤ LỤC 6

### ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI Ở VIỆT NAM (triệu đôla Mỹ)

|           | 1991  | 1992  | 1993  | 1994  | 1995  | 1996  | 1997  | 1998  |
|-----------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|
| Cam kết   | 1.388 | 2.271 | 2.087 | 4.071 | 5.516 | 9.212 | 5.548 | 4.100 |
| Giải ngân | 221   | 398   | 1106  | 152   | 2.652 | 2.371 | 2.950 | 2.000 |
| Số dự án  | 155   | 193   | 272   | 362   | 404   | 501   | 479   | 260   |

*Nguồn: Tổng Cục Thống Kê.*

## PHỤ LỤC 7

### MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ VĨ MÔ

| Chỉ tiêu                                                | 1990   | 1991   | 1992    | 1993    | 1994    | 1995    |
|---------------------------------------------------------|--------|--------|---------|---------|---------|---------|
| Dân số (1.000 người)                                    | 66.233 | 67.774 | 69.405  | 71.026  | 72.510  | 73.962  |
| Lao động làm việc khu vực sản xuất (1.000 người)        | 30.289 | 30.974 | 31.819  | 32.724  | 33.664  | 34.590  |
| Lao động làm việc khu vực phi sản xuất (1.000 người)    | 1.579  | 1.613  | 1.960   | 3.110   | 2.397   | 2.577   |
| GDP (tỷ VND)                                            | 41.955 | 76.707 | 110.535 | 136.571 | 170.258 | 222.840 |
| Tăng trưởng GDP (%)                                     | 5,1    | 6,0    | 8,6     | 8,1     | 8,7     | 9,5     |
| Nông nghiệp                                             | 1,5    | 2,2    | 7,1     | 3,8     | 3,9     | 5,1     |
| Công nghiệp                                             | 2,9    | 9,0    | 14,0    | 13,1    | 14,0    | 14,5    |
| Dịch vụ                                                 | 10,8   | 8,3    | 7,0     | 9,2     | 10,2    | 10,6    |
| Tổng tiết kiệm (% GDP)                                  |        | 10,1   | 13,8    | 14,9    | 16,9    | 17,0    |
| Tổng đầu tư (% GDP)                                     |        | 15,0   | 17,6    | 24,9    | 25,5    | 27,1    |
| Lạm phát (%)                                            | 74,1   | 67,5   | 67,0    | 5,2     | 14,4    | 12,7    |
| Thu ngân sách (tỷ VND)                                  | 6.153  | 10.353 | 21.023  | 30.696  | 42.126  | 53.379  |
| Thu ngân sách (% GDP)                                   | 14,67  | 13,50  | 19,02   | 22,48   | 24,74   | 23,95   |
| Chi ngân sách thường xuyên cả lãi đã trả (tỷ VND)       | 6.466  | 9.379  | 16.452  | 27.336  | 32.215  | 42.510  |
| Chi ngân sách thường xuyên không kể lãi đã trả (Tỷ VND) | 6.156  | 8.728  | 15.452  | 25.626  | 31.121  | 39.615  |
| Chi ngân sách trả lãi (tỷ VND)                          | 310    | 651    | 1.000   | 1.710   | 1.094   | 2.895   |
| Chi ngân sách xây dựng cơ bản (tỷ VND)                  | 2.124  | 2.135  | 6.450   | 9.600   | 11.715  | 12.079  |
| Tổng chi ngân sách (tỷ VND)                             | 8.590  | 11.514 | 22.902  | 36.936  | 43.930  | 54.589  |
| Chi ngân sách (% GDP)                                   | 20,5   | 15,0   | 20,7    | 27,0    | 25,8    | 24,5    |
| Thâm hụt ngân sách (tỷ VND)                             | -2.437 | -1.161 | -1.879  | -6.240  | -1.804  | -1.219  |

|                                          |       |       |        |        |         |         |
|------------------------------------------|-------|-------|--------|--------|---------|---------|
| Thâm hụt ngân sách (% GDP)               | -5,81 | -1,51 | -1,70  | -4,57  | -1,06   | -0,55   |
| Tiền lãi phải trả (tỷ VND)               | 1.242 | 2.333 | 3.218  | 3.675  | 4.415   | 4.177   |
| Chênh lệch tỷ giá nợ nước ngoài (tỷ VND) |       |       |        | -2.791 | 2.278   | 1.020   |
| Trái phiếu kho bạc (tỷ VND)              |       |       |        |        |         | 243     |
| Huy động từ Ngân hàng → NSNN (tỷ VND)    |       |       |        |        |         |         |
| Tổng xuất khẩu (Triệu USD)               | 1.731 | 2.042 | 2.475  | 2.985  | 4.054   | 5.198   |
| Tổng nhập khẩu (Triệu USD)               | 1.772 | 2.105 | 2.535  | 3.532  | 5.245   | 7.543   |
| Nhập siêu (Triệu USD)                    | - 41  | -63   | - 60   | -547   | -1.191  | - 2.345 |
| Tỷ giá (VND/USD)                         | 5.133 | 9.274 | 11.150 | 10.640 | 10.978  | 11.100  |
| Cán cân thương mại (% GDP)               |       |       |        |        | -7,70   | -11,60  |
| Cán cân vãng lai (triệu USD)             |       |       |        |        | - 1.300 | -2.100  |
| Cán cân vãng lai                         |       |       |        |        | -8,60   | -10,10  |
| Xuất khẩu (% tăng hàng năm)              |       |       |        |        | 35,80   | 28,20   |
| Nhập khẩu (% tăng hàng năm)              |       |       |        |        | 48,50   | 43,80   |
| Vốn ODA cam kết (triệu USD)              |       |       |        | 1.860  | 1.970   | 2.310   |
| Vốn ODA giải ngân (triệu USD)            |       |       |        | 413    | 725     | 737     |
| FDI đăng ký (triệu USD)                  | 389   | 1.388 | 2.271  | 2.987  | 4.071   | 6.616   |
| FDI thực hiện (triệu USD)                |       | 221   | 398    | 1.106  | 1.952   | 1.652   |
| Dự trữ ngoại tệ (triệu USD)              |       |       |        |        | 876     | 1.376   |
| Nợ nước ngoài (triệu USD)                |       |       |        | 5.473  | 6.741   | 8.357   |
| Tài sản bằng ngoại tệ (tỷ VND)           |       |       |        |        |         | 10.851  |

|                                                  |        |        |        |        |        |        |
|--------------------------------------------------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|
| Tài sản trong nước ròng (tỷ VND):                |        |        |        |        |        | 41.871 |
| Trong đó: + Tài sản trong nước (tỷ VND)          |        |        |        |        |        | 4.7071 |
| * Chính phủ ròng (tỷ VND)                        |        |        |        |        |        | 4.700  |
| * Doanh nghiệp nhà nước ngoài tài chính (tỷ VND) |        |        |        |        |        | 24.079 |
| * Khu vực phi chính phủ (tỷ VND)                 |        |        |        |        |        | 18.292 |
| + Khoản mục khác (tỷ VND)                        |        |        |        |        |        | -5.200 |
| Cung ứng tiền (M2) (tỷ VND)                      | 11.357 | 20.301 | 27.144 | 32.288 | 41.276 | 52.710 |
| Trong đó: + Tiền ngoài ngân hàng (tỷ VND)        | 3.735  | 6.419  | 10.579 | 14.179 | 18.653 | 19.170 |
| + Tiền gửi bằng đồng (tỷ VND)                    | 5.313  | 9.126  | 14.811 | 19.088 | 23.610 | 26.535 |
| + Tiền gửi bằng ngoại tệ (tỷ VND)                |        |        |        |        |        | 11.061 |
| Tỷ lệ tiền lưu thông (% GDP)                     | 2,30   | 6,00   | 8,60   | 8,10   | 8,90   | 8,60   |
| Tỷ lệ M2 (% GDP)                                 | 27,10  | 16,50  | 24,60  | 23,60  | 25,30  | 23,65  |
| Tổng vay (% GDP)                                 |        |        |        |        |        | 21,10  |

# MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ VĨ MÔ

| Chỉ tiêu                                                  | 1995    | 1996    | 1997    | 1998    |
|-----------------------------------------------------------|---------|---------|---------|---------|
| Dân số (1.000 người)                                      | 73.962  | 75.355  | 76.710  | 78.090  |
| Lao động đang làm việc khu vực sản xuất (1.000 người)     | 34.590  | 35.792  | 36.994  | 38.200  |
| Lao động đang làm việc khu vực phi sản xuất (1.000 người) | 2.577   | 2.655   | 2.670   | 2.700   |
| GDP (tỷ VND)                                              | 222.840 | 258.609 | 295.696 | 327.910 |
| Tăng trưởng GDP (%)                                       | 9,5     | 9,3     | 9,0     | 5,8     |
| Nông nghiệp                                               | 5,1     | 4,4     | 4,8     | 2,7     |
| Công nghiệp                                               | 14,5    | 14,4    | 13,2    | 10,3    |
| Dịch vụ                                                   | 10,6    | 10,0    | 9,5     | 4,2     |
| Tổng tiết kiệm (% GDP)                                    | 17,0    | 16,7    | 16,5    | 17,0    |
| Tổng đầu tư (% GDP)                                       | 27,1    | 27,9    | 27,0    | 23,6    |
| Lạm phát (%)                                              | 12,7    | 4,5     | 3,6     | 9,2     |
| Thu ngân sách (tỷ VND)                                    | 53.370  | 62.387  | 60.282  |         |
| Thu ngân sách (% GDP)                                     | 23,95   | 24,12   | 20,39   |         |
| Chi ngân sách thường xuyên kể cả lãi đã trả (tỷ VND)      | 42.510  | 47.259  | 44.642  |         |
| Chi ngân sách thường xuyên không kể lãi đã trả (tỷ VND)   | 39.615  | 44.559  | 42.300  |         |
| Chi ngân sách trả lãi (tỷ VND)                            | 2.895   | 2.700   | 2.342   |         |
| Chi ngân sách xây dựng cơ bản (tỷ VND)                    | 12.079  | 15.630  | 17.640  |         |
| Tổng chi ngân sách (tỷ VND)                               | 54.589  | 62.889  | 62.282  |         |
| Chi ngân sách (% GDP)                                     | 24,5    | 24,3    | 24,6    |         |
| Thâm hụt ngân sách (tỷ VND)                               | -1.219  | -502    | -2.000  |         |
| Thâm hụt ngân sách (% GDP)                                | -0,55   | -0,19   | -4,21   |         |
| Tiền lãi phải trả (tỷ VND)                                | 4.177   | 4.107   | 3.900   |         |
| Chênh lệch tỷ giá nợ nước ngoài (tỷ VND)                  | 1.020   | 4.061   | 14.964  | 11.212  |
| Trái phiếu kho bạc (tỷ VND)                               | 243     | 976     | 2.914   | 3.990   |

|                                                  |         |        |         |        |
|--------------------------------------------------|---------|--------|---------|--------|
| Huy động từ Ngân hàng NSNN (tỷ VND) →            |         |        |         | 1.600  |
| Tổng xuất khẩu (triệu USD)                       | 5.198   | 7.330  | 8.955   | 9.350  |
| Tổng nhập khẩu (triệu USD)                       | 7.543   | 10.481 | 10.313  | 11.400 |
| Nhập siêu (triệu USD)                            | - 2.345 | -3.151 | -1.358  | -2.050 |
| Tỷ giá (VND/USD)                                 | 11.100  | 11.500 | 12.938  | 13.980 |
| Cán cân thương mại (% GDP)                       | -11,60  | -13,40 | - 8,30  | - 8,74 |
| Cán cân vãng lai (triệu USD)                     | -2.100  | -1.800 | -1.900  | -1.600 |
| Cán cân vãng lai                                 | -10,10  | -11,20 | -5,50   |        |
| Xuất khẩu (% tăng hàng năm)                      | 28,20   | 41,00  | 20,30   |        |
| Nhập khẩu (% tăng hàng năm)                      | 43,80   | 38,90  | 0,50    |        |
| Vốn ODA cam kết (triệu USD)                      | 2.310   | 2.430  | 2.400   | 2.380  |
| Vốn ODA giải ngân (triệu USD)                    | 737     | 958    | 1.015   | 1.400  |
| FDI đăng ký (triệu USD)                          | 6.616   | 9.212  | 5.548   | 4.828  |
| FDI thực hiện (triệu USD)                        | 1.652   | 2.371  | 2.950   | 1.700  |
| Dự trữ ngoại tệ (triệu USD)                      | 1.376   | 1.798  | 2.260   | 1.350  |
| Nợ nước ngoài (triệu USD)                        | 8.357   | 10.153 | 10.406  | 10.760 |
| Tài sản bằng ngoại tệ (tỷ VND)                   | 10.851  | 14.195 | 20.699  | 24.117 |
| Tài sản trong nước ròng (tỷ VND)                 | 41.871  | 52.633 | 63.072  | 64.921 |
| Trong đó: + Tài sản trong nước (tỷ VND)          | 47.071  | 57.815 | 69.925  | 71.309 |
| * Chính phủ ròng (tỷ VND)                        | 4.700   | 4.535  | 4.430   | 4.266  |
| * Doanh nghiệp nhà nước ngoài tài chính (tỷ VND) | 24.079  | 26.932 | 31.317  | 32.262 |
| * Khu vực phi chính phủ (tỷ VND)                 | 18.292  | 26.348 | 34.177  | 34.782 |
| + Khoản mục khác (tỷ VND)                        | -5.200  | -5.182 | - 6.853 | -6.388 |
| Cung ứng tiền (M2) (tỷ VND)                      | 52.710  | 66.828 | 83.770  | 89.038 |
| Trong đó: + Tiền ngoài ngân hàng (tỷ VND)        | 19.170  | 22.595 | 25.065  | 25.073 |
| + Tiền gửi bằng đồng (tỷ VND)                    | 26.535  | 30.236 | 38.947  | 40.876 |
| * Tiền gửi bằng ngoại tệ (tỷ VND)                | 11.061  | 13.997 | 19.758  | 23.089 |
| Tỷ lệ tiền lưu thông (% GDP)                     | 8,60    | 8,74   | 8,48    | 7,65   |
| Tỷ lệ M2 (% GDP)                                 | 23,65   | 25,84  | 28,33   | 27,15  |
| Tổng vay (% GDP)                                 | 21,10   | 22,40  | 23,60   | 21,70  |

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996.
2. *Tạp chí Tài chính*, số tháng 7-1997, số tháng 1,6,7 và 11-1998.
3. *Tạp chí Cộng sản*, số tháng 9-1997 và số tháng 11-1998.
4. *Tạp chí kinh tế và phát triển*, số tháng 6-1995, số tháng 12-1996, số tháng 5, 6, 10, 11-1997, số tháng 1,2-1998 và số tháng 1,2-1999.
5. *Tạp chí kinh tế và dự báo*, số 9-1998.
6. *Tạp chí kinh tế châu Á - Thái Bình Dương*, số 3 tháng 9-1998.
7. *Tạp chí Thương mại* tháng 11-1998
8. *Chính sách thuế trong kế hoạch 5 năm, 1996 - 2000*, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Trung tâm thông tin, Hà Nội, 5-1996.
9. *Thời báo kinh tế Việt Nam*, tất cả các số của năm 1997, 1998 và 1999.
10. *Toàn cầu hoá, quản lý nhà nước và ổn định*, Báo cáo chuyên đề của UNDP- (Bản dự thảo) 3-1999.

11. Kinh tế Việt Nam: *Những vấn đề của năm 1998, triển vọng năm 1999 và một số khuyến nghị chính sách*, Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn quốc gia, Viện kinh tế học, Hà Nội, tháng 10-1998.

12. Tài liệu hội thảo về *Hội nhập kinh tế quốc tế thuận lợi và thách thức*, CIEM-U NDP-UNIDO tháng 3-1999.

13. *Phương hướng và các biện pháp điều chỉnh cơ cấu đầu tư của các ngành trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế* (dự thảo báo cáo - Bộ Kế hoạch và Đầu tư), tháng 1-1999.

14. *Chương trình hành động quốc gia QPEC của Việt Nam* (Các vấn đề liên quan đến thuế và dịch vụ bảo hiểm), Bộ Tài chính, tháng 3-1999.

15. *Tuyên bố chung của Hội nghị Bộ trưởng Bộ Tài chính ASEAN lần thứ 3*, Bộ Tài chính, tháng 3-1999.



**Chịu trách nhiệm xuất bản:**

**TRẦN ĐÌNH NGHIÊM**

**Biên tập:** PTS. LÊ MINH NGHĨA

**ĐỖ QUANG DŨNG**

**Trình bày và vẽ bìa:** CAO QUÝ

**Sửa bản in:** BAN KINH TẾ